UBND TỈNH ĐỒNG NAI
**SỞ XÂY DỰNG**
Số: 3015 /SXD-QLXD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
*Đồng Nai, ngày 05 tháng 07 năm 2024*

# CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

*Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; Đơn vị tính: đồng*

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thép xây dựng | Thép cuộn | kg | TCVN 1651-1:2008 | Thép cuộn ø(6 - 8) - (CB240T) | Công ty Cp gang thép Nghi Sơn (thép VAS) | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán: Kp3, P.Tân Định, Bến Cát, BD | VPĐD: Số 193, Đinh Tiên Hoàng, P.Đa Kao , Q1, Tp.HCM; ĐT: 0909 147007 | 14.760 | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép cây vằn | kg | TCVN 1651-1:2008 ASTM A615/A615M-20 | Thép cây vằn ø(10 - 20) - (CB300V/Gr40) | Công ty Cp gang thép Nghi Sơn (thép VAS) | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán: Kp3, P.Tân Định, Bến Cát, BD | VPĐD: Số 193, Đinh Tiên Hoàng, P.Đa Kao , Q1, Tp.HCM; ĐT: 0909 147007 | 14.980 | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép cây vằn | kg | TCVN 1651-1:2008 ASTM A615/A615M-20 | Thép cây vằn ø(10 - 32) - (CB400V/CB500) | Công ty Cp gang thép Nghi Sơn (thép VAS) | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán: Kp3, P.Tân Định, Bến Cát, BD | VPĐD: Số 193, Đinh Tiên Hoàng, P.Đa Kao , Q1, Tp.HCM; ĐT: 0909 147007 | 14.810 | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép cây vằn | kg | TCVN 1651-1:2008 ASTM A615/A615M-20 | Thép cây vằn ø(36 - 40) - (CB400V/CB500) | Công ty Cp gang thép Nghi Sơn (thép VAS) | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán: Kp3, P.Tân Định, Bến Cát, BD | VPĐD: Số 193, Đinh Tiên Hoàng, P.Đa Kao , Q1, Tp.HCM; ĐT: 0909 147007 | 15.110 | | | | | | | ĐQ | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép cuộn | kg | TCVN 1651-1:2008 | Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3 | Cty TNHH thép Vina KYOEI | Việt Nam | | không có thông tin | | | 16.005 | 16.049 | 16.092 | 16.055 | 16.030 | 16.043 | 15.631 | 15.750 | 16.005 | 16.199 | 16.027 |
| 6 | Thép xây dựng | Thép cây vằn | kg | TCVN 1651-1:2008 | Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40 | Cty TNHH thép Vina KYOEI | Việt Nam | | không có thông tin | | | 16.357 | 16.275 | 16.321 | 16.366 | 16.233 | 16.272 | 16.099 | 16.186 | 16.320 | 16.300 | 16.262 |
| 7 | Thép xây dựng | Thép cây vằn | kg | TCVN 1651-1:2008 | Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40 | Cty TNHH thép Vina KYOEI | Việt Nam | | không có thông tin | | | 15.445 | 15.487 | 15.529 | 15.493 | 15.469 | 15.481 | 15.715 | 16.186 | 15.445 | 15.632 | 15.466 |
| 8 | Thép xây dựng | Thép cuộn | kg | TCVN 1651-1:2008 | Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3 | Cty CP thép Hòa Phát | Việt Nam | | không có thông tin | | | 16.256 | 15.762 | 16.113 | 16.150 | 16.152 | 16.025 | | 15.923 | 15.857 | 15.700 | 15.923 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Thép xây dựng | Thép cây vằn | kg | TCVN 1651-1:2008 | Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40 | Cty CP thép Hòa Phát | Việt Nam | | không có thông tin | | | 15.394 | 15.345 | 15.577 | 15.504 | 15.587 | 15.224 | | 15.622 | 15.223 | 15.250 | 15.800 |
| 10 | Thép xây dựng | Thép cây vằn | kg | TCVN 1651-1:2008 | Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40 | Cty CP thép Hòa Phát | Việt Nam | | không có thông tin | | | 15.362 | 15.200 | 15.577 | 15.423 | 15.587 | 15.224 | | 15.622 | 15.064 | 15.250 | 15.000 |
| 11 | Thép xây dựng | Thép cuộn | kg | TCVN 1651-1:2008 | Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3 | Cty CP thép Pomila | Việt Nam | | không có thông tin | | | 16.007 | 16.109 | 16.299 | 15.967 | 15.967 | 15.967 | 16.019 | | 16.225 | | |
| 12 | Thép xây dựng | Thép cây vằn | kg | TCVN 1651-1:2008 | Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40 | Cty CP thép Pomila | Việt Nam | | không có thông tin | | | 15.687 | 15.465 | 15.647 | 14.999 | 15.328 | 15.328 | 15.477 | | 15.576 | | |
| 13 | Thép xây dựng | Thép cây vằn | kg | TCVN 1651-1:2008 | Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40 | Cty CP thép Pomila | Việt Nam | | không có thông tin | | | 15.527 | 15.304 | 15.810 | 15.294 | 15.530 | 15.530 | 15.277 | | 15.576 | | |
| 14 | Thép xây dựng | Thép cuộn | kg | TCVN 1651-1:2008 | Thép cuộn ø(6 - 8) - (CB240T) | Công ty Cp gang thép Nghi Sơn (thép VAS) | Việt Nam | | không có thông tin | | | | | | | | | 15.243 | 15.569 | | 15.680 | |
| 15 | Thép xây dựng | Thép cây vằn | kg | TCVN 1651-1:2008 | Thép cây vằn ø(10 - 20) - (CB300V/Gr40) | Công ty Cp gang thép Nghi Sơn (thép VAS) | Việt Nam | | không có thông tin | | | | | | | | | 14.293 | 14.178 | | 14.744 | |
| 16 | Thép xây dựng | Thép hình mạ các loại kẽm | kg | TCVN 1651-1:2008 | Thép hình mạ các loại kẽm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 18.008 | 17.946 | 18.001 | 17.946 | 18.135 | 17.946 | 17.909 | 17.322 | 18.071 | 18.183 | 17.977 |
| 17 | Thép xây dựng | Thép hình, thép tấm các loại | kg | TCVN 1651-1:2008 | Thép hình, thép tấm các loại | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 14.406 | 14.716 | 14.761 | 14.716 | 14.871 | 14.716 | 14.286 | 14.286 | 14.638 | 14.728 | 14.561 |
| 18 | Xi măng | Xi măng PCB40 | kg | QCVN 16:2019/BXD-TCVN | Xi măng PCB40 | Công ty Cp Xi măng Vicem Hà Tiên | Việt Nam | | không có thông tin | Đóng bao 50kg | | 2.000 | 1.790 | 1.850 | 1.900 | 1.900 | 1.910 | 1.845 | 1.900 | 2.100 | 2.000 | |
| 19 | Xi măng | Xi măng PCB40 | kg | QCVN 16:2019/BXD-TCVN | Xi măng PCB40 | Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị Xi măng FICO-YTL | Việt Nam | | không có thông tin | Đóng bao 50kg | | | | | | | | 1.582 | | 1.900 | | |
| 20 | Xi măng | Xi măng PCB40 | kg | QCVN 16:2019/BXD-TCVN | Xi măng PCB40 | Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Đóng bao 50kg | | 1.900 | | 1.850 | 1.850 | 1.700 | 1.850 | 1.736 | 1.890 | | 1.920 | |
| 21 | Xi măng | Xi măng trắng | kg | QCVN 16:2019/BXD-TCVN | Xi măng trắng | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 4.500 | 5.070 | 5.200 | 5.000 | 5.200 | 5.200 | 5.200 | 5.000 | 4.775 | |
| 22 | Đá xây dựng | Đá 10 x 20 | m3 | TCVN 7570:2006 | Đá 10 x 20 | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 371.818 | 335.000 | 300.000 | 340.000 | 380.000 | 335.000 | 297.414 | 330.000 | 330.000 | 410.000 | 325.000 |
| 23 | Đá xây dựng | Đá 40 x 60 | m3 | TCVN 7570:2006 | Đá 40 x 60 | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 365.000 | 310.000 | 275.000 | 300.000 | 320.000 | 295.000 | 220.949 | 260.000 | 300.000 | 381.000 | 310.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Đá xây dựng | Đá 0 x 40 | m3 | TCVN 7570:2006 | Đá 0 x 40 | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 301.818 | 240.000 | 220.000 | 255.000 | 255.000 | 250.000 | 197.518 | 230.000 | 230.000 | 285.000 | 220.000 |
| 25 | Đá xây dựng | Đá 20 x 40 | m3 | TCVN 7570:2006 | Đá 20 x 40 | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 245.000 | 245.000 | 260.000 | | 260.000 | | | 314.000 | 355.000 | |
| 26 | Đá xây dựng | Đá 50 x 70 | m3 | TCVN 7570:2006 | Đá 50 x 70 | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 300.000 | 275.000 | 300.000 | | 300.000 | | | | 381.000 | 310.000 |
| 27 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | TCVN 7570:2006 | Đá hộc | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 321.818 | 260.000 | 225.000 | 260.000 | 225.000 | 260.000 | 200.004 | | 250.000 | 289.000 | |
| 28 | Đá xây dựng | Đá chẻ 150x200x250 | viên | TCVN 4732:2016 | Đá chẻ 150x200x250 | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 6.364 | 7.000 | 7.000 | 6.500 | 6.000 | 7.000 | 5.000 | 5.500 | 8.500 | 8.100 | |
| 29 | Đá xây dựng | Đá chẻ 100x150x200 | viên | TCVN 4732:2016 | Đá chẻ 100x150x200 | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 5.500 | 5.000 | 5.900 | 8.000 | 5.500 | 4.500 | | 5.600 | 5.400 | |
| 30 | Đá xây dựng | Đá mi sàng | m3 | TCVN 7570:2006 | Đá mi sàng | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 280.000 | 240.000 | 210.000 | 300.000 | 260.000 | 260.000 | 191.389 | 220.000 | 250.000 | 335.000 | 250.000 |
| 31 | Đá xây dựng | Đá mi bụi | m3 | TCVN 7570:2006 | Đá mi bụi | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 240.000 | 245.000 | 190.000 | 260.000 | | 240.000 | | | 230.000 | 305.000 | 230.000 |
| 32 | Đá tự nhiên | Đá granite tự nhiên | m2 | không có thông tin | Đá granite tự nhiên | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.200.000 | 1.050.000 | 1.200.000 | 1.250.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | | 1.330.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 33 | Vật liệu khác | Đất phún sỏi đỏ | m3 | không có thông tin | Đất phún sỏi đỏ | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 225.000 | | 290.000 | 220.000 | 300.000 | 200.000 | | 200.000 | 250.000 | |
| 34 | Vật liệu khác | Đất san lấp (đất đắp nền) | m3 | không có thông tin | Đất san lấp (đất đắp nền) | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 86.364 | 165.000 | 130.000 | 170.000 | 160.000 | 165.000 | 180.000 | 190.000 | 165.000 | 185.000 | |
| 35 | Vật liệu khác | Đất cấp III chọn lọc | m3 | không có thông tin | Đất cấp III chọn lọc | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 195.000 | 150.000 | 230.000 | | 225.000 | | | 165.000 | 210.000 | |
| 36 | Cát tự nhiên | Cát bê tông | m3 | TCVN 7570:2006 | Cát bê tông | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 420.000 | 400.000 | 420.000 | 420.000 | 400.000 | 421.000 | 350.000 | | 455.000 | 481.000 | 420.000 |
| 37 | Cát tự nhiên | Cát xây trát | m3 | TCVN 7570:2006 | Cát xây trát | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 380.000 | 390.000 | 420.000 | 410.000 | 400.000 | 410.000 | 350.000 | 350.000 | 440.000 | 391.000 | 380.000 |
| 38 | Cát tự nhiên | Cát san lấp | m3 | TCVN 7570:2006 | Cát san lấp | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 350.000 | 280.000 | 250.000 | 290.000 | | 290.000 | | | 250.000 | 280.000 | |
| 39 | Gạch xây | Gạch không nung | viên | TCVN 6477:2016 | Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180mm | Cty TNHH gạch Thường Tân | Việt Nam | | không có thông tin | Nhà máy: Tổ 10, ấp 3, Thường Tân, Bắc tân Uyên, Bình Dương - ĐT: 0888 808 808 (Quang) | | 1.290 | 1.290 | 1.310 | 1.396 | 1.396 | 1.396 | 1.450 | 1.480 | 1.324 | 1.360 | 1.290 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | Gạch xây | Gạch không nung | viên | TCVN 6477:2016 | Gạch bê tông thẻ 40x80x180mm | Cty TNHH gạch Thường Tân | Việt Nam | | không có thông tin | Nhà máy: Tổ 10, ấp 3, Thường Tân, Bắc tân Uyên, Bình Dương - ĐT: 0888 808 808 (Quang) | | 1.100 | 1.100 | 1.120 | 1.164 | 1.164 | 1.164 | 1.200 | 1.230 | 1.120 | 1.140 | 1.100 |
| 41 | Gạch xây | Gạch không nung | viên | TCVN 6477:2016 | Gạch bê tông thẻ 60x100x210mm | Cty TNHH gạch Thường Tân | Việt Nam | | không có thông tin | Nhà máy: Tổ 10, ấp 3, Thường Tân, Bắc tân Uyên, Bình Dương - ĐT: 0888 808 808 (Quang) | | 1.750 | 1.750 | 1.800 | 1.895 | 1.895 | 1.895 | 2.200 | 2.300 | 1.800 | 1.900 | 1.750 |
| 42 | Gạch xây | Gạch không nung | viên | TCVN 6477:2016 | Gạch Block 90x190x390mm | Cty TNHH gạch Thường Tân | Việt Nam | | không có thông tin | Nhà máy: Tổ 10, ấp 3, Thường Tân, Bắc tân Uyên, Bình Dương - ĐT: 0888 808 808 (Quang) | | 6.000 | 6.000 | 6.200 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 7.000 | 7.100 | 6.200 | 6.300 | 6.000 |
| 43 | Gạch xây | Gạch không nung | viên | TCVN 6477:2016 | Gạch Block 190x190x390mm (2 lỗ) | Cty TNHH gạch Thường Tân | Việt Nam | | không có thông tin | Nhà máy: Tổ 10, ấp 3, Thường Tân, Bắc tân Uyên, Bình Dương - ĐT: 0888 808 808 (Quang) | | 11.500 | 11.500 | 12.000 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 13.200 | 13.300 | 11.500 | 12.000 | 11.500 |
| 44 | Gạch xây | Gạch không nung | viên | TCVN 6477:2016 | Gạch Block 140x190x390mm (2 lỗ) | Cty TNHH gạch Thường Tân | Việt Nam | | không có thông tin | Nhà máy: Tổ 10, ấp 3, Thường Tân, Bắc tân Uyên, Bình Dương - ĐT: 0888 808 808 (Quang) | | 9.760 | 9.760 | 9.900 | 10.420 | 10.420 | 10.420 | 11.400 | 11.500 | 9.800 | 10.300 | 9.760 |
| 45 | Gạch xây | Gạch không nung | viên | TCVN 6477:2016 | Gạch bê tông demi 190x190x390mm | Cty TNHH gạch Thường Tân | Việt Nam | | không có thông tin | Nhà máy: Tổ 10, ấp 3, Thường Tân, Bắc tân Uyên, Bình Dương - ĐT: 0888 808 808 (Quang) | | 6.100 | 6.100 | 6.050 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 7.100 | 7.200 | 6.300 | 6.400 | 6.100 |
| 46 | Gạch xây | Gạch đất sét nung | viên | TCVN 1450:2009 | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.200 | 1.050 | 840 | 1.100 | 855 | 818 | 1.070 | 900 | 1.200 | 950 |
| 47 | Gạch xây | Gạch đất sét nung | viên | TCVN 1450:2009 | Gạch đinh 2 lỗ 40x80x180 | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.100 | 1.050 | 840 | 1.100 | 855 | 636 | 940 | 920 | 1.200 | 950 |
| 48 | Gạch xây | Gạch đất sét nung | viên | TCVN 1450:2009 | Gạch ống nửa 80x80x90 | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 650 | 550 | 780 | | 780 | 682 | | | 800 | 560 |
| 49 | Gạch xây | Gạch không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016 | Gạch 4 lỗ 80x80x180 | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 1.500 | 1.400 | 1.150 | 1.200 | 1.300 | 1.200 | 1.364 | 1.300 | 1.500 | 1.500 | |
| 50 | Gạch xây | Gạch không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016 | Gạch thẻ 2 lỗ 40x80x180 | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 1.200 | 1.350 | 1.020 | 1.050 | 1.200 | 1.050 | 1.273 | 1.300 | 1.300 | 1.200 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | Gạch xây | Gạch không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016 | Gạch block 90x190x390 (3 lỗ) | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 6.240 | 5.600 | 6.240 | 5.600 | 6.240 | 5.273 | 6.000 | 4.900 | 7.000 | 6.500 |
| 52 | Gạch xây | Gạch không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016 | Gạch 190x190x390 (3 lỗ) | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 14.500 | 12.000 | 12.000 | 11.000 | 12.000 | 10.182 | 12.000 | 11.000 | 13.000 | |
| 53 | Gạch xây | Gạch không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016 | Gạch 190x190x390 (2 lỗ) | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 12.500 | 11.200 | 11.200 | | 11.200 | | | 10.200 | 13.000 | 13.000 |
| 54 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic | m2 | QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic 250x400 | | Việt Nam | | không có thông tin | Giá bình quân | | 115.000 | 115.000 | 110.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 104.545 | 110.000 | 115.000 | 115.000 | 120.000 |
| 55 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic | m2 | QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic 300x450 | | Việt Nam | | không có thông tin | Giá bình quân | | 124.091 | 124.091 | 119.091 | 124.091 | 124.091 | 124.091 | 113.636 | 119.091 | 124.091 | 124.091 | 129.091 |
| 56 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic | m2 | QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic 300x600 | | Việt Nam | | không có thông tin | Giá bình quân | | 151.364 | 151.364 | 146.364 | 151.364 | 151.364 | 151.364 | 140.909 | 146.364 | 151.364 | 151.364 | 156.364 |
| 57 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic | m2 | QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền ceramic 250x250 | | Việt Nam | | không có thông tin | Giá bình quân | | 115.000 | 115.000 | 110.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 104.545 | 110.000 | 115.000 | 115.000 | 120.000 |
| 58 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic | m2 | QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền ceramic 300x300 | | Việt Nam | | không có thông tin | Giá bình quân | | 119.546 | 119.546 | 114.546 | 119.546 | 119.546 | 119.546 | 109.091 | 114.546 | 119.546 | 119.546 | 124.546 |
| 59 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic | m2 | QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền ceramic 400x400 | | Việt Nam | | không có thông tin | Giá bình quân | | 128.637 | 128.637 | 123.637 | 128.637 | 128.637 | 128.637 | 118.182 | 123.637 | 128.637 | 128.637 | 133.637 |
| 60 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic | m2 | QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền ceramic 500x500 | | Việt Nam | | không có thông tin | Giá bình quân | | 130.455 | 130.455 | 125.455 | 130.455 | 130.455 | 130.455 | 120.000 | 125.455 | 130.455 | 130.455 | 135.455 |
| 61 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic | m2 | QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền ceramic 600x600 | | Việt Nam | | không có thông tin | Giá bình quân | | 165.910 | 165.910 | 160.910 | 165.910 | 165.910 | 165.910 | 155.455 | 160.910 | 165.910 | 165.910 | 170.910 |
| 62 | Gạch ốp lát | Gạch granite | m2 | QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền granite 300x300 | | Việt Nam | | không có thông tin | Giá bình quân | | 137.728 | 137.728 | 132.728 | 137.728 | 137.728 | 137.728 | 127.273 | 132.728 | 137.728 | 137.728 | 142.728 |
| 63 | Gạch ốp lát | Gạch granite | m2 | QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền granite 400x400 | | Việt Nam | | không có thông tin | Giá bình quân | | 137.728 | 137.728 | 132.728 | 137.728 | 137.728 | 137.728 | 127.273 | 132.728 | 137.728 | 137.728 | 142.728 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 64 | Gạch ốp lát | Gạch granite | m2 | QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền granite 600x600 | | Việt Nam | | không có thông tin | Giá bình quân | | 174.091 | 174.091 | 169.091 | 174.091 | 174.091 | 174.091 | 163.636 | 169.091 | 174.091 | 174.091 | 179.091 |
| 65 | Gạch ốp lát | Gạch granite | m2 | QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền granite 800x800 | | Việt Nam | | không có thông tin | Giá bình quân | | 224.091 | 224.091 | 219.091 | 224.091 | 224.091 | 224.091 | 213.636 | 219.091 | 224.091 | 224.091 | 229.091 |
| 66 | Gạch ốp lát | Gạch granite | m2 | QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007 | Gạch ốp, lát granite 300x600 | | Việt Nam | | không có thông tin | Giá bình quân | | 174.091 | 174.091 | 169.091 | 174.091 | 174.091 | 174.091 | 163.636 | 169.091 | 174.091 | 174.091 | 179.091 |
| 67 | Gạch ốp lát | Gạch terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch terrazzo 400x400x30 | | Việt Nam | | không có thông tin | Giá bình quân | | | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 85.000 | 95.455 | 95.455 | 90.000 | 80.000 | 95.000 | |
| 68 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn sóng mạ màu | m2 | JIS G 3321:2012 | Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,35mm | Tôn Hoa Sen | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 88.785 | 95.327 | | | 95.327 | 85.514 | 85.514 | | | |
| 69 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn sóng mạ màu | m2 | JIS G 3321:2012 | Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm | Tôn Hoa Sen | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 116.822 | 110.280 | 116.822 | | 110.280 | 95.327 | 95.327 | 95.327 | 95.327 | 95.327 |
| 70 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn sóng mạ màu | m2 | JIS G 3321:2012 | Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm | Tôn Hoa Sen | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 121.495 | 114.953 | 121.495 | | 121.495 | 106.075 | 106.075 | 116.822 | 116.822 | 116.822 |
| 71 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn sóng mạ màu | m2 | JIS G 3321:2012 | Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,5mm | Tôn Hoa Sen | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 134.579 | 140.187 | 134.579 | | 134.579 | 116.822 | | 128.972 | 128.972 | |
| 72 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn sóng mạ màu | m2 | JIS G 3321:2012 | Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,22mm | Tôn Hoa Sen | Việt Nam | | không có thông tin | | | | | | | | | | | 58.879 | 58.879 | |
| 73 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn sóng mạ màu | m2 | JIS G 3321:2012 | Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,3mm | Tôn Hoa Sen | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 75.701 | | | | | | | 71.028 | 71.028 | 71.028 |
| 74 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh | m2 | JIS G 3321:2012 | Tôn lạnh AZ070, dày 0,3mm | Tôn Hoa Sen | Việt Nam | | không có thông tin | | | | | | | | | 72.430 | | | | |
| 75 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn sóng mạ màu | m2 | JISG3322: 2012 ASTM | Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,35mm | Tôn Đông Á | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 81.869 | 82.243 | 81.869 | | 81.308 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 76 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn sóng mạ màu | m2 | JISG3322: 2012 ASTM | Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm | Tôn Đông Á | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 104.673 | 95.327 | 104.673 | | 104.673 | | | | | |
| 77 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn sóng mạ màu | m2 | JISG3322: 2012 ASTM | Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm | Tôn Đông Á | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 117.196 | 110.280 | 117.196 | | 117.196 | | | | | |
| 78 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn sóng mạ màu | m2 | JISG3322: 2012 ASTM | Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,5mm | Tôn Đông Á | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 129.907 | 123.364 | 129.907 | | 129.907 | | | | | |
| 79 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn sóng mạ màu | m2 | JISG3322: 2012 ASTM | Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,35mm | Tôn Phước Khanh | Việt Nam | | không có thông tin | | | | | | | 85.981 | | | | | | |
| 80 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn sóng mạ màu | m2 | JISG3322: 2012 ASTM | Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm | Tôn Phước Khanh | Việt Nam | | không có thông tin | | | | | | | 95.327 | | | | | | |
| 81 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn sóng mạ màu | m2 | JISG3322: 2012 ASTM | Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm | Tôn Phước Khanh | Việt Nam | | không có thông tin | | | | | | | 104.673 | | | | | | |
| 82 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói xi măng | viên | TCVN 1453:2023 | Ngói xi măng loại 10v/m2 | Cty CP SX VLXD DIC | Việt Nam | | không có thông tin | | | | | | | | | 14.545 | | 14.000 | | |
| 83 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói xi măng | viên | TCVN 1453:2023 | Ngói men úp nóc | Cty CP SX VLXD DIC | Việt Nam | | không có thông tin | | | | | | | | | 27.273 | | 28.000 | | |
| 84 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói xi măng | viên | TCVN 1453:2023 | Ngói men đầu/cuối nóc | Cty CP SX VLXD DIC | Việt Nam | | không có thông tin | | | | | | | | | 36.364 | | 35.000 | | |
| 85 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa đi khung kính | m2 | không có thông tin | Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở) | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.250.000 | 1.225.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.225.000 | | | 1.250.000 | 1.200.000 | 1.225.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 86 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ khung kính | m2 | không có thông tin | Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay) | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.250.000 | 1.225.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.225.000 | | | 1.350.000 | 1.300.000 | 1.225.000 |
| 87 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ khung kính | m2 | không có thông tin | Cửa sổ mở lật khung cánh sắt hộp 20x40x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + phụ kiện đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 16 cánh lật) | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.250.000 | 1.225.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.225.000 | | | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.225.000 |
| 88 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa đi khung kính | m2 | không có thông tin | Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở) | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | | | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.450.000 |
| 89 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ khung kính | m2 | không có thông tin | Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay) | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.400.000 | 1.450.000 | | | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.450.000 |
| 90 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa đi khung kính | m2 | không có thông tin | Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở) | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.400.000 | 1.375.000 | | | | | | | | |
| 91 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ khung kính | m2 | không có thông tin | Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay) | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.350.000 | 1.325.000 | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 92 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa đi khung kính | m2 | không có thông tin | Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở) | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.550.000 | 1.550.000 | | | | | | | | |
| 93 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ khung kính | m2 | không có thông tin | Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay) | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.550.000 | 1.550.000 | | | | | | | | |
| 94 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa đi khung nhôm kính | m2 | không có thông tin | Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.200.000 | 1.250.000 | 1.200.000 | 1.320.000 | 1.200.000 | 920.000 | 1.250.000 |
| 95 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ khung nhôm kính | m2 | không có thông tin | Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 1.000.000 | 1.200.000 | 1.150.000 | 950.000 | 780.000 | 1.000.000 |
| 96 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa đi khung nhôm kính | m2 | không có thông tin | Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.360.000 | 1.320.000 | 1.360.000 | 1.400.000 | 1.320.000 | 1.400.000 | 1.320.000 | 1.350.000 | 1.460.000 | 1.320.000 |
| 97 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ khung nhôm kính | m2 | không có thông tin | Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.260.000 | 1.260.000 | 1.260.000 | 1.200.000 | 1.260.000 | 1.400.000 | 1.375.000 | 1.300.000 | 1.460.000 | 1.260.000 |
| 98 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Vách khung nhôm kính | m2 | không có thông tin | Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 8mm , nhôm dày 1.2mm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 990.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 800.000 | 1.100.000 | 1.060.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.010.000 | 1.050.000 |
| 99 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa đi khung nhôm kính | m2 | không có thông tin | Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.350.000 | 1.350.000 | | | | | | | | 1.350.000 |
| 100 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ khung nhôm kính | m2 | không có thông tin | Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.100.000 | 1.100.000 | | | | | | | | 1.100.000 |
| 101 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa đi khung nhôm kính | m2 | không có thông tin | Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.460.000 | 1.420.000 | | | | | | | | 1.420.000 |
| 102 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ khung nhôm kính | m2 | không có thông tin | Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính thườn dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.360.000 | 1.360.000 | | | | | | | | 1.360.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 103 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Vách khung nhôm kính | m2 | không có thông tin | Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 10mm , nhôm dày 1.2mm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | | 1.300.000 | | | | | | | 1.260.000 | 1.300.000 |
| 104 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Khung bảo vệ cửa | m2 | không có thông tin | Khung bảo vệ cửa sắt hộp 13x26x1.2 + sơn hoàn thiện | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | | 570.000 | 580.000 | 420.000 | 550.000 |
| 105 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Khung bảo vệ cửa | m2 | không có thông tin | Khung bảo vệ cửa sắt hộp 16x16x1.2 + sơn hoàn thiện | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | | 650.000 | 480.000 | 320.000 | 650.000 |
| 106 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa đi khung sắt | m2 | không có thông tin | Cửa đi sắt bao gồm song sắt (không kính) | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 936.364 | | | | | | | | | | |
| 107 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ khung sắt | m2 | không có thông tin | Cửa sổ sắt bao gồm song sắt (không kính) | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 886.364 | | | | | | | | | | |
| 108 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa đi khung nhôm kính | m2 | không có thông tin | Cửa đi khung nhôm, kính 5mm, hệ 700 | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 1.090.909 | | | | | | | | | | |
| 109 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa nhựa | m2 | không có thông tin | Cửa nhựa | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 318.182 | | | | | | | | | | |
| 110 | Vật liệu khác | Trụ đỡ biển báo | trụ | QCVN 41:2019/BGTVT | Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 2,9m; dày 1,8mm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.016.000 | 1.016.000 | | | 996.000 | | | 996.000 | 996.000 | |
| 111 | Vật liệu khác | Trụ đỡ biển báo | trụ | QCVN 41:2019/BGTVT | Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,0m; dày 1,8mm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.050.000 | 1.050.000 | | 1.030.000 | 1.030.000 | | | 1.030.000 | 1.030.000 | |
| 112 | Vật liệu khác | Trụ đỡ biển báo | trụ | QCVN 41:2019/BGTVT | Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,3m; dày 1,8mm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.156.000 | 1.156.000 | | | 1.133.000 | | | 1.133.000 | 1.133.000 | |
| 113 | Vật liệu khác | Trụ đỡ biển báo | trụ | QCVN 41:2019/BGTVT | Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,5m; dày 1,8mm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.227.000 | 1.227.000 | | | 1.202.000 | | | 1.202.000 | 1.202.000 | |
| 114 | Vật liệu khác | Trụ đỡ biển báo | trụ | QCVN 41:2019/BGTVT | Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,7m; dày 1,8mm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.295.000 | 1.295.000 | | 1.270.000 | 1.270.000 | | | 1.270.000 | 1.270.000 | |
| 115 | Vật liệu khác | Trụ đỡ biển báo | trụ | QCVN 41:2019/BGTVT | Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,8m; dày 1,8mm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.331.000 | 1.331.000 | | | 1.305.000 | | | 1.305.000 | 1.305.000 | |
| 116 | Vật liệu khác | Trụ đỡ biển báo | trụ | QCVN 41:2019/BGTVT | Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 4,0m; dày 1,8mm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.400.000 | 1.400.000 | | | 1.373.000 | | | 1.373.000 | 1.373.000 | |
| 117 | Vật liệu khác | Biển báo giao thông | cái | QCVN 41:2019/BGTVT | Biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 70cm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 777.600 | 512.000 | | 498.000 | 498.000 | | | 498.000 | 498.000 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 118 | Vật liệu khác | Biển báo giao thông | cái | QCVN 41:2019/BGTVT | Biển báo phản quang, loại tròn đường kính 70cm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.117.200 | 804.000 | | 781.000 | 781.000 | | | 781.000 | 781.000 | |
| 119 | Vật liệu khác | Biển báo giao thông | cái | QCVN 41:2019/BGTVT | Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 30x70cm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 729.600 | 472.000 | | | 458.000 | | | 458.000 | 458.000 | |
| 120 | Vật liệu khác | Biển báo giao thông | cái | QCVN 41:2019/BGTVT | Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 45x70cm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.004.400 | 707.000 | | | 687.000 | | | 687.000 | 687.000 | |
| 121 | Vật liệu khác | Biển báo giao thông | cái | QCVN 41:2019/BGTVT | Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 60x70cm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 1.279.200 | 944.000 | | | 916.000 | | | 916.000 | 916.000 | |
| 122 | Vật liệu khác | Biển báo giao thông | cái | QCVN 41:2019/BGTVT | Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 70x100cm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 2.012.400 | 1.573.000 | | | 1.527.000 | | | 1.527.000 | 1.527.000 | |
| 123 | Vật liệu khác | Biển báo giao thông | cái | QCVN 41:2019/BGTVT | Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 120x90cm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 3.006.000 | 2.426.000 | | | 2.355.000 | | | 2.355.000 | 2.355.000 | |
| 124 | Vật liệu khác | Bulong | cái | không có thông tin | Bulong M12-120 | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 8.400 | 8.000 | | | 8.000 | | | 7.000 | 7.000 | |
| 125 | Vật liệu khác | Đinh các loại | kg | không có thông tin | Đinh các loại | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 23.100 | 25.000 | 25.000 | 24.000 | 24.500 | 24.000 | 18.182 | 18.182 | 23.000 | 20.000 | 25.000 |
| 126 | Vật liệu khác | Que hàn | kg | không có thông tin | Que hàn | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 28.725 | 28.725 | 26.364 | 25.000 | 25.000 | 32.500 | 25.000 |
| 127 | Vật liệu khác | Dây thép | kg | không có thông tin | Dây thép | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 22.000 | 23.400 | 23.400 | 25.000 | 25.000 | 23.400 | 16.364 | 16.364 | 22.727 | 20.000 | 23.400 |
| 128 | Vật liệu khác | Kẽm gai | kg | không có thông tin | Kẽm gai | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 21.450 | 23.400 | 23.400 | 25.620 | 25.000 | 25.620 | 15.727 | 15.727 | 22.727 | 22.727 | 23.400 |
| 129 | Vật liệu khác | Cừ tràm | cây | không có thông tin | Cừ tràm ø 8-10cm, dài 4m | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | | | | | | | 50.000 | 65.000 | 60.000 | |
| 130 | Vật liệu khác | Cừ tràm | cây | không có thông tin | Cừ tràm ø >10 -12cm, dài 4m | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | | | | | | | 55.000 | 70.000 | 65.000 | |
| 131 | Vật liệu khác | Vôi cục | kg | không có thông tin | Vôi cục | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 3.000 | 3.000 | 3.000 | | 3.500 | 2.576 | 3.000 | 3.500 | 8.000 | |
| 132 | Gỗ xây dựng | Ván khuôn gỗ ép công nghiệp | m3 | không có thông tin | Ván khuôn gỗ ép công nghiệp | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 4.454.545 | 4.545.455 | | | 4.545.455 | 5.400.000 | | 4.800.000 | 4.545.455 | |
| 133 | Gỗ xây dựng | Ván khuôn phủ phim | m2 | không có thông tin | Ván khuôn gỗ ép công nghiệp phủ phim dày 15mm | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 197.917 | 164.931 | 197.917 | | 197.917 | | | 136.100 | 146.588 | |
| 134 | Vật liệu khác | Lưới B40 | kg | không có thông tin | Lưới B40 | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 24.500 | 25.430 | | | 21.000 | 15.727 | 22.000 | 20.000 | 20.000 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 135 | Vật liệu khác | Lưới B40 | m | không có thông tin | Lưới B40 khổ 1,8m (3,5mm) | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 71.818 | | | | | | | | | | |
| 136 | Vật liệu khác | Lưới B40 | m | không có thông tin | Lưới B40 khổ 1,0m (3,5mm) | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 40.909 | | | | | | | | | | |
| 137 | Vật liệu khác | Lưới B40 | m | không có thông tin | Lưới B40 khổ 1,2m (3,5mm) | | Việt Nam | | không có thông tin | | | 48.182 | | | | | | | | | | |
| 138 | Vật liệu khác | Ổ khóa rời | bộ | không có thông tin | Ổ khóa rời | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 126.000 | 115.000 | 126.000 | | 145.000 | 100.000 | 155.000 | 120.000 | 130.000 | |
| 139 | Vật liệu khác | Ổ khóa nắm gạt | bộ | không có thông tin | Ổ khóa nắm gạt | | Việt Nam | | không có thông tin | | | | 300.000 | 270.000 | 300.000 | | 300.000 | 409.091 | 275.000 | 310.000 | 320.000 | |
| 140 | Vật liệu khác | Quạt trần | bộ | không có thông tin | Quạt trần MP1400 (loại không hộp số) | Cty TNHH SX&TM Thiên Cường (Mỹ Phong) | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 875.455 | | | | | | | | | | | |
| 141 | Vật liệu khác | Quạt trần | bộ | không có thông tin | Quạt trần MP1400 (loại có hộp số dimer 305) | Cty TNHH SX&TM Thiên Cường (Mỹ Phong) | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 932.727 | | | | | | | | | | | |
| 142 | Vật liệu khác | Quạt trần | bộ | không có thông tin | Quạt trần MP1400 (loại có hộp số bấm 309) | Cty TNHH SX&TM Thiên Cường (Mỹ Phong) | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 949.091 | | | | | | | | | | | |
| 143 | Vật liệu khác | Quạt trần đảo | bộ | không có thông tin | Quạt trần đảo D400-53W (loại không hộp số) | Cty TNHH SX&TM Thiên Cường (Mỹ Phong) | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 531.818 | | | | | | | | | | | |
| 144 | Vật liệu khác | Quạt trần đảo | bộ | không có thông tin | Quạt trần đảo D400-53W ( loại có hộp số dimer) | Cty TNHH SX&TM Thiên Cường (Mỹ Phong) | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 597.273 | | | | | | | | | | | |
| 145 | Vật liệu khác | Quạt trần đảo | bộ | không có thông tin | Quạt trần đảo D400-53W (loại có hộp số) | Cty TNHH SX&TM Thiên Cường (Mỹ Phong) | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 613.636 | | | | | | | | | | | |
| 146 | Vật liệu khác | Quạt trần đảo | bộ | không có thông tin | Quạt trần đảo D400-55W ( loại có hộp số) | Cty TNHH SX&TM Liên Hiệp (Lifan) | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 660.000 | | | | | | | | | | | |
| 147 | Vật liệu khác | Quạt trần đảo | bộ | không có thông tin | Quạt trần đảo D400-45W (loại có hộp số) | Cty TNHH SX&TM Liên Hiệp (Lifan) | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 490.000 | | | | | | | | | | | |
| 148 | Vật liệu khác | Quạt trần treo tường | bộ | không có thông tin | Quạt treo tường D400-53W ( điều khiển bằng 2 dây kéo) | Cty TNHH SX&TM Thiên Cường (Mỹ Phong) | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 554.545 | | | | | | | | | | | |
| 149 | Vật liệu khác | Quạt trần treo tường | bộ | không có thông tin | Quạt treo tường D450-45W (điều khiển bằng 2 dây kéo) | Quạt điện Asia | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 463.636 | | | | | | | | | | | |
| 150 | Vật liệu khác | Đèn tuýp Led | bộ | không có thông tin | Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 446.364 | | | | | | | | | | | |
| 151 | Vật liệu khác | Đèn tuýp Led | bộ | không có thông tin | Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 265.455 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 152 | Vật liệu khác | Đèn tuýp Led | bộ | không có thông tin | Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 277.273 | | | | | | | | | | | |
| 153 | Vật liệu khác | Đèn tuýp Led | bộ | không có thông tin | Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 175.455 | | | | | | | | | | | |
| 154 | Vật liệu khác | Đèn tuýp Led | bộ | không có thông tin | Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng thủy tính | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 118.182 | | | | | | | | | | | |
| 155 | Vật liệu khác | Đèn tuýp Led | bộ | không có thông tin | Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 180.909 | | | | | | | | | | | |
| 156 | Vật liệu khác | Chậu tiểu nam | bộ | không có thông tin | Chậu tiểu nam (caesar: U2010) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 432.000 | | | | | | | | | | | |
| 157 | Vật liệu khác | Chậu tiểu nam | bộ | không có thông tin | Chậu tiểu nam (caesar: U0221) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 468.000 | | | | | | | | | | | |
| 158 | Vật liệu khác | Bộ xả tiểu nam | bộ | không có thông tin | Bộ xả tiểu nam cơ (caesar: BF410) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 504.000 | | | | | | | | | | | |
| 159 | Vật liệu khác | Bộ xả tiểu nam | bộ | không có thông tin | Bộ xả tiểu nam cảm ứng (caesar: A652DC-PW) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 1.512.000 | | | | | | | | | | | |
| 160 | Vật liệu khác | Chậu xí bệt | bộ | không có thông tin | Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1338) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 1.917.000 | | | | | | | | | | | |
| 161 | Vật liệu khác | Chậu xí bệt | bộ | không có thông tin | Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1320) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 2.322.000 | | | | | | | | | | | |
| 162 | Vật liệu khác | Dây cấp nước | cái | không có thông tin | Dây cấp nước, xi D21, L=400 | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 63.000 | | | | | | | | | | | |
| 163 | Vật liệu khác | Vòi xịt vệ sinh | cái | không có thông tin | Vòi nhựa xịt vệ sinh (caesar: BS3024A) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 180.000 | | | | | | | | | | | |
| 164 | Vật liệu khác | Lavabo | bộ | không có thông tin | Chậu rửa một vòi (lavabo treo L2140) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)-(Caesar) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 738.000 | | | | | | | | | | | |
| 165 | Vật liệu khác | Lavabo | bộ | không có thông tin | Chậu rửa một vòi (lavabo chân ngắn L2152+L2443) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)-(Caesar) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 1.251.000 | | | | | | | | | | | |
| 166 | Vật liệu khác | Lavabo | bộ | không có thông tin | Chậu rửa một vòi (lavabo chân đứng L2365+P2445) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)-(Caesar) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 1.638.000 | | | | | | | | | | | |
| 167 | Vật liệu khác | Kệ gương | cái | không có thông tin | Kệ gương 140x600x8mm (caesar: Q760V) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 153.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 168 | Vật liệu khác | Gương soi | cái | không có thông tin | Gương soi 450x600mm (caesar: M113) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 261.000 | | | | | | | | | | | |
| 169 | Vật liệu khác | Hộp đựng giấy vệ sinh | cái | không có thông tin | Hộp đựng giấy vệ sinh nhựa (caesar: Q944) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 90.000 | | | | | | | | | | | |
| 170 | Vật liệu khác | Vòi tắm sen | bộ | không có thông tin | Vòi tắm sen lạnh (caesar: S108C) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 423.000 | | | | | | | | | | | |
| 171 | Vật liệu khác | Vòi xả gắn tường | cái | không có thông tin | Vòi xi xả gắn tường D21 (caesar: W027C) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 153.000 | | | | | | | | | | | |
| 172 | Vật liệu khác | Vòi xả gắn tường | cái | không có thông tin | Vòi đồng xả gắn tường D21 (caesar: W034) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 99.000 | | | | | | | | | | | |
| 173 | Vật liệu khác | Cầu chặn rác | cái | không có thông tin | Cầu chặn rác inox D120 (caesar: F2323A) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 108.000 | | | | | | | | | | | |
| 174 | Vật liệu khác | Phễu thu nước sàn | cái | không có thông tin | Phễu thu nước inox D90 mm (caesar: ST1212L) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 153.000 | | | | | | | | | | | |
| 175 | Vật liệu khác | Thanh vịn vệ sinh khuyết tật | cái | không có thông tin | Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (780x155x220)mm (Caesar: GB100V) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 1.944.000 | | | | | | | | | | | |
| 176 | Vật liệu khác | Thanh vịn vệ sinh khuyết tật | cái | không có thông tin | Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (698x750)mm (Caesar: GB102V) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 1.044.000 | | | | | | | | | | | |
| 177 | Vật liệu khác | Thanh vịn vệ sinh khuyết tật | cái | không có thông tin | Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (750x750)mm (Caesar: GB104V) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 1.008.000 | | | | | | | | | | | |
| 178 | Vật liệu khác | Thanh vịn vệ sinh khuyết tật | cái | không có thông tin | Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (700)mm (Caesar: GB131V) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 576.000 | | | | | | | | | | | |
| 179 | Vật liệu khác | Thanh vịn vệ sinh khuyết tật | cái | không có thông tin | Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (410x410)mm (Caesar: GB135V) | Caesar | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 648.000 | | | | | | | | | | | |
| 180 | Kính | Kính thường trong | m2 | TCVN 7526:2005 | Kính thường trong dày 5mm | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 245.000 | | | | | | | | | | | |
| 181 | Kính | Kính thường trong | m2 | TCVN 7526:2005 | Kính thường trong dày 8mm | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 325.000 | | | | | | | | | | | |
| 182 | Kính | Kính thường trong | m2 | TCVN 7526:2005 | Kính thường trong dày 10mm | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 400.000 | | | | | | | | | | | |
| 183 | Kính | Kính thường trong | m2 | TCVN 7526:2005 | Kính thường trong dày 12mm | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 430.000 | | | | | | | | | | | |
| 184 | Kính | Kính thường màu | m2 | TCVN 7526:2005 | Kính thường màu dày 5mm | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 330.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 185 | Kính | Kính thường màu | m2 | TCVN 7526:2005 | Kính thường màu dày 8mm | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 495.000 | | | | | | | | | | | |
| 186 | Kính | Kính thường màu | m2 | TCVN 7526:2005 | Kính thường màu dày 10mm | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 515.000 | | | | | | | | | | | |
| 187 | Kính | Kính thường màu | m2 | TCVN 7526:2005 | Kính thường màu dày 12mm | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 720.000 | | | | | | | | | | | |
| 188 | Kính | Kính cường lực trong | m2 | TCVN 7455:2013 | Kính cường lực trong dày 5mm | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 450.000 | | | | | | | | | | | |
| 189 | Kính | Kính cường lực trong | m2 | TCVN 7455:2013 | Kính cường lực trong dày 8mm | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 550.000 | | | | | | | | | | | |
| 190 | Kính | Kính cường lực trong | m2 | TCVN 7455:2013 | Kính cường lực trong dày 10mm | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 650.000 | | | | | | | | | | | |
| 191 | Kính | Kính cường lực trong | m2 | TCVN 7455:2013 | Kính cường lực trong dày 12mm | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 800.000 | | | | | | | | | | | |
| 192 | Kính | Kính dán an toàn trong | m2 | TCVN 7364:2018 | Kính dán an toàn trong dày 6,38mm | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 750.000 | | | | | | | | | | | |
| 193 | Kính | Kính dán an toàn trong | m2 | TCVN 7364:2018 | Kính dán an toàn trong dày 8,38mm | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 850.000 | | | | | | | | | | | |
| 194 | Kính | Kính dán an toàn trong | m2 | TCVN 7364:2018 | Kính dán an toàn trong dày 10,38mm | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 950.000 | | | | | | | | | | | |
| 196 | Vật liệu khác | Trần nhôm | m2 | ATM-B209 | Trần nhôm 600x600 dày 0,6mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh | Austrong | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt | 460.000 | | | | | | | | | | | |
| 196 | Vật liệu khác | Trần nhôm | m2 | ATM-B209 | Trần nhôm 600x600 dày 0,7mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh | Austrong | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt | 510.000 | | | | | | | | | | | |
| 197 | Vật liệu khác | Trần nhôm | m2 | ATM-B209 | Trần nhôm 600x600 dày 0,8mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh | Austrong | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt | 560.000 | | | | | | | | | | | |
| 198 | Vật liệu khác | Trần nhôm | m2 | ATM-B209 | Lam chắn nắng chữ C85 dày 0,6mm, sơn PE ngoài trời màng trắng, ghi (màu khác cộng giá thêm 5%), khung xương đồng bộ và phụ kiện hoàn chỉnh | Austrong | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt | 400.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 199 | Vật liệu khác | Trần nhôm | m2 | ATM-B209 | Lam chắn nắng chữ C85 dày 0,7mm, sơn PE ngoài trời màng trắng, ghi (màu khác cộng giá thêm 5%), khung xương đồng bộ và phụ kiện hoàn chỉnh | Austrong | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt | 450.000 | | | | | | | | | | | |
| 200 | Vật liệu khác | Lan can inox | m2 | không có thông tin | Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D27x1.2; song đứng D32x1.2; song đứng D21x1.2a100) | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 1.246.000 | | | | | | | | | | | |
| 201 | Vật liệu khác | Lan can inox | m2 | không có thông tin | Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D32x1.2; song đứng D32x1.2a1000) | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 680.000 | | | | | | | | | | | |
| 202 | Vật liệu khác | Lan can inox | m | không có thông tin | Cung cấp lắp dựng tay vịn inox 304 D60x1.4; thanh đứng D40x1.2a1000 cao 150mm | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 293.000 | | | | | | | | | | | |
| 203 | Vật liệu khác | Vách ngăn | m2 | không có thông tin | Cung cấp lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 12mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 950.000 | | | | | | | | | | | |
| 204 | Vật liệu khác | Vách ngăn | m2 | không có thông tin | Cung cấp, lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 18mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ | | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 1.350.000 | | | | | | | | | | | |
| 205 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Công tắc 1 chiều | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 9.273 | | | | | | | | | | | |
| 206 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Công tắc 2 chiều | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 16.182 | | | | | | | | | | | |
| 207 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Công tắc 2 cực - 20A | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 59.545 | | | | | | | | | | | |
| 208 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Công tắc trung gian đa chiều | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 117.273 | | | | | | | | | | | |
| 209 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Hạt triết áp quạt 400VA | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 92.727 | | | | | | | | | | | |
| 210 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Hạt triết áp đèn 500VA | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 92.727 | | | | | | | | | | | |
| 211 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Mặt nạ 1,2,3 lỗ | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 12.000 | | | | | | | | | | | |
| 212 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Mặt nạ 4 lỗ | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 15.091 | | | | | | | | | | | |
| 213 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Mặt nạ 5,6 lỗ | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 15.273 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 214 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | bộ | không có thông tin | Ổ cắm đơn 2 chấu + mặt nạ | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 28.182 | | | | | | | | | | | |
| 215 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | bộ | không có thông tin | Ổ cắm đôi 2 chấu + mặt nạ | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 42.545 | | | | | | | | | | | |
| 216 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | bộ | không có thông tin | Ổ cắm ba 2 chấu + mặt nạ | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 52.273 | | | | | | | | | | | |
| 217 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | bộ | không có thông tin | Ổ cắm đơn 3 chấu + mặt nạ | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 39.909 | | | | | | | | | | | |
| 218 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | bộ | không có thông tin | Ổ cắm đôi 3 chấu + mặt nạ | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 54.455 | | | | | | | | | | | |
| 219 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Ổ cắm điện thoại 4 dây | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 45.091 | | | | | | | | | | | |
| 220 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Ổ cắm điện thoại 6 dây | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 47.273 | | | | | | | | | | | |
| 221 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Ổ cắm điện thoại 8 dây | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 59.636 | | | | | | | | | | | |
| 222 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Hộp nối và phân dây 80x80x50mm | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 12.909 | | | | | | | | | | | |
| 223 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Hộp nối và phân dây 110x110x50mm | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 16.545 | | | | | | | | | | | |
| 224 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Hộp nối và phân dây 110x110x80mm | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 25.000 | | | | | | | | | | | |
| 225 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Hộp nối và phân dây 160x160x50mm | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 34.182 | | | | | | | | | | | |
| 226 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Hộp nối và phân dây 160x160x80mm | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 51.636 | | | | | | | | | | | |
| 227 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Hộp nối và phân dây 185x185x80mm | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 61.818 | | | | | | | | | | | |
| 228 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Hộp nối và phân dây 235x255x80mm | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 94.545 | | | | | | | | | | | |
| 229 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Đế âm nhựa đơn | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 3.864 | | | | | | | | | | | |
| 230 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Đế âm nhựa đôi | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 12.545 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 231 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Đế nối nhựa đơn | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 5.000 | | | | | | | | | | | |
| 232 | Vật liệu khác | Thiết bị điện | cái | không có thông tin | Đế nối nhựa đôi | Cty Sino Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | Thảm khảo giá thị trường | 16.000 | | | | | | | | | | | |
| 233 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 6610-3 | Dây dẫn VCm -0.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 2.150 | | | | | | | | | | | |
| 234 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 6610-3 | Dây dẫn VCm -0.75mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 2.990 | | | | | | | | | | | |
| 235 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 6610-3 | Dây dẫn VCm -1.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 3.830 | | | | | | | | | | | |
| 236 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 6610-3 | Dây dẫn VCm -1.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 5.620 | | | | | | | | | | | |
| 237 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 6610-3 | Dây dẫn VCm -2.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 9.010 | | | | | | | | | | | |
| 238 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 6610-3 | Dây dẫn VCm -4.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 13.940 | | | | | | | | | | | |
| 239 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 6610-3 | Dây dẫn VCm -6.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 21.120 | | | | | | | | | | | |
| 240 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn VCmd -2x0.75mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 6.020 | | | | | | | | | | | |
| 241 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn VCmd -2x1.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 7.710 | | | | | | | | | | | |
| 242 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn VCmd -2x1.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 10.990 | | | | | | | | | | | |
| 243 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn VCmd -2x2.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 17.820 | | | | | | | | | | | |
| 244 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn CV-1.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 4.160 | | | | | | | | | | | |
| 245 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn CV-1.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 5.720 | | | | | | | | | | | |
| 246 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn CV-2.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 9.320 | | | | | | | | | | | |
| 247 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn CV-4.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 14.110 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 248 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn CV-6.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 20.700 | | | | | | | | | | | |
| 249 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn CV-10.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 34.300 | | | | | | | | | | | |
| 250 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn CV-16.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 52.220 | | | | | | | | | | | |
| 251 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn CV-25.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 81.890 | | | | | | | | | | | |
| 252 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn CV-35.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 113.300 | | | | | | | | | | | |
| 253 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn CV-50.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 155.020 | | | | | | | | | | | |
| 254 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn CV-70.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 221.140 | | | | | | | | | | | |
| 255 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn CV-95.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 305.810 | | | | | | | | | | | |
| 256 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn CV-120.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 398.300 | | | | | | | | | | | |
| 257 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn CV-150.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 476.070 | | | | | | | | | | | |
| 258 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn CV-185.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 594.410 | | | | | | | | | | | |
| 259 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn CV-240.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 778.890 | | | | | | | | | | | |
| 260 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | AS/NZS 5000.1 | Dây dẫn CV-300.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 976.960 | | | | | | | | | | | |
| 261 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | JIC C 3307 | Dây dẫn CV-1.25mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 4.420 | | | | | | | | | | | |
| 262 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | JIC C 3307 | Dây dẫn CV-2.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 7.410 | | | | | | | | | | | |
| 263 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | JIC C 3307 | Dây dẫn CV-3.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 12.540 | | | | | | | | | | | |
| 264 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | JIC C 3307 | Dây dẫn CV-5.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 19.410 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 265 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | JIC C 3307 | Dây dẫn CV-8.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 27.810 | | | | | | | | | | | |
| 266 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 6610-4 | Dây dẫn CVV-2x1.5mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 18.340 | | | | | | | | | | | |
| 267 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 6610-4 | Dây dẫn CVV-2x2.5mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 26.880 | | | | | | | | | | | |
| 268 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 6610-4 | Dây dẫn CVV-2x4mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 38.830 | | | | | | | | | | | |
| 269 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 6610-4 | Dây dẫn CVV-2x6mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 53.770 | | | | | | | | | | | |
| 270 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 6610-4 | Dây dẫn CVV-2x10mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 86.830 | | | | | | | | | | | |
| 271 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-1.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 6.120 | | | | | | | | | | | |
| 272 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-1.5mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 7.930 | | | | | | | | | | | |
| 273 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-2.5mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 11.870 | | | | | | | | | | | |
| 274 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-4.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 16.890 | | | | | | | | | | | |
| 275 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-6.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 23.790 | | | | | | | | | | | |
| 276 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-10.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 37.700 | | | | | | | | | | | |
| 277 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-16.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 56.550 | | | | | | | | | | | |
| 278 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-25.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 87.650 | | | | | | | | | | | |
| 279 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-35.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 120.100 | | | | | | | | | | | |
| 280 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-50.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 163.050 | | | | | | | | | | | |
| 281 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-70.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 231.130 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 282 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-95.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 317.650 | | | | | | | | | | | |
| 283 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-120.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 414.270 | | | | | | | | | | | |
| 284 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-150.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 494.300 | | | | | | | | | | | |
| 285 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-185.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 615.530 | | | | | | | | | | | |
| 286 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-240.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 805.150 | | | | | | | | | | | |
| 287 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-2x1.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 17.240 | | | | | | | | | | | |
| 288 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-2x1.5mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 21.320 | | | | | | | | | | | |
| 289 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-2x2.5mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 29.250 | | | | | | | | | | | |
| 290 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-2x4.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 41.720 | | | | | | | | | | | |
| 291 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-2x6.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 56.750 | | | | | | | | | | | |
| 292 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-2x10.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 87.040 | | | | | | | | | | | |
| 293 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-2x16.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 130.090 | | | | | | | | | | | |
| 294 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-2x25.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 194.980 | | | | | | | | | | | |
| 295 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-2x35.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 261.720 | | | | | | | | | | | |
| 296 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-2x50.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 348.550 | | | | | | | | | | | |
| 297 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935-1 | Dây dẫn CXV-2x70.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 487.190 | | | | | | | | | | | |
| 298 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần | m | không có thông tin | Dây đồng trần xoắn C10 | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 31.920 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 299 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần | m | không có thông tin | Dây đồng trần xoắn C16 | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 50.270 | | | | | | | | | | | |
| 300 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần | m | không có thông tin | Dây đồng trần xoắn C25 | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 78.550 | | | | | | | | | | | |
| 301 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần | m | không có thông tin | Dây đồng trần xoắn C35 | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 110.230 | | | | | | | | | | | |
| 302 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần | m | không có thông tin | Dây đồng trần xoắn C50 | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 159.160 | | | | | | | | | | | |
| 303 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần | m | không có thông tin | Dây đồng trần xoắn C70 | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 220.170 | | | | | | | | | | | |
| 304 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần | m | không có thông tin | Dây đồng trần xoắn C95 | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 299.410 | | | | | | | | | | | |
| 305 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần | m | không có thông tin | Dây đồng trần xoắn C120 | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 384.460 | | | | | | | | | | | |
| 306 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | không có thông tin | Ống luồn đàn hồi CAF-16 | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 4.276 | | | | | | | | | | | |
| 307 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | không có thông tin | Ống luồn đàn hồi CAF-20 | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 5.938 | | | | | | | | | | | |
| 308 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | không có thông tin | Ống luồn đàn hồi CAF-25 | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 8.270 | | | | | | | | | | | |
| 309 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | không có thông tin | Ống luồn đàn hồi CAF-32 | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 13.942 | | | | | | | | | | | |
| 310 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | không có thông tin | Ống luồn cứng D16 | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 7.832 | | | | | | | | | | | |
| 311 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | không có thông tin | Ống luồn cứng D20 | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 9.979 | | | | | | | | | | | |
| 312 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | không có thông tin | Ống luồn cứng D25 | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 13.503 | | | | | | | | | | | |
| 313 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | không có thông tin | Ống luồn cứng D32 | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 19.784 | | | | | | | | | | | |
| 314 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | không có thông tin | Ống luồn cứng D16-1250N | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 9.089 | | | | | | | | | | | |
| 315 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | không có thông tin | Ống luồn cứng D20-1250N | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 12.175 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 316 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | không có thông tin | Ống luồn cứng D25-1250N | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 15.955 | | | | | | | | | | | |
| 317 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | không có thông tin | Ống luồn cứng D32-1250N | Cty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | không có thông tin | | 23.168 | | | | | | | | | | | |
| 318 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 4.070 | | | | | | | | | | | |
| 319 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 5.720 | | | | | | | | | | | |
| 320 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 7.370 | | | | | | | | | | | |
| 321 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 10.450 | | | | | | | | | | | |
| 322 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 16.940 | | | | | | | | | | | |
| 323 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 6.710 | | | | | | | | | | | |
| 324 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 8.470 | | | | | | | | | | | |
| 325 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 11.880 | | | | | | | | | | | |
| 326 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 19.140 | | | | | | | | | | | |
| 327 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 28.930 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 328 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 43.230 | | | | | | | | | | | |
| 329 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 6.710 | | | | | | | | | | | |
| 330 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 9.350 | | | | | | | | | | | |
| 331 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 13.090 | | | | | | | | | | | |
| 332 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 20.900 | | | | | | | | | | | |
| 333 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 31.130 | | | | | | | | | | | |
| 334 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 46.200 | | | | | | | | | | | |
| 335 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 10.230 | | | | | | | | | | | |
| 336 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 12.650 | | | | | | | | | | | |
| 337 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 18.370 | | | | | | | | | | | |
| 338 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 29.150 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 339 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 43.670 | | | | | | | | | | | |
| 340 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 66.110 | | | | | | | | | | | |
| 341 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 13.090 | | | | | | | | | | | |
| 342 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 16.500 | | | | | | | | | | | |
| 343 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 23.870 | | | | | | | | | | | |
| 344 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 37.620 | | | | | | | | | | | |
| 345 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 57.090 | | | | | | | | | | | |
| 346 | Vật tư ngành điện | Dây điện | m | TCVN 5935 | Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 86.020 | | | | | | | | | | | |
| 347 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 5.390 | | | | | | | | | | | |
| 348 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 8.910 | | | | | | | | | | | |
| 349 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 13.420 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 350 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 19.690 | | | | | | | | | | | |
| 351 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 32.670 | | | | | | | | | | | |
| 352 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 49.720 | | | | | | | | | | | |
| 353 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 77.880 | | | | | | | | | | | |
| 354 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 107.800 | | | | | | | | | | | |
| 355 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 147.510 | | | | | | | | | | | |
| 356 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 210.430 | | | | | | | | | | | |
| 357 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 290.950 | | | | | | | | | | | |
| 358 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 378.950 | | | | | | | | | | | |
| 359 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 452.980 | | | | | | | | | | | |
| 360 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 565.620 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 361 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 741.180 | | | | | | | | | | | |
| 362 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 929.610 | | | | | | | | | | | |
| 363 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 7.590 | | | | | | | | | | | |
| 364 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 11.330 | | | | | | | | | | | |
| 365 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 16.060 | | | | | | | | | | | |
| 366 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 22.660 | | | | | | | | | | | |
| 367 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 35.860 | | | | | | | | | | | |
| 368 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 53.790 | | | | | | | | | | | |
| 369 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 83.380 | | | | | | | | | | | |
| 370 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 114.290 | | | | | | | | | | | |
| 371 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 155.100 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 372 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 219.890 | | | | | | | | | | | |
| 373 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 302.280 | | | | | | | | | | | |
| 374 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 394.240 | | | | | | | | | | | |
| 375 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 470.360 | | | | | | | | | | | |
| 376 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 585.750 | | | | | | | | | | | |
| 377 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 766.150 | | | | | | | | | | | |
| 378 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 5935 | Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 959.860 | | | | | | | | | | | |
| 379 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 10.780 | | | | | | | | | | | |
| 380 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 11.770 | | | | | | | | | | | |
| 381 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 15.400 | | | | | | | | | | | |
| 382 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 20.240 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 383 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 25.850 | | | | | | | | | | | |
| 384 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 37.840 | | | | | | | | | | | |
| 385 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 48.840 | | | | | | | | | | | |
| 386 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 62.700 | | | | | | | | | | | |
| 387 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 79.420 | | | | | | | | | | | |
| 388 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 95.480 | | | | | | | | | | | |
| 389 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 22.220 | | | | | | | | | | | |
| 390 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 29.480 | | | | | | | | | | | |
| 391 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 37.840 | | | | | | | | | | | |
| 392 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 52.470 | | | | | | | | | | | |
| 393 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 70.180 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 394 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 93.610 | | | | | | | | | | | |
| 395 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 117.260 | | | | | | | | | | | |
| 396 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 141.350 | | | | | | | | | | | |
| 397 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 29.150 | | | | | | | | | | | |
| 398 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 39.050 | | | | | | | | | | | |
| 399 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 49.940 | | | | | | | | | | | |
| 400 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 67.870 | | | | | | | | | | | |
| 401 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 92.950 | | | | | | | | | | | |
| 402 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 122.650 | | | | | | | | | | | |
| 403 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 155.210 | | | | | | | | | | | |
| 404 | Vật tư ngành điện | Cáp điện | m | TCVN 6447 | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn | 187.330 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 405 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 | Ống gân xoắn HDPE D32/25 | Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293 | 12.500 | | | | | | | | | | | |
| 406 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 | Ống gân xoắn HDPE D40/30 | Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293 | 13.600 | | | | | | | | | | | |
| 407 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 | Ống gân xoắn HDPE D50/40 | Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293 | 20.200 | | | | | | | | | | | |
| 408 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 | Ống gân xoắn HDPE D65/50 | Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293 | 27.200 | | | | | | | | | | | |
| 409 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 | Ống gân xoắn HDPE D85/65 | Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293 | 39.800 | | | | | | | | | | | |
| 410 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 | Ống gân xoắn HDPE D90/70 | Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293 | 48.000 | | | | | | | | | | | |
| 411 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 | Ống gân xoắn HDPE D105/80 | Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293 | 52.500 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 412 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 | Ống gân xoắn HDPE D110/90 | Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293 | 58.500 | | | | | | | | | | | |
| 413 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 | Ống gân xoắn HDPE D130/100 | Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293 | 65.000 | | | | | | | | | | | |
| 414 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 | Ống gân xoắn HDPE D160/125 | Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293 | 104.500 | | | | | | | | | | | |
| 415 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 | Ống gân xoắn HDPE D195/150 | Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293 | 155.000 | | | | | | | | | | | |
| 416 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 | Ống gân xoắn HDPE D210/160 | Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293 | 185.000 | | | | | | | | | | | |
| 417 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 | Ống gân xoắn HDPE D230/175 | Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293 | 235.000 | | | | | | | | | | | |
| 418 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 | Ống gân xoắn HDPE D260/200 | Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293 | 293.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 419 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 | Ống gân xoắn HDPE D320/250 | Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293 | 585.000 | | | | | | | | | | | |
| 420 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005 | Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 32/25 | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | 12.800 | | | | | | | | | | | |
| 421 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005 | Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 40/30 | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | 14.900 | | | | | | | | | | | |
| 422 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005 | Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 50/40 | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | 21.400 | | | | | | | | | | | |
| 423 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005 | Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 65/50 | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | 29.300 | | | | | | | | | | | |
| 424 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005 | Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 85/65 | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | 42.500 | | | | | | | | | | | |
| 425 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005 | Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 90/72 | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | 47.800 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 426 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005 | Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 105/80 | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | 55.300 | | | | | | | | | | | |
| 427 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005 | Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 110/90 | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | 63.600 | | | | | | | | | | | |
| 428 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005 | Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 130/100 | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | 78.100 | | | | | | | | | | | |
| 429 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005 | Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 160/125 | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | 121.400 | | | | | | | | | | | |
| 430 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005 | Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 195/150 | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | 165.800 | | | | | | | | | | | |
| 431 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005 | Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 200/160 | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | 185.000 | | | | | | | | | | | |
| 432 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005 | Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 230/175 | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | 247.200 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 433 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005 | Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 260/200 | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | 295.500 | | | | | | | | | | | |
| 434 | Vật tư ngành điện | Ống gân xoắn | m | TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005 | Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 320/250 | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy | Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | 600.000 | | | | | | | | | | | |
| 435 | Vật liệu khác | Đèn Downlight âm trần | cái | không có thông tin | Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 130.000 | | | | | | | | | | | |
| 436 | Vật liệu khác | Đèn Downlight âm trần | cái | không có thông tin | Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 185.455 | | | | | | | | | | | |
| 437 | Vật liệu khác | Đèn Downlight âm trần | cái | không có thông tin | Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 200.000 | | | | | | | | | | | |
| 438 | Vật liệu khác | Đèn Downlight âm trần | cái | không có thông tin | Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 370.000 | | | | | | | | | | | |
| 439 | Vật liệu khác | Đèn Downlight âm trần | cái | không có thông tin | Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 400.000 | | | | | | | | | | | |
| 440 | Vật liệu khác | Đèn Downlight âm trần | cái | không có thông tin | Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 790.000 | | | | | | | | | | | |
| 441 | Vật liệu khác | Đèn Downlight âm trần | cái | không có thông tin | Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 1.194.545 | | | | | | | | | | | |
| 442 | Vật liệu khác | Đèn Downlight âm trần | cái | không có thông tin | Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 1.550.000 | | | | | | | | | | | |
| 443 | Vật liệu khác | Đèn Downlight âm trần | cái | không có thông tin | Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 570.000 | | | | | | | | | | | |
| 444 | Vật liệu khác | Đèn Downlight âm trần | cái | không có thông tin | Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 590.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 445 | Vật liệu khác | Đèn Downlight âm trần | cái | không có thông tin | Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 1.160.000 | | | | | | | | | | | |
| 446 | Vật liệu khác | Đèn Downlight âm trần | cái | không có thông tin | Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 1.720.000 | | | | | | | | | | | |
| 447 | Vật liệu khác | Đèn Downlight âm trần | cái | không có thông tin | Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 2.241.818 | | | | | | | | | | | |
| 448 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W 6500K SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 273.636 | | | | | | | | | | | |
| 449 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W 6500K SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 383.636 | | | | | | | | | | | |
| 450 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W 6500K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 483.636 | | | | | | | | | | | |
| 451 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp trần LN09 172/12W 6500K SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 273.636 | | | | | | | | | | | |
| 452 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp trần LN09 250x250/9W 6500K SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 224.074 | | | | | | | | | | | |
| 453 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp trần LN09 225/18W 6500K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 370.000 | | | | | | | | | | | |
| 454 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp trần LN09 300/24W 6500K SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 453.636 | | | | | | | | | | | |
| 455 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp trần đổi màu LN16 480/40W SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 1.034.545 | | | | | | | | | | | |
| 456 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp tường LN12 90x195/10W 6500K SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 147.273 | | | | | | | | | | | |
| 457 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp trần LN12 170x170/15W 6500K SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 273.636 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 458 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170x170/15W SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 316.364 | | | | | | | | | | | |
| 459 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170/15W SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 316.364 | | | | | | | | | | | |
| 460 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp trần LN12 220x220/22W 6500K SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 383.636 | | | | | | | | | | | |
| 461 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp trần LN12 220/22W 6500K SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 370.000 | | | | | | | | | | | |
| 462 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 220x220/22W SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 451.818 | | | | | | | | | | | |
| 463 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 220/22W SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 411.818 | | | | | | | | | | | |
| 464 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp trần LN12 300x300/30W 6500K SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 483.636 | | | | | | | | | | | |
| 465 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp trần LN12 300/30W 6500K SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 453.636 | | | | | | | | | | | |
| 466 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL) 6500K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 493.636 | | | | | | | | | | | |
| 467 | Vật liệu khác | Đèn LED ốp trần | cái | không có thông tin | Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W (WC) 6500K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 436.364 | | | | | | | | | | | |
| 468 | Vật liệu khác | Đèn led chiếu sáng đường | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W 5000K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 858.182 | | | | | | | | | | | |
| 469 | Vật liệu khác | Đèn led chiếu sáng đường | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 50W 5000K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 2.970.000 | | | | | | | | | | | |
| 470 | Vật liệu khác | Đèn led chiếu sáng đường | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W 5000K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 3.100.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 471 | Vật liệu khác | Đèn led chiếu sáng đường | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W 5000K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 3.850.000 | | | | | | | | | | | |
| 472 | Vật liệu khác | Đèn led chiếu sáng đường | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W 5000K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 4.070.000 | | | | | | | | | | | |
| 473 | Vật liệu khác | Đèn led chiếu sáng đường | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W 5000K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 5.720.000 | | | | | | | | | | | |
| 474 | Vật liệu khác | Đèn led chiếu sáng đường | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W 5000K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 6.566.364 | | | | | | | | | | | |
| 475 | Vật liệu khác | Đèn led chiếu sáng đường | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100W 5000K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 6.200.000 | | | | | | | | | | | |
| 476 | Vật liệu khác | Đèn led chiếu sáng đường | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120W 5000K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 6.500.000 | | | | | | | | | | | |
| 477 | Vật liệu khác | Đèn led chiếu sáng đường | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150W 5000K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 6.800.000 | | | | | | | | | | | |
| 478 | Vật liệu khác | Bộ đèn led Panel | bộ | không có thông tin | Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 761.818 | | | | | | | | | | | |
| 479 | Vật liệu khác | Bộ đèn led Panel | bộ | không có thông tin | Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 911.818 | | | | | | | | | | | |
| 480 | Vật liệu khác | Bộ đèn led Panel | bộ | không có thông tin | Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 1.037.273 | | | | | | | | | | | |
| 481 | Vật liệu khác | Bộ đèn led Panel | bộ | không có thông tin | Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 1.212.727 | | | | | | | | | | | |
| 482 | Vật liệu khác | Bộ đèn led Panel | bộ | không có thông tin | Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 1.212.727 | | | | | | | | | | | |
| 483 | Vật liệu khác | Bộ đèn led Panel | bộ | không có thông tin | Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 1.501.818 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 484 | Vật liệu khác | Bộ đèn led Panel | bộ | không có thông tin | Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 1.501.818 | | | | | | | | | | | |
| 485 | Vật liệu khác | Bộ đèn led Panel | bộ | không có thông tin | Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 2.414.545 | | | | | | | | | | | |
| 486 | Vật liệu khác | Bộ đèn led Panel | bộ | không có thông tin | Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 1.400.000 | | | | | | | | | | | |
| 487 | Vật liệu khác | Bộ đèn led Panel | bộ | không có thông tin | Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 1.400.000 | | | | | | | | | | | |
| 488 | Vật liệu khác | Bộ đèn led Panel | bộ | không có thông tin | Đèn LED Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 1.759.091 | | | | | | | | | | | |
| 489 | Vật liệu khác | Bộ đèn led Panel | bộ | không có thông tin | Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 1.759.091 | | | | | | | | | | | |
| 490 | Vật liệu khác | Bộ đèn led Panel | bộ | không có thông tin | Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.UGR.PLUS (KPK) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 2.930.000 | | | | | | | | | | | |
| 491 | Vật liệu khác | Đèn khẩn cấp có tem PCCC | bộ | không có thông tin | Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W vàng-PCCC | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 712.727 | | | | | | | | | | | |
| 492 | Vật liệu khác | Đèn khẩn cấp có tem PCCC | bộ | không có thông tin | Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W trắng-PCCC | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 712.727 | | | | | | | | | | | |
| 493 | Vật liệu khác | Đèn khẩn cấp có tem PCCC | bộ | không có thông tin | Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W vàng-PCCC | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 280.909 | | | | | | | | | | | |
| 494 | Vật liệu khác | Đèn khẩn cấp có tem PCCC | bộ | không có thông tin | Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W trắng-PCCC | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 280.909 | | | | | | | | | | | |
| 495 | Vật liệu khác | Đèn khẩn cấp có tem PCCC | bộ | không có thông tin | Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W vàng-PCCC | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 528.182 | | | | | | | | | | | |
| 496 | Vật liệu khác | Đèn khẩn cấp có tem PCCC | bộ | không có thông tin | Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W trắng-PCCC | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 528.182 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 497 | Vật liệu khác | Đèn khẩn cấp có tem PCCC | bộ | không có thông tin | Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W vàng-PCCC | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 666.364 | | | | | | | | | | | |
| 498 | Vật liệu khác | Đèn khẩn cấp có tem PCCC | bộ | không có thông tin | Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W trắng-PCCC | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 666.364 | | | | | | | | | | | |
| 499 | Vật liệu khác | Đèn khẩn cấp có tem PCCC | bộ | không có thông tin | Đèn LED khẩn cấp KC02 10W vàng-PCCC | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 740.909 | | | | | | | | | | | |
| 500 | Vật liệu khác | Đèn khẩn cấp có tem PCCC | bộ | không có thông tin | Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W trắng-PCCC | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 740.909 | | | | | | | | | | | |
| 501 | Vật liệu khác | Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu pha CP07 150W 5000K (90 độ) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 4.600.000 | | | | | | | | | | | |
| 502 | Vật liệu khác | Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu pha CP07 150W 5000K (60 độ) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 4.600.000 | | | | | | | | | | | |
| 503 | Vật liệu khác | Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu pha CP07 150W 4000K (60 độ) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 4.600.000 | | | | | | | | | | | |
| 504 | Vật liệu khác | Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu pha CP07 150W 4000K (90 độ) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 4.600.000 | | | | | | | | | | | |
| 505 | Vật liệu khác | Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu pha CP07 200W 5000K (90 độ) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 6.000.000 | | | | | | | | | | | |
| 506 | Vật liệu khác | Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu pha CP07 200W 5000K (60 độ) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 6.000.000 | | | | | | | | | | | |
| 507 | Vật liệu khác | Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu pha CP07 200W 4000K (60 độ) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 6.000.000 | | | | | | | | | | | |
| 508 | Vật liệu khác | Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu pha CP07 200W 4000K (90 độ) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 6.000.000 | | | | | | | | | | | |
| 509 | Vật liệu khác | Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu pha CP07 250W 5000K (90 độ) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 8.000.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 510 | Vật liệu khác | Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu pha CP07 250W 5000K (60 độ) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 8.000.000 | | | | | | | | | | | |
| 511 | Vật liệu khác | Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu pha CP07 250W 4000K (60 độ) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 8.000.000 | | | | | | | | | | | |
| 512 | Vật liệu khác | Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu pha CP07 250W 4000K (90 độ) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 8.000.000 | | | | | | | | | | | |
| 513 | Vật liệu khác | Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED | bộ | không có thông tin | Đèn LED Chiếu pha CP09 350W 5000K SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 8.600.000 | | | | | | | | | | | |
| 514 | Vật liệu khác | Bộ đèn Chiếu sáng học đường | bộ | không có thông tin | Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 586.364 | | | | | | | | | | | |
| 515 | Vật liệu khác | Bộ đèn Chiếu sáng học đường | bộ | không có thông tin | Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 882.727 | | | | | | | | | | | |
| 516 | Vật liệu khác | Bộ đèn Chiếu sáng học đường | bộ | không có thông tin | Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 504.545 | | | | | | | | | | | |
| 517 | Vật liệu khác | Bộ đèn Chiếu sáng học đường | bộ | không có thông tin | Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 710.000 | | | | | | | | | | | |
| 518 | Vật liệu khác | Bộ đèn Chiếu sáng học đường | bộ | không có thông tin | Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K SS | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 475.455 | | | | | | | | | | | |
| 519 | Vật liệu khác | Bộ đèn Chiếu sáng học đường | bộ | không có thông tin | Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 504.545 | | | | | | | | | | | |
| 520 | Vật liệu khác | Bộ đèn Chiếu sáng học đường | bộ | không có thông tin | Bộ đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 586.364 | | | | | | | | | | | |
| 521 | Vật liệu khác | Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 1.920.000 | | | | | | | | | | | |
| 522 | Vật liệu khác | Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 40W | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 2.314.545 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 523 | Vật liệu khác | Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 2.560.000 | | | | | | | | | | | |
| 524 | Vật liệu khác | Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 3.700.000 | | | | | | | | | | | |
| 525 | Vật liệu khác | Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 4.600.000 | | | | | | | | | | | |
| 526 | Vật liệu khác | Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 4.880.000 | | | | | | | | | | | |
| 527 | Vật liệu khác | Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 5.760.000 | | | | | | | | | | | |
| 528 | Vật liệu khác | Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 200W | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 1.685.455 | | | | | | | | | | | |
| 529 | Vật liệu khác | Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 300W | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 2.314.545 | | | | | | | | | | | |
| 530 | Vật liệu khác | Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 3.040.000 | | | | | | | | | | | |
| 531 | Vật liệu khác | Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 3.500.000 | | | | | | | | | | | |
| 532 | Vật liệu khác | Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2 | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 4.750.000 | | | | | | | | | | | |
| 533 | Vật liệu khác | Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.RF.RAD 30W | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 3.703.636 | | | | | | | | | | | |
| 534 | Vật liệu khác | Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2 | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 6.600.000 | | | | | | | | | | | |
| 535 | Vật liệu khác | Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.RF 50W | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 5.092.727 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 536 | Vật liệu khác | Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 18.740.000 | | | | | | | | | | | |
| 537 | Vật liệu khác | Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 23.020.000 | | | | | | | | | | | |
| 538 | Vật liệu khác | Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 26.170.000 | | | | | | | | | | | |
| 539 | Vật liệu khác | Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 2W (Kim cương) 3000K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 1.389.091 | | | | | | | | | | | |
| 540 | Vật liệu khác | Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 2W (Sóng nước) 3000K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 1.389.091 | | | | | | | | | | | |
| 541 | Vật liệu khác | Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời | bộ | không có thông tin | Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 3W 3000K (IP65) | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 3.981.818 | | | | | | | | | | | |
| 542 | Vật liệu khác | Bộ đèn Chống nổ | bộ | không có thông tin | Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/20W.DA 6500K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 1.910.000 | | | | | | | | | | | |
| 543 | Vật liệu khác | Bộ đèn Chống nổ | bộ | không có thông tin | Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/40W.DA 6500K | Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN | 2.170.000 | | | | | | | | | | | |
| 544 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED EPSILON-100W, DALI | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 4.929.000 | | | | | | | | | | | |
| 545 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED NUY-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 4.650.000 | | | | | | | | | | | |
| 546 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED NUY-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 6.480.000 | | | | | | | | | | | |
| 547 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED IOTA-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 4.834.500 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 548 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED IOTA-120W, DALI | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 5.661.000 | | | | | | | | | | | |
| 549 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED IOTA-150W | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 6.202.500 | | | | | | | | | | | |
| 550 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED IOTA-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 7.081.500 | | | | | | | | | | | |
| 551 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-50W | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 7.081.500 | | | | | | | | | | | |
| 552 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-60W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 5.970.000 | | | | | | | | | | | |
| 553 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 7.260.000 | | | | | | | | | | | |
| 554 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 8.065.500 | | | | | | | | | | | |
| 555 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -100W, DALI | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 9.577.500 | | | | | | | | | | | |
| 556 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -120W, DALI | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 9.828.000 | | | | | | | | | | | |
| 557 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -150W, DALI | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 10.027.500 | | | | | | | | | | | |
| 558 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -160W, DALI | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 10.248.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 559 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED B-WIN-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 3.877.500 | | | | | | | | | | | |
| 560 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED B-WIN-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 4.887.000 | | | | | | | | | | | |
| 561 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED C-WIN-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 11.821.500 | | | | | | | | | | | |
| 562 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED D-WIN-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 6.480.000 | | | | | | | | | | | |
| 563 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED KAPPA-50W | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 1.522.500 | | | | | | | | | | | |
| 564 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED KAPPA-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 2.277.000 | | | | | | | | | | | |
| 565 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED KAPPA-100W | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 2.461.500 | | | | | | | | | | | |
| 566 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED KAPPA-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 6.517.500 | | | | | | | | | | | |
| 567 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED KAPPA-120W | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 2.904.000 | | | | | | | | | | | |
| 568 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED KAPPA-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 6.765.000 | | | | | | | | | | | |
| 569 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED KAPPA-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 6.958.500 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 570 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED PI-50W | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 2.725.500 | | | | | | | | | | | |
| 571 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED PI-70W | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 2.970.000 | | | | | | | | | | | |
| 572 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED PI-75W, | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 3.126.000 | | | | | | | | | | | |
| 573 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED PI-90W | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 3.181.500 | | | | | | | | | | | |
| 574 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED PI-100W | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 3.265.500 | | | | | | | | | | | |
| 575 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED PI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 3.877.500 | | | | | | | | | | | |
| 576 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED PI-120W ( QCVN 19:2019/BKHCN) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 4.161.000 | | | | | | | | | | | |
| 577 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED PI-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp (QCVN 19:2019/BKHCN) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 4.887.300 | | | | | | | | | | | |
| 578 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED PI-150W ( QCVN 19:2019/BKHCN) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 4.161.000 | | | | | | | | | | | |
| 579 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED PI-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp ( QCVN 19:2019/BKHCN) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 4.852.500 | | | | | | | | | | | |
| 580 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED PI-160W | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 5.581.500 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 581 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED PHI-100W | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 6.375.000 | | | | | | | | | | | |
| 582 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED PHI-120W | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 7.275.000 | | | | | | | | | | | |
| 583 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED PHI-150W | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 7.527.000 | | | | | | | | | | | |
| 584 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED CHI-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 6.105.000 | | | | | | | | | | | |
| 585 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED CHI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 6.352.500 | | | | | | | | | | | |
| 586 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED CHI-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 10.575.000 | | | | | | | | | | | |
| 587 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED CHI-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 11.821.500 | | | | | | | | | | | |
| 588 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED CHI-180W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 12.420.000 | | | | | | | | | | | |
| 589 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED CHI-200W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 13.725.000 | | | | | | | | | | | |
| 590 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED ALUMOS-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 8.985.000 | | | | | | | | | | | |
| 591 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED ALPHA-100W NLMT | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 12.810.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 592 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED BETA-50W NLMT | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 8.790.000 | | | | | | | | | | | |
| 593 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED BETA-60W NLMT | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 9.225.000 | | | | | | | | | | | |
| 594 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED GAMMA-75W NLMT | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 9.660.000 | | | | | | | | | | | |
| 595 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED SIGMA-80W NLMT | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 11.820.000 | | | | | | | | | | | |
| 596 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED DELTA-160W NLMT | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 18.645.000 | | | | | | | | | | | |
| 597 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED DELTA-180W NLMT | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 21.975.000 | | | | | | | | | | | |
| 598 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED MOMO-120W NLMT | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 13.680.000 | | | | | | | | | | | |
| 599 | Vật liệu khác | Đèn Led đường phố | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn Led đường phố LED NANO-150W NLMT | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 15.345.000 | | | | | | | | | | | |
| 600 | Vật liệu khác | Đèn Led Pha | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019 | Đèn pha LED MB05-200w | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 3.445.500 | | | | | | | | | | | |
| 601 | Vật liệu khác | Đèn Led Pha | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2020 | Đèn pha LED MB02-250w | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 4.344.000 | | | | | | | | | | | |
| 602 | Vật liệu khác | Đèn Led Pha | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2021 | Đèn pha LED MB02-300w | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 5.692.800 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 603 | Vật liệu khác | Đèn Led Pha | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2022 | Đèn pha LED MB02- 400W | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 6.233.100 | | | | | | | | | | | |
| 604 | Vật liệu khác | Đèn Led Pha | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2023 | Đèn pha LED MB02-500W | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 8.993.100 | | | | | | | | | | | |
| 605 | Vật liệu khác | Đèn Led Pha | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2024 | Đèn pha LED MB03-600W | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 11.928.000 | | | | | | | | | | | |
| 606 | Vật liệu khác | Đèn Led Pha | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2025 | Đèn pha LED MB04-800W | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 21.251.700 | | | | | | | | | | | |
| 607 | Vật liệu khác | Đèn Led Pha | cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2026 | Đèn pha LED MB07-1000W | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 24.851.700 | | | | | | | | | | | |
| 608 | Vật liệu khác | Khung móng trụ đèn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 546.000 | | | | | | | | | | | |
| 609 | Vật liệu khác | Khung móng trụ đèn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 591.500 | | | | | | | | | | | |
| 610 | Vật liệu khác | Khung móng trụ đèn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 624.000 | | | | | | | | | | | |
| 611 | Vật liệu khác | Khung móng trụ đèn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 910.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 612 | Vật liệu khác | Khung móng trụ đèn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 3.612.700 | | | | | | | | | | | |
| 613 | Vật liệu khác | Khung móng trụ đèn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 4.513.600 | | | | | | | | | | | |
| 614 | Vật liệu khác | Khung móng trụ đèn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 17.945.200 | | | | | | | | | | | |
| 615 | Vật liệu khác | Khung móng trụ đèn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 23.387.000 | | | | | | | | | | | |
| 616 | Vật liệu khác | Cột đèn sân vườn trang trí | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Đế cột PINE cao 0,84m, bích đế D370 tâm lỗ khung móng M16x240x240-4 chân + Thân D108 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 5.115.000 | | | | | | | | | | | |
| 617 | Vật liệu khác | Cột đèn sân vườn trang trí | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Đế cột DC02 cao 0,7m, bích đế D300 tâm lỗ khung móng M16x244x244-4 chân + Thân D76 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang hoặc nhôm đúc hợp kim) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 3.685.000 | | | | | | | | | | | |
| 618 | Vật liệu khác | Cột đèn sân vườn trang trí | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Đế DP03 cao 1,5m tâm lỗ khung móng M16x430x430-4 chân (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 6.116.000 | | | | | | | | | | | |
| 619 | Vật liệu khác | Cột đèn sân vườn trang trí | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn) cao 1,38m tâm lỗ khung móng M16x300x300-4 chân (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 4.147.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 620 | Vật liệu khác | Cột đèn sân vườn trang trí | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Đế cột DC06 cao 1,1m tâm lỗ khung móng M16x260x260-4 chân + Thân D76 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang hoặc thép) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 2.712.000 | | | | | | | | | | | |
| 621 | Vật liệu khác | Cột đèn sân vườn trang trí | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Cột củ tỏi DP04 ( đế sư tử nhỏ) cao 3,24m tâm lỗ khung móng M16x220x220-4 chân (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 3.905.000 | | | | | | | | | | | |
| 622 | Vật liệu khác | Cột đèn sân vườn trang trí | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Cột sư tử DP02 cao 0,7m tâm lỗ khung móng M16x244x244-4 chân (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 669.000 | | | | | | | | | | | |
| 623 | Vật liệu khác | Cột đèn sân vườn trang trí | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Đế cột BANIAN ( hoặc đế cột DC07) cao 1,06m, bích đế D400 tâm lỗ khung móng M16x260x260-4 chân + Thân D108 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 3.534.000 | | | | | | | | | | | |
| 624 | Vật liệu khác | Cột đèn sân vườn trang trí | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Đế cột NOUVO cao 0.915m, bích đế D400 tâm lỗ khung móng M16x240x240-4 chân + Thân D108 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang hoặc nhôm đúc hợp kim) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 4.689.000 | | | | | | | | | | | |
| 625 | Vật liệu khác | Cột đèn sân vườn trang trí | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Cột DC01 (lắp cho cột thép, chưa bao gồm thân) cao 0,93m tâm lỗ khung móng M16x300x300-4 chân (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 3.645.000 | | | | | | | | | | | |
| 626 | Vật liệu khác | Cột đèn sân vườn trang trí | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Đế cột DC05 cao 1,55m, bích đế 480x480 tâm lỗ khung móng M16x340x340-4 chân + Thân D108 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 6.794.000 | | | | | | | | | | | |
| 627 | Vật liệu khác | Chùm đèn trang trí sân vườn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Chùm CH02 (4+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 1.178.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 628 | Vật liệu khác | Chùm đèn trang trí sân vườn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Chùm CH02 (3+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 1.026.000 | | | | | | | | | | | |
| 629 | Vật liệu khác | Chùm đèn trang trí sân vườn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Chùm CH04 (4+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 1.758.000 | | | | | | | | | | | |
| 630 | Vật liệu khác | Chùm đèn trang trí sân vườn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Chùm CH04 (3+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 1.524.000 | | | | | | | | | | | |
| 631 | Vật liệu khác | Chùm đèn trang trí sân vườn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Chùm CH06 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 972.000 | | | | | | | | | | | |
| 632 | Vật liệu khác | Chùm đèn trang trí sân vườn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Chùm CH06 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,06m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 834.000 | | | | | | | | | | | |
| 633 | Vật liệu khác | Chùm đèn trang trí sân vườn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Chùm CH07 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 1.717.000 | | | | | | | | | | | |
| 634 | Vật liệu khác | Chùm đèn trang trí sân vườn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Chùm CH07 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,06m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 1.386.000 | | | | | | | | | | | |
| 635 | Vật liệu khác | Chùm đèn trang trí sân vườn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Chùm CH08 (3+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 1.358.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 636 | Vật liệu khác | Chùm đèn trang trí sân vườn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Chùm CH11 (3+1) cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 1.717.000 | | | | | | | | | | | |
| 637 | Vật liệu khác | Chùm đèn trang trí sân vườn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Chùm CH11 (4+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 1.993.000 | | | | | | | | | | | |
| 638 | Vật liệu khác | Chùm đèn trang trí sân vườn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Chùm CH12 cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim hoặc thép) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 1.593.000 | | | | | | | | | | | |
| 639 | Vật liệu khác | Chùm đèn trang trí sân vườn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Bóng cầu D300 | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 450.000 | | | | | | | | | | | |
| 640 | Vật liệu khác | Chùm đèn trang trí sân vườn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Bóng cầu D400 | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 550.000 | | | | | | | | | | | |
| 641 | Vật liệu khác | Cần đèn bát giác hoặc tròn côn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D (Chất liệu: Thép, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm, chiều dày = 3mm-3,5mm) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 1.619.800 | | | | | | | | | | | |
| 642 | Vật liệu khác | Cần đèn bát giác hoặc tròn côn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | Cần kép MB01-K, MB02-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K (Chất liệu: Thép, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm, chiều dày = 3mm-3,5mm) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 2.233.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 643 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 120-130mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 2.500.000 | | | | | | | | | | | |
| 644 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 134-150mm | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 2.897.000 | | | | | | | | | | | |
| 645 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 134-150mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 3.262.000 | | | | | | | | | | | |
| 646 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 144-160mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 3.328.000 | | | | | | | | | | | |
| 647 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 144-160mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 4.156.000 | | | | | | | | | | | |
| 648 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 150-165mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 3.858.000 | | | | | | | | | | | |
| 649 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 150-165mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 4.735.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 650 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-180mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 4.404.000 | | | | | | | | | | | |
| 651 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-180mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 5.033.000 | | | | | | | | | | | |
| 652 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-185mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 5.365.000 | | | | | | | | | | | |
| 653 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-185mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 6.043.000 | | | | | | | | | | | |
| 654 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 128-138mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 2.268.000 | | | | | | | | | | | |
| 655 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 138-150mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 3.046.000 | | | | | | | | | | | |
| 656 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-85mm, gốc cột 148-160mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 3.543.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 657 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-85mm, gốc cột 148-160mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 4.591.000 | | | | | | | | | | | |
| 658 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 158-165mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 4.653.000 | | | | | | | | | | | |
| 659 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 158-165mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 5.199.000 | | | | | | | | | | | |
| 660 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 168-186mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 6.000.000 | | | | | | | | | | | |
| 661 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 168-186mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 6.598.000 | | | | | | | | | | | |
| 662 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 178-196mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 6.772.000 | | | | | | | | | | | |
| 663 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123 | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 178-196mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 7.617.000 | | | | | | | | | | | |
| 664 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | ASTM A123 | Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 3.377.220 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 665 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | ASTM A123 | Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 3.888.885 | | | | | | | | | | | |
| 666 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | ASTM A123 | Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 4.908.750 | | | | | | | | | | | |
| 667 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | ASTM A123 | Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 4.813.050 | | | | | | | | | | | |
| 668 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | ASTM A123 | Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 5.948.250 | | | | | | | | | | | |
| 669 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | ASTM A123 | Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 6.294.750 | | | | | | | | | | | |
| 670 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | ASTM A123 | Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 6.872.250 | | | | | | | | | | | |
| 671 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | ASTM A123 | Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 7.484.400 | | | | | | | | | | | |
| 672 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | ASTM A123 | Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 3.853.080 | | | | | | | | | | | |
| 673 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | ASTM A123 | Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 4.862.550 | | | | | | | | | | | |
| 674 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | ASTM A123 | Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 5.857.005 | | | | | | | | | | | |
| 675 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | ASTM A123 | Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 6.835.290 | | | | | | | | | | | |
| 676 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | ASTM A123 | Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 7.751.205 | | | | | | | | | | | |
| 677 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | ASTM A123 | Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 8.697.150 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 678 | Vật liệu khác | Cần đèn | Cái | ASTM A123 | Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 1.813.350 | | | | | | | | | | | |
| 679 | Vật liệu khác | Cần đèn | Cái | ASTM A123 | Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 2.517.900 | | | | | | | | | | | |
| 680 | Vật liệu khác | Cần đèn | Cái | ASTM A123 | Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 1.871.100 | | | | | | | | | | | |
| 681 | Vật liệu khác | Cần đèn | Cái | ASTM A123 | Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 2.748.900 | | | | | | | | | | | |
| 682 | Vật liệu khác | Cần đèn | Cái | ASTM A123 | Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 1.763.685 | | | | | | | | | | | |
| 683 | Vật liệu khác | Cần đèn | Cái | ASTM A123 | Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 2.275.350 | | | | | | | | | | | |
| 684 | Vật liệu khác | Cần đèn | Cái | ASTM A123 | Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 1.212.750 | | | | | | | | | | | |
| 685 | Vật liệu khác | Cần đèn | Cái | ASTM A123 | Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 1.651.650 | | | | | | | | | | | |
| 686 | Vật liệu khác | Cần đèn | Cái | ASTM A123 | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 2.035.000 | | | | | | | | | | | |
| 687 | Vật liệu khác | Cần đèn | Cái | ASTM A123 | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 2.238.500 | | | | | | | | | | | |
| 688 | Vật liệu khác | Cần đèn | Cái | ASTM A123 | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 2.365.000 | | | | | | | | | | | |
| 689 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | ASTM A12 | Cột đa giác 14m-130-5mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 23.146.200 | | | | | | | | | | | |
| 690 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | ASTM A12 | Cột đa giác 17m-150-5mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 31.454.854 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 691 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | ASTM A12 | Cột đa giác 20m-180-5mm, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 45.668.700 | | | | | | | | | | | |
| 692 | Vật liệu khác | Cột đèn chiếu sáng | Cái | ASTM A12 | Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh, mạ kẽm nhúng nóng | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 4.435.200 | | | | | | | | | | | |
| 693 | Vật liệu khác | Cột đèn trang trí sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 5.024.250 | | | | | | | | | | | |
| 694 | Vật liệu khác | Cột đèn trang trí sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 6.410.250 | | | | | | | | | | | |
| 695 | Vật liệu khác | Cột đèn trang trí sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 10.221.750 | | | | | | | | | | | |
| 696 | Vật liệu khác | Cột đèn trang trí sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Cột Pine đế gang + thân nhôm | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 5.486.250 | | | | | | | | | | | |
| 697 | Vật liệu khác | Cột đèn trang trí sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Cột NOUVO + thân nhôm | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 5.428.500 | | | | | | | | | | | |
| 698 | Vật liệu khác | Cột đèn trang trí sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Cột sư tử + thân gang/ nhôm | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 10.972.500 | | | | | | | | | | | |
| 699 | Vật liệu khác | Chùm tay đèn sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Chùm CH02-4 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 1.559.250 | | | | | | | | | | | |
| 700 | Vật liệu khác | Chùm tay đèn sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Chùm CH02-5 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 1.707.750 | | | | | | | | | | | |
| 701 | Vật liệu khác | Chùm tay đèn sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Chùm CH04-4 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 2.194.500 | | | | | | | | | | | |
| 702 | Vật liệu khác | Chùm tay đèn sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Chùm CH04-5 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 2.945.250 | | | | | | | | | | | |
| 703 | Vật liệu khác | Chùm tay đèn sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Chùm CH06-4 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 1.212.750 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 704 | Vật liệu khác | Chùm tay đèn sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Chùm CH06-5 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 1.617.000 | | | | | | | | | | | |
| 705 | Vật liệu khác | Chùm tay đèn sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Chùm CH08-4 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 1.443.750 | | | | | | | | | | | |
| 706 | Vật liệu khác | Chùm tay đèn sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Chùm CH08-5 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 1.674.750 | | | | | | | | | | | |
| 707 | Vật liệu khác | Chùm tay đèn sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Chùm CH09-1 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 2.021.250 | | | | | | | | | | | |
| 708 | Vật liệu khác | Chùm tay đèn sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Chùm CH09-2 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 2.945.250 | | | | | | | | | | | |
| 709 | Vật liệu khác | Chùm tay đèn sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Chùm CH11-2 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 1.203.880 | | | | | | | | | | | |
| 710 | Vật liệu khác | Chùm tay đèn sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Chùm CH11-3 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 1.959.804 | | | | | | | | | | | |
| 711 | Vật liệu khác | Chùm tay đèn sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Chùm CH11-4 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 2.365.763 | | | | | | | | | | | |
| 712 | Vật liệu khác | Chùm tay đèn sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Chùm CH11-5 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 2.714.250 | | | | | | | | | | | |
| 713 | Vật liệu khác | Chùm tay đèn sân vườn | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | Chùm CH12-4 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 2.367.750 | | | | | | | | | | | |
| 714 | Vật liệu khác | Đèn trang trí sân vườn | Cái | BS 5649 | Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w (không bao gồm bóng đèn) | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 635.250 | | | | | | | | | | | |
| 715 | Vật liệu khác | Đèn trang trí sân vườn | Cái | BS 5649 | Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w (không bao gồm bóng đèn) | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 750.750 | | | | | | | | | | | |
| 716 | Vật liệu khác | Đèn trang trí sân vườn | Cái | BS 5649 | Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w (không bao gồm bóng đèn) | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 560.175 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 717 | Vật liệu khác | Đèn trang trí sân vườn | Cái | BS 5649 | Đèn tuylip lắp bóng led 20w (không bao gồm bóng đèn) | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 1.097.250 | | | | | | | | | | | |
| 718 | Vật liệu khác | Đèn trang trí sân vườn | Cái | BS 5649 | Đèn Jupiter lắp led 18w (không bao gồm bóng đèn) | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 1.645.875 | | | | | | | | | | | |
| 719 | Vật liệu khác | Đèn trang trí sân vườn | Cái | BS 5649 | Đèn nữ hoàng lắp led 30w (không bao gồm bóng đèn) | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 3.291.750 | | | | | | | | | | | |
| 720 | Vật liệu khác | Đèn trang trí sân vườn | Cái | BS 5649 | Đèn Jebi lắp led 18w (không bao gồm bóng đèn) | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 1.443.750 | | | | | | | | | | | |
| 721 | Vật liệu khác | Cọc tiếp địa | Cái | TCVN 5828:1994 | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 913.500 | | | | | | | | | | | |
| 722 | Vật liệu khác | Khung móng cột đèn | Cái | TCVN 5828:1994 | Khung móng cột M16x340x340x500 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 609.000 | | | | | | | | | | | |
| 723 | Vật liệu khác | Khung móng cột đèn | Cái | TCVN 5828:1994 | Khung móng cột M16x260x260x500 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 573.300 | | | | | | | | | | | |
| 724 | Vật liệu khác | Khung móng cột đèn | Cái | TCVN 5828:1994 | Khung móng cột M16x240x240x525 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 537.600 | | | | | | | | | | | |
| 725 | Vật liệu khác | Khung móng cột đèn | Cái | TCVN 5828:1994 | Khung móng cột M24x300x300x675 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 1.390.000 | | | | | | | | | | | |
| 726 | Vật liệu khác | Khung móng cột đèn | Cái | TCVN 5828:1994 | Khung móng cột đa giác M24x1375x8T | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 3.675.000 | | | | | | | | | | | |
| 727 | Vật liệu khác | Khung móng cột đèn | Cái | TCVN 5828:1994 | Khung móng cột đa giác M30x1750x20T | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 16.327.500 | | | | | | | | | | | |
| 728 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng | bộ | không có thông tin | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 80.000.000 | | | | | | | | | | | |
| 729 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | TCVN 7997:2009 | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 12.800 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 730 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | TCVN 7997:2009 | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 14.900 | | | | | | | | | | | |
| 731 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | TCVN 7997:2009 | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 21.400 | | | | | | | | | | | |
| 732 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | TCVN 7997:2009 | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 29.300 | | | | | | | | | | | |
| 733 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | TCVN 7997:2009 | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 42.500 | | | | | | | | | | | |
| 734 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | TCVN 7997:2009 | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 52.400 | | | | | | | | | | | |
| 735 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | TCVN 7997:2009 | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 55.300 | | | | | | | | | | | |
| 736 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | TCVN 7997:2009 | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 63.600 | | | | | | | | | | | |
| 737 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | TCVN 7997:2009 | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 78.100 | | | | | | | | | | | |
| 738 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | TCVN 7997:2009 | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 121.400 | | | | | | | | | | | |
| 739 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | TCVN 7997:2009 | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 165.800 | | | | | | | | | | | |
| 740 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | TCVN 7997:2009 | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 247.200 | | | | | | | | | | | |
| 741 | Vật tư ngành điện | Ống bảo hộ dây dẫn | m | TCVN 7997:2009 | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200 | CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | | 295.500 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 742 | Vật liệu khác | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co | kg | TCVN 9204:2012 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30, 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 9.400 | | | | | | | | | | | |
| 743 | Vật liệu khác | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co | kg | TCVN 9204:2012 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35, 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 9.700 | | | | | | | | | | | |
| 744 | Vật liệu khác | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co | kg | TCVN 9204:2012 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40, 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 10.200 | | | | | | | | | | | |
| 745 | Vật liệu khác | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co | kg | TCVN 9204:2012 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45, 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 10.500 | | | | | | | | | | | |
| 746 | Vật liệu khác | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co | kg | TCVN 9204:2012 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M5, 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 11.100 | | | | | | | | | | | |
| 747 | Vật liệu khác | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co | kg | TCVN 9204:2012 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60, 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 11.800 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 748 | Vật liệu khác | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co | kg | TCVN 9204:2012 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70, 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 13.200 | | | | | | | | | | | |
| 749 | Vật liệu khác | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co | kg | TCVN 9204:2012 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80, 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 14.600 | | | | | | | | | | | |
| 750 | Vật liệu khác | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co | kg | TCVN 9204:2012 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90, 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 23.000 | | | | | | | | | | | |
| 751 | Vật liệu khác | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co | kg | TCVN 9204:2012 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100, 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 27.000 | | | | | | | | | | | |
| 752 | Vật liệu khác | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co | kg | TCVN 9204:2012 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M110, 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 29.000 | | | | | | | | | | | |
| 753 | Vật liệu khác | Vật liệu chống thấm | kg | BS EN 14891: 2017 | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT; Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 47.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 754 | Vật liệu khác | Vật liệu chống thấm | kg | BS EN 14891: 2017 | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12; Bộ 25kg: 20kg/bao,5kg/can | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 31.000 | | | | | | | | | | | |
| 755 | Vật liệu khác | Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi | kg | TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000 | Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane; 10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 38.400 | | | | | | | | | | | |
| 756 | Vật liệu khác | Băng cản nước | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150, 20m/cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 78.000 | | | | | | | | | | | |
| 757 | Vật liệu khác | Băng cản nước | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150, 20m/cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 84.000 | | | | | | | | | | | |
| 758 | Vật liệu khác | Băng cản nước | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200, 20m/cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 114.000 | | | | | | | | | | | |
| 759 | Vật liệu khác | Băng cản nước | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200, 20m/cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 130.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 760 | Vật liệu khác | Băng cản nước | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200, 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 131.000 | | | | | | | | | | | |
| 761 | Vật liệu khác | Băng cản nước | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250, 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 142.000 | | | | | | | | | | | |
| 762 | Vật liệu khác | Băng cản nước | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250, 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 156.000 | | | | | | | | | | | |
| 763 | Vật liệu khác | Băng cản nước | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250, 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 157.000 | | | | | | | | | | | |
| 764 | Vật liệu khác | Băng cản nước | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300, 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 165.000 | | | | | | | | | | | |
| 765 | Vật liệu khác | Băng cản nước | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300, 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 175.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 766 | Vật liệu khác | Băng cản nước | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320, 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 204.000 | | | | | | | | | | | |
| 767 | Vật liệu khác | Băng cản nước | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320, 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển | Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299 | 195.000 | | | | | | | | | | | |
| 768 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D21x1.6mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 7.100 | | | | | | | | | | | |
| 769 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D27x1.8mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 10.100 | | | | | | | | | | | |
| 770 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D34x2.0mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 14.200 | | | | | | | | | | | |
| 771 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D42x2.1mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 18.800 | | | | | | | | | | | |
| 772 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D42x3.0mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 25.800 | | | | | | | | | | | |
| 773 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D49x2.4mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 24.500 | | | | | | | | | | | |
| 774 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D49x3.0mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 30.000 | | | | | | | | | | | |
| 775 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D60x2.0mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 25.900 | | | | | | | | | | | |
| 776 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D60x2.8mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 35.700 | | | | | | | | | | | |
| 777 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D60x3.5mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 44.000 | | | | | | | | | | | |
| 778 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D76x2.2mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 36.200 | | | | | | | | | | | |
| 779 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D76x3.5mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 59.200 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 780 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D90x2.9mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 55.900 | | | | | | | | | | | |
| 781 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D90x3.8mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 72.300 | | | | | | | | | | | |
| 782 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D114x3.2mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 78.800 | | | | | | | | | | | |
| 783 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D114x3.8mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 92.800 | | | | | | | | | | | |
| 784 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D114x4.9mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 118.800 | | | | | | | | | | | |
| 785 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D168x4.3mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 155.600 | | | | | | | | | | | |
| 786 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D168x5.0mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 190.600 | | | | | | | | | | | |
| 787 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D168x7.3mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 259.800 | | | | | | | | | | | |
| 788 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D220x6.6mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 309.300 | | | | | | | | | | | |
| 789 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D220x8.7mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 403.800 | | | | | | | | | | | |
| 790 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D250x11.9mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 659.100 | | | | | | | | | | | |
| 791 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D315x9.2mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 658.800 | | | | | | | | | | | |
| 792 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D315x9.7mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 698.700 | | | | | | | | | | | |
| 793 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D315x12.1mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 877.700 | | | | | | | | | | | |
| 794 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D315x15.0mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 1.044.700 | | | | | | | | | | | |
| 795 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D355x10.9mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 905.000 | | | | | | | | | | | |
| 796 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D355x13.6mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 1.174.400 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 797 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D400x12.3mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 1.149.700 | | | | | | | | | | | |
| 798 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D400x15.3mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 1.488.500 | | | | | | | | | | | |
| 799 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D400x19.1mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 1.689.100 | | | | | | | | | | | |
| 800 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D25 x 2.0mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 9.790 | | | | | | | | | | | |
| 801 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D25 x 2.3mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 11.690 | | | | | | | | | | | |
| 802 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D25 x 3.0mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 13.690 | | | | | | | | | | | |
| 803 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D32 x 2.0mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 13.140 | | | | | | | | | | | |
| 804 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D32 x 2.4mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 16.040 | | | | | | | | | | | |
| 805 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D32 x 3.0mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 18.760 | | | | | | | | | | | |
| 806 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D40 x 2.0mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 16.590 | | | | | | | | | | | |
| 807 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D40 x 2.4mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 20.030 | | | | | | | | | | | |
| 808 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D40 x 3.0mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 24.200 | | | | | | | | | | | |
| 809 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D40 x 3.7mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 29.090 | | | | | | | | | | | |
| 810 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D50 x 3.0mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 30.730 | | | | | | | | | | | |
| 811 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D63 x 3.0mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 39.970 | | | | | | | | | | | |
| 812 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D63 x 3.8mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 49.130 | | | | | | | | | | | |
| 813 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D63 x 4.7mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 59.550 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 814 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D63 x 5.8mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 70.970 | | | | | | | | | | | |
| 815 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D75 x 4.5mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 70.060 | | | | | | | | | | | |
| 816 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D90 x 4.3mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 89.730 | | | | | | | | | | | |
| 817 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D90 x 5.4mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 99.430 | | | | | | | | | | | |
| 818 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D90 x 6.7mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 120.180 | | | | | | | | | | | |
| 819 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D110 x 5.3mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 120.460 | | | | | | | | | | | |
| 820 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D110 x 6.6mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 150.640 | | | | | | | | | | | |
| 821 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D110 x 8.1mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 180.000 | | | | | | | | | | | |
| 822 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D125 x 7.4mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 190.150 | | | | | | | | | | | |
| 823 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D125 x 9.2mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 231.760 | | | | | | | | | | | |
| 824 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D140 x 8.3mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 237.380 | | | | | | | | | | | |
| 825 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D160 x 7.7mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 254.330 | | | | | | | | | | | |
| 826 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D160 x 9.5mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 311.970 | | | | | | | | | | | |
| 827 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D160 x 11.8mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 375.140 | | | | | | | | | | | |
| 828 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D180 x 10.7mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 392.730 | | | | | | | | | | | |
| 829 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D200 x 9.6mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 398.890 | | | | | | | | | | | |
| 830 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D200 x 11.9mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 492.160 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 831 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D225 x 10.8mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 502.310 | | | | | | | | | | | |
| 832 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D225 x 13.4mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 604.910 | | | | | | | | | | | |
| 833 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D250 x14.8mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 749.470 | | | | | | | | | | | |
| 834 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D280 x 16.6mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 933.830 | | | | | | | | | | | |
| 835 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D315 x 18.7mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 1.189.150 | | | | | | | | | | | |
| 836 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D315 x 23.2mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 1.444.470 | | | | | | | | | | | |
| 837 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D355 x 21.1mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 1.511.180 | | | | | | | | | | | |
| 838 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D400 x 19.1mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 1.579.610 | | | | | | | | | | | |
| 839 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D400 x 23.7mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 1.920.220 | | | | | | | | | | | |
| 840 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D400 x 29.4mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 2.319.380 | | | | | | | | | | | |
| 841 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D450 x 21.5mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 1.982.760 | | | | | | | | | | | |
| 842 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D450 x 26.7mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 2.426.430 | | | | | | | | | | | |
| 843 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D500 x 23.9mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 2.459.690 | | | | | | | | | | | |
| 844 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D500 x 29.7mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 3.017.380 | | | | | | | | | | | |
| 845 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D560 x 26.7mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 3.322.730 | | | | | | | | | | | |
| 846 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D560 x 33.2mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 4.079.540 | | | | | | | | | | | |
| 847 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D630 x 30.0mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 4.198.280 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 848 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D630 x 37.4mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 5.167.180 | | | | | | | | | | | |
| 849 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D710 x 33.9mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 5.352.980 | | | | | | | | | | | |
| 850 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D710 x 42.1mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 6.566.600 | | | | | | | | | | | |
| 851 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D800 x 30.6mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 5.505.250 | | | | | | | | | | | |
| 852 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D800 x 38.1mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 6.785.040 | | | | | | | | | | | |
| 853 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D800 x 47.4mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 8.326.760 | | | | | | | | | | | |
| 854 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D800 x 58.8mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 10.165.800 | | | | | | | | | | | |
| 855 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D900 x 34.4mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 6.962.690 | | | | | | | | | | | |
| 856 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D900 x 42.9mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 8.585.080 | | | | | | | | | | | |
| 857 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D900 x 53.3mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 10.532.850 | | | | | | | | | | | |
| 858 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D1000 x 38.2mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 8.591.420 | | | | | | | | | | | |
| 859 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D1000 x 47.7mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 10.607.170 | | | | | | | | | | | |
| 860 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | TCVN 7305-2:2008; DIN 8074 | Ống nhựa HDPE D1000 x 59.3mm | Cty CP nhựa Đồng Nai | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai | 13.017.190 | | | | | | | | | | | |
| 861 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D21x1.3mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 8.400 | | | | | | | | | | | |
| 862 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D21x1.7mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 9.000 | | | | | | | | | | | |
| 863 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D27x1.6mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 12.000 | | | | | | | | | | | |
| 864 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D27x1.9mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 13.900 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 865 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D34x1.9mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 17.400 | | | | | | | | | | | |
| 866 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D34x2.2mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 20.100 | | | | | | | | | | | |
| 867 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D42x1.9mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 22.600 | | | | | | | | | | | |
| 868 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D42x2.2mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 25.700 | | | | | | | | | | | |
| 869 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D49x2.1mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 28.400 | | | | | | | | | | | |
| 870 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D49x2.5mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 34.300 | | | | | | | | | | | |
| 871 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D60x1.8mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 31.900 | | | | | | | | | | | |
| 872 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D60x2.5mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 43.300 | | | | | | | | | | | |
| 873 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D90x1.7mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 41.700 | | | | | | | | | | | |
| 874 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D90x2.6mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 67.500 | | | | | | | | | | | |
| 875 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D90x3.5mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 87.800 | | | | | | | | | | | |
| 876 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D114x2.2mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 73.400 | | | | | | | | | | | |
| 877 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D114x3.1mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 101.700 | | | | | | | | | | | |
| 878 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D114x4.5mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 142.100 | | | | | | | | | | | |
| 879 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D168x3.2mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 155.500 | | | | | | | | | | | |
| 880 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D168x4.5mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 211.200 | | | | | | | | | | | |
| 881 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D168x6.6mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 304.900 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 882 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D220x4.2mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 259.600 | | | | | | | | | | | |
| 883 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D220x5.6mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 345.100 | | | | | | | | | | | |
| 884 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022 | Ống nhựa uPVC D220x8.3mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 494.600 | | | | | | | | | | | |
| 885 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09 | Ống nhựa PPr D20x1.9mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 18.100 | | | | | | | | | | | |
| 886 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09 | Ống nhựa PPr D20x3.4mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 26.700 | | | | | | | | | | | |
| 887 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09 | Ống nhựa PPr D25x2.3mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 27.500 | | | | | | | | | | | |
| 888 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09 | Ống nhựa PPr D25x4.2mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 47.300 | | | | | | | | | | | |
| 889 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09 | Ống nhựa PPr D32x2.9mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 50.100 | | | | | | | | | | | |
| 890 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09 | Ống nhựa PPr D32x5.4mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 69.100 | | | | | | | | | | | |
| 891 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09 | Ống nhựa PPr D40x3.7mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 67.200 | | | | | | | | | | | |
| 892 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09 | Ống nhựa PPr D40x6.7mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 107.100 | | | | | | | | | | | |
| 893 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09 | Ống nhựa PPr D50x4.6mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 98.500 | | | | | | | | | | | |
| 894 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09 | Ống nhựa PPr D50x8.3mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 166.500 | | | | | | | | | | | |
| 895 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09 | Ống nhựa PPr D63x5.8mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 157.100 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 896 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPr D63x10.5mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 262.800 | | | | | | | | | | | |
| 897 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPr D75x6.8mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 219.400 | | | | | | | | | | | |
| 898 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPr D75x12.5mm | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 372.700 | | | | | | | | | | | |
| 899 | Vật tư ngành nước | Van xoay nhựa PP | cái | không có thông tin | Van xoay nhựa PPr D20 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 185.000 | | | | | | | | | | | |
| 900 | Vật tư ngành nước | Van xoay nhựa PP | cái | không có thông tin | Van xoay nhựa PPr D25 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 216.200 | | | | | | | | | | | |
| 901 | Vật tư ngành nước | Van xoay nhựa PP | cái | không có thông tin | Van xoay nhựa PPr D32 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 306.800 | | | | | | | | | | | |
| 902 | Vật tư ngành nước | Van xoay nhựa PP | cái | không có thông tin | Van xoay nhựa PPr D40 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 514.700 | | | | | | | | | | | |
| 903 | Vật tư ngành nước | Van xoay nhựa PP | cái | không có thông tin | Van xoay nhựa PPr D50 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 793.000 | | | | | | | | | | | |
| 904 | Vật tư ngành nước | Van xoay nhựa PP | cái | không có thông tin | Van xoay nhựa PPr D63 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 1.233.300 | | | | | | | | | | | |
| 905 | Vật tư ngành nước | Van gạt nhựa PP | cái | không có thông tin | Van gạt nhựa PPr D20 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 165.000 | | | | | | | | | | | |
| 906 | Vật tư ngành nước | Van gạt nhựa PP | cái | không có thông tin | Van gạt nhựa PPr D25 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 221.000 | | | | | | | | | | | |
| 907 | Vật tư ngành nước | Van gạt nhựa PP | cái | không có thông tin | Van gạt nhựa PPr D32 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 315.600 | | | | | | | | | | | |
| 908 | Vật tư ngành nước | Van gạt nhựa PP | cái | không có thông tin | Van gạt nhựa PPr D40 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 455.200 | | | | | | | | | | | |
| 909 | Vật tư ngành nước | Van gạt nhựa PP | cái | không có thông tin | Van gạt nhựa PPr D50 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 690.200 | | | | | | | | | | | |
| 910 | Vật tư ngành nước | Van gạt nhựa PP | cái | không có thông tin | Van gạt nhựa PPr D63 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 1.076.300 | | | | | | | | | | | |
| 911 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối trơn nhựa PPr D20 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 2.900 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 912 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối trơn nhựa PPr D25 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 4.800 | | | | | | | | | | | |
| 913 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối trơn nhựa PPr D32 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 7.400 | | | | | | | | | | | |
| 914 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối trơn nhựa PPr D40 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 11.900 | | | | | | | | | | | |
| 915 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối trơn nhựa PPr D50 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 21.600 | | | | | | | | | | | |
| 916 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối trơn nhựa PPr D63 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 45.200 | | | | | | | | | | | |
| 917 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối rút nhựa PPr D25x20 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 4.400 | | | | | | | | | | | |
| 918 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối rút nhựa PPr D32x20 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 6.300 | | | | | | | | | | | |
| 919 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối rút nhựa PPr D32x25 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 6.400 | | | | | | | | | | | |
| 920 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối rút nhựa PPr D40x20 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 9.700 | | | | | | | | | | | |
| 921 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối rút nhựa PPr D40x25 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 9.800 | | | | | | | | | | | |
| 922 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối rút nhựa PPr D40x32 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 10.000 | | | | | | | | | | | |
| 923 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối rút nhựa PPr D50x20 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 17.200 | | | | | | | | | | | |
| 924 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối rút nhựa PPr D50x25 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 17.500 | | | | | | | | | | | |
| 925 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối rút nhựa PPr D50x32 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 17.700 | | | | | | | | | | | |
| 926 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối rút nhựa PPr D50x40 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 17.900 | | | | | | | | | | | |
| 927 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối rút nhựa PPr D63x20 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 33.200 | | | | | | | | | | | |
| 928 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối rút nhựa PPr D63x25 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 33.700 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 929 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối rút nhựa PPr D63x32 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 34.000 | | | | | | | | | | | |
| 930 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối rút nhựa PPr D63x40 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 34.300 | | | | | | | | | | | |
| 931 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Nối rút nhựa PPr D63x50 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 34.600 | | | | | | | | | | | |
| 932 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o rút nhựa PPr D25x20 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 9.500 | | | | | | | | | | | |
| 933 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o rút nhựa PPr D32x20 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 12.200 | | | | | | | | | | | |
| 934 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o rút nhựa PPr D32x25 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 15.500 | | | | | | | | | | | |
| 935 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o nhựa PPr D20 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 5.400 | | | | | | | | | | | |
| 936 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o nhựa PPr D25 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 7.200 | | | | | | | | | | | |
| 937 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o nhựa PPr D32 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 12.400 | | | | | | | | | | | |
| 938 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o nhựa PPr D40 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 20.600 | | | | | | | | | | | |
| 939 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o nhựa PPr D50 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 35.800 | | | | | | | | | | | |
| 940 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o nhựa PPr D63 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 109.700 | | | | | | | | | | | |
| 941 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 45o nhựa PPr D20 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 4.500 | | | | | | | | | | | |
| 942 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 45o nhựa PPr D25 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 7.200 | | | | | | | | | | | |
| 943 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 45o nhựa PPr D32 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 10.800 | | | | | | | | | | | |
| 944 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 45o nhựa PPr D40 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 21.400 | | | | | | | | | | | |
| 945 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 45o nhựa PPr D50 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 41.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 946 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 45o nhựa PPr D63 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 95.000 | | | | | | | | | | | |
| 947 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o nhựa PPr RT-D20x1/2" | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 19.200 | | | | | | | | | | | |
| 948 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o nhựa PPr RT-D20x3/4" | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 50.000 | | | | | | | | | | | |
| 949 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o nhựa PPr RT-D25x1/2" | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 44.500 | | | | | | | | | | | |
| 950 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o nhựa PPr RT-D25x3/4" | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 60.000 | | | | | | | | | | | |
| 951 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o nhựa PPr RT-D32x3/4" | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 100.000 | | | | | | | | | | | |
| 952 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o nhựa PPr RT-D32x1" | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 108.600 | | | | | | | | | | | |
| 953 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o nhựa PPr RN-D20x1/2" | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 55.200 | | | | | | | | | | | |
| 954 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o nhựa PPr RN-D20x3/4" | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 62.000 | | | | | | | | | | | |
| 955 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o nhựa PPr RN-D25x1/2" | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 62.400 | | | | | | | | | | | |
| 956 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o nhựa PPr RN-D25x3/4" | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 77.500 | | | | | | | | | | | |
| 957 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o nhựa PPr RN-D32x3/4" | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 100.000 | | | | | | | | | | | |
| 958 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Co 90o nhựa PPr RN-D32x1" | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 115.000 | | | | | | | | | | | |
| 959 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T nhựa PPr D20 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 6.300 | | | | | | | | | | | |
| 960 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T nhựa PPr D25 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 9.800 | | | | | | | | | | | |
| 961 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T nhựa PPr D32 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 16.000 | | | | | | | | | | | |
| 962 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T nhựa PPr D40 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 35.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 963 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T nhựa PPr D50 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 51.400 | | | | | | | | | | | |
| 964 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T nhựa PPr D63 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 123.300 | | | | | | | | | | | |
| 965 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T rút nhựa PPr D25x20 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 9.800 | | | | | | | | | | | |
| 966 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T rút nhựa PPr D32x20 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 17.200 | | | | | | | | | | | |
| 967 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T rút nhựa PPr D32x25 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 17.400 | | | | | | | | | | | |
| 968 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T rút nhựa PPr D40x20 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 37.800 | | | | | | | | | | | |
| 969 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T rút nhựa PPr D40x25 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 38.200 | | | | | | | | | | | |
| 970 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T rút nhựa PPr D40x32 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 38.500 | | | | | | | | | | | |
| 971 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T rút nhựa PPr D50x20 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 66.500 | | | | | | | | | | | |
| 972 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T rút nhựa PPr D50x25 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 67.100 | | | | | | | | | | | |
| 973 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T rút nhựa PPr D50x32 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 67.700 | | | | | | | | | | | |
| 974 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T rút nhựa PPr D50x40 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 68.400 | | | | | | | | | | | |
| 975 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T rút nhựa PPr D63x20 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 115.500 | | | | | | | | | | | |
| 976 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T rút nhựa PPr D63x25 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 116.600 | | | | | | | | | | | |
| 977 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T rút nhựa PPr D63x32 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 117.600 | | | | | | | | | | | |
| 978 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T rút nhựa PPr D63x40 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 118.700 | | | | | | | | | | | |
| 979 | Vật tư ngành nước | Phụ tùng ống nhựa PPR | cái | không có thông tin | Chữ T rút nhựa PPr D63x50 | Cty CP nhựa Bình Minh | Việt Nam | | không có thông tin | 240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM | 119.500 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 980 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D21x1.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 8.800 | | | | | | | | | | | |
| 981 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D27x1.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 12.400 | | | | | | | | | | | |
| 982 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D34x2.0mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 17.500 | | | | | | | | | | | |
| 983 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D42x2.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 23.200 | | | | | | | | | | | |
| 984 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D42x3.0mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 31.800 | | | | | | | | | | | |
| 985 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D49x2.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 30.100 | | | | | | | | | | | |
| 986 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D49x3.0mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 37.000 | | | | | | | | | | | |
| 987 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D60x2.0mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 31.900 | | | | | | | | | | | |
| 988 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D60x2.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 44.000 | | | | | | | | | | | |
| 989 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D60x3.5mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 54.200 | | | | | | | | | | | |
| 990 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D76x2.2mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 44.600 | | | | | | | | | | | |
| 991 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D76x3.5mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 72.900 | | | | | | | | | | | |
| 992 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D90x2.9mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 68.900 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 993 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D90x3.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 89.100 | | | | | | | | | | | |
| 994 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D114x3.2mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 97.100 | | | | | | | | | | | |
| 995 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D114x3.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 114.300 | | | | | | | | | | | |
| 996 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D114x4.9mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 146.400 | | | | | | | | | | | |
| 997 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D140x4.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 164.000 | | | | | | | | | | | |
| 998 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D140x5.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 229.400 | | | | | | | | | | | |
| 999 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D168x4.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 191.700 | | | | | | | | | | | |
| 1000 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D168x5.0mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 234.900 | | | | | | | | | | | |
| 1001 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D168x7.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 320.100 | | | | | | | | | | | |
| 1002 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D220x6.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 381.000 | | | | | | | | | | | |
| 1003 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | BS3505:1986/ASTM D2241:93 | Ống nhựa uPVC D220x8.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 497.500 | | | | | | | | | | | |
| 1004 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D225x5.5mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 365.400 | | | | | | | | | | | |
| 1005 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D225x6.9mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 433.300 | | | | | | | | | | | |
| 1006 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D225x8.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 562.500 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1007 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D225x10.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 663.500 | | | | | | | | | | | |
| 1008 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D250x6.2mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 480.700 | | | | | | | | | | | |
| 1009 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D250x7.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 560.800 | | | | | | | | | | | |
| 1010 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D250x9.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 725.000 | | | | | | | | | | | |
| 1011 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D250x11.9mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 812.000 | | | | | | | | | | | |
| 1012 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D280x6.9mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 571.800 | | | | | | | | | | | |
| 1013 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D280x8.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 673.500 | | | | | | | | | | | |
| 1014 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D280x10.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 865.300 | | | | | | | | | | | |
| 1015 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D280x13.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.024.300 | | | | | | | | | | | |
| 1016 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D315x7.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 717.400 | | | | | | | | | | | |
| 1017 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D315x9.2mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 811.700 | | | | | | | | | | | |
| 1018 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D315x9.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 860.800 | | | | | | | | | | | |
| 1019 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D315x12.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.081.300 | | | | | | | | | | | |
| 1020 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D315x15.0mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.287.100 | | | | | | | | | | | |
| 1021 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D355x10.9mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.115.000 | | | | | | | | | | | |
| 1022 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D355x13.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.446.800 | | | | | | | | | | | |
| 1023 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D355x16.9mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.779.400 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1024 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D400x12.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.416.500 | | | | | | | | | | | |
| 1025 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC | m | ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 | Ống nhựa uPVC D400x15.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.833.800 | | | | | | | | | | | |
| 1026 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D20 x 2.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 21.300 | | | | | | | | | | | |
| 1027 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D20 x 2.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 23.600 | | | | | | | | | | | |
| 1028 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D20 x 3.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 26.700 | | | | | | | | | | | |
| 1029 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D20 x 4.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 30.500 | | | | | | | | | | | |
| 1030 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D25 x 2.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 37.800 | | | | | | | | | | | |
| 1031 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D25 x 3.5mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 43.600 | | | | | | | | | | | |
| 1032 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D25 x 4.2mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 47.300 | | | | | | | | | | | |
| 1033 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D25 x 5.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 50.500 | | | | | | | | | | | |
| 1034 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D32 x 2.9mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 50.100 | | | | | | | | | | | |
| 1035 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D32 x 4.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 59.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1036 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D32 x 5.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 69.100 | | | | | | | | | | | |
| 1037 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D32 x 6.5mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 77.500 | | | | | | | | | | | |
| 1038 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D40 x 3.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 67.200 | | | | | | | | | | | |
| 1039 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D40 x 5.5mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 80.000 | | | | | | | | | | | |
| 1040 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D40 x 6.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 107.100 | | | | | | | | | | | |
| 1041 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D40 x 8.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 119.800 | | | | | | | | | | | |
| 1042 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D50 x 4.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 98.500 | | | | | | | | | | | |
| 1043 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D50 x 6.9mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 127.200 | | | | | | | | | | | |
| 1044 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D50 x 8.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 166.500 | | | | | | | | | | | |
| 1045 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D50 x 10.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 186.200 | | | | | | | | | | | |
| 1046 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D63 x 5.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 157.100 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1047 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D63 x 8.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 200.000 | | | | | | | | | | | |
| 1048 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D63 x 10.5mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 262.800 | | | | | | | | | | | |
| 1049 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D63 x 12.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 299.400 | | | | | | | | | | | |
| 1050 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D75 x 6.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 219.400 | | | | | | | | | | | |
| 1051 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D75 x 10.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 272.700 | | | | | | | | | | | |
| 1052 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D75 x 12.5mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 372.700 | | | | | | | | | | | |
| 1053 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D75 x 15.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 420.800 | | | | | | | | | | | |
| 1054 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D90 x 8.2mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 318.400 | | | | | | | | | | | |
| 1055 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D90 x 12.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 381.800 | | | | | | | | | | | |
| 1056 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D90 x 15mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 543.100 | | | | | | | | | | | |
| 1057 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D90 x 18.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 603.300 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1058 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D110 x 10mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 509.200 | | | | | | | | | | | |
| 1059 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D110 x 15.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 581.800 | | | | | | | | | | | |
| 1060 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D110 x 18.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 804.200 | | | | | | | | | | | |
| 1061 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D110 x 22.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 905.600 | | | | | | | | | | | |
| 1062 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D125 x 11.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 630.500 | | | | | | | | | | | |
| 1063 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D125 x 17.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 754.500 | | | | | | | | | | | |
| 1064 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D125 x 20.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.037.000 | | | | | | | | | | | |
| 1065 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D125 x 25.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.217.200 | | | | | | | | | | | |
| 1066 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D140 x 12.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 778.400 | | | | | | | | | | | |
| 1067 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D140 x 19.2mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 918.100 | | | | | | | | | | | |
| 1068 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D140 x 23.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.308.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1069 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D140 x 28.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.596.300 | | | | | | | | | | | |
| 1070 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D160 x 14.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.058.000 | | | | | | | | | | | |
| 1071 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D160 x 21.9mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.272.700 | | | | | | | | | | | |
| 1072 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D160 x 26.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.736.500 | | | | | | | | | | | |
| 1073 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPr | m | DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống PPR D160 x 32.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 2.076.900 | | | | | | | | | | | |
| 1074 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D25 x 2.0mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 9.790 | | | | | | | | | | | |
| 1075 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D25 x 2.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 11.690 | | | | | | | | | | | |
| 1076 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D25 x 3.0mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 13.690 | | | | | | | | | | | |
| 1077 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D27 x 3.2mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 15.600 | | | | | | | | | | | |
| 1078 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D32 x 2.0mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 13.140 | | | | | | | | | | | |
| 1079 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D32 x 2.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 16.040 | | | | | | | | | | | |
| 1080 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D32 x 3.0mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 18.760 | | | | | | | | | | | |
| 1081 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D32 x 3.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 22.570 | | | | | | | | | | | |
| 1082 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D34 x 3.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 22.570 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1083 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D40 x 2.0mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 16.590 | | | | | | | | | | | |
| 1084 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D40 x 2.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 20.030 | | | | | | | | | | | |
| 1085 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D40 x 3.0mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 24.200 | | | | | | | | | | | |
| 1086 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D40 x 3.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 29.090 | | | | | | | | | | | |
| 1087 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D40 x 4.5mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 34.530 | | | | | | | | | | | |
| 1088 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D50 x 2.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 25.740 | | | | | | | | | | | |
| 1089 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D50 x 3.0mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 30.730 | | | | | | | | | | | |
| 1090 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D50 x 4.0mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 39.440 | | | | | | | | | | | |
| 1091 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D50 x 4.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 45.140 | | | | | | | | | | | |
| 1092 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D50 x 5.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 53.380 | | | | | | | | | | | |
| 1093 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D63 x 3.0mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 39.970 | | | | | | | | | | | |
| 1094 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D63 x 3.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 49.130 | | | | | | | | | | | |
| 1095 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D63 x 4.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 59.550 | | | | | | | | | | | |
| 1096 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D63 x 5.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 70.970 | | | | | | | | | | | |
| 1097 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D63 x 7.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 85.020 | | | | | | | | | | | |
| 1098 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D75 x 3.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 56.830 | | | | | | | | | | | |
| 1099 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D75 x 4.5mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 70.060 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1100 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D75 x 5.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 84.470 | | | | | | | | | | | |
| 1101 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D75 x 6.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 100.790 | | | | | | | | | | | |
| 1102 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D75 x 8.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 120.360 | | | | | | | | | | | |
| 1103 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D90 x 4.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 89.730 | | | | | | | | | | | |
| 1104 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D90 x 5.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 99.430 | | | | | | | | | | | |
| 1105 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D90 x 6.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 120.180 | | | | | | | | | | | |
| 1106 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D90 x 8.2mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 144.290 | | | | | | | | | | | |
| 1107 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D90 x 10.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 172.750 | | | | | | | | | | | |
| 1108 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D110 x 4.2mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 96.980 | | | | | | | | | | | |
| 1109 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D110 x 5.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 120.460 | | | | | | | | | | | |
| 1110 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D110 x 6.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 150.640 | | | | | | | | | | | |
| 1111 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D110 x 8.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 180.000 | | | | | | | | | | | |
| 1112 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D110 x 10.0mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 217.350 | | | | | | | | | | | |
| 1113 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D110 x 12.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 261.580 | | | | | | | | | | | |
| 1114 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D125 x 4.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 125.440 | | | | | | | | | | | |
| 1115 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D125 x 6.0mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 155.530 | | | | | | | | | | | |
| 1116 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D125 x 7.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 190.150 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1117 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D125 x 9.2mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 231.760 | | | | | | | | | | | |
| 1118 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D125 x11.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 281.150 | | | | | | | | | | | |
| 1119 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D125 x14.0mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 335.260 | | | | | | | | | | | |
| 1120 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D140 x 5.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 157.440 | | | | | | | | | | | |
| 1121 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D140 x 6.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 193.690 | | | | | | | | | | | |
| 1122 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D140 x 8.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 237.380 | | | | | | | | | | | |
| 1123 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D140 x10.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 287.500 | | | | | | | | | | | |
| 1124 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D140 x12.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 348.590 | | | | | | | | | | | |
| 1125 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D140 x15.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 419.280 | | | | | | | | | | | |
| 1126 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D160 x 6.2mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 206.290 | | | | | | | | | | | |
| 1127 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D160 x 7.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 254.330 | | | | | | | | | | | |
| 1128 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D160 x 9.5mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 311.970 | | | | | | | | | | | |
| 1129 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D160 x 11.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 375.140 | | | | | | | | | | | |
| 1130 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D160 x 14.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 460.980 | | | | | | | | | | | |
| 1131 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D160 x 17.9mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 549.980 | | | | | | | | | | | |
| 1132 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D180 x 6.9mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 257.770 | | | | | | | | | | | |
| 1133 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D180 x 8.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 320.220 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1134 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D180 x 10.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 392.730 | | | | | | | | | | | |
| 1135 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D180 x 13.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 478.290 | | | | | | | | | | | |
| 1136 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D180 x 16.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 579.890 | | | | | | | | | | | |
| 1137 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D180 x 20.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 695.360 | | | | | | | | | | | |
| 1138 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D200 x 7.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 320.130 | | | | | | | | | | | |
| 1139 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D200 x 9.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 398.890 | | | | | | | | | | | |
| 1140 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D200 x 11.9mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 492.160 | | | | | | | | | | | |
| 1141 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D200 x 14.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 586.050 | | | | | | | | | | | |
| 1142 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D200 x 18.2mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 725.540 | | | | | | | | | | | |
| 1143 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D200 x 22.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 865.120 | | | | | | | | | | | |
| 1144 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D225 x 8.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 401.610 | | | | | | | | | | | |
| 1145 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D225 x 10.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 502.310 | | | | | | | | | | | |
| 1146 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D225 x 13.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 604.910 | | | | | | | | | | | |
| 1147 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D225 x 16.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 740.860 | | | | | | | | | | | |
| 1148 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D225 x 20.5mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 887.060 | | | | | | | | | | | |
| 1149 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D225 x 25.2mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.069.960 | | | | | | | | | | | |
| 1150 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D250 x 9.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 497.500 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1151 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D250 x 11.9mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 612.970 | | | | | | | | | | | |
| 1152 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D250 x14.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 749.470 | | | | | | | | | | | |
| 1153 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D250 x18.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 921.140 | | | | | | | | | | | |
| 1154 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D250 x 22.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.103.590 | | | | | | | | | | | |
| 1155 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D250 x 27.9mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.320.390 | | | | | | | | | | | |
| 1156 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D280 x 10.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 616.960 | | | | | | | | | | | |
| 1157 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D280 x 13.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 781.920 | | | | | | | | | | | |
| 1158 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D280 x 16.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 933.830 | | | | | | | | | | | |
| 1159 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D280 x 20.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.154.890 | | | | | | | | | | | |
| 1160 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D280 x 25.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.383.110 | | | | | | | | | | | |
| 1161 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D280 x 31.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.653.840 | | | | | | | | | | | |
| 1162 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D315 x 12.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 786.720 | | | | | | | | | | | |
| 1163 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D315 x 15.0mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 979.510 | | | | | | | | | | | |
| 1164 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D315 x 18.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.189.150 | | | | | | | | | | | |
| 1165 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D315 x 23.2mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.444.470 | | | | | | | | | | | |
| 1166 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D315 x 28.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.750.730 | | | | | | | | | | | |
| 1167 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D315 x 35.2mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 2.106.840 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1168 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D355 x 13.6mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 999.270 | | | | | | | | | | | |
| 1169 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D355 x 16.9mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.231.750 | | | | | | | | | | | |
| 1170 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D355 x 21.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.511.180 | | | | | | | | | | | |
| 1171 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D355 x 26.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.832.030 | | | | | | | | | | | |
| 1172 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D355 x 32.2mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 2.222.590 | | | | | | | | | | | |
| 1173 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D355 x 39.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 2.672.680 | | | | | | | | | | | |
| 1174 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D400 x 15.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.260.660 | | | | | | | | | | | |
| 1175 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D400 x 19.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.579.610 | | | | | | | | | | | |
| 1176 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D400 x 23.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.920.220 | | | | | | | | | | | |
| 1177 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D400 x 29.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 2.319.380 | | | | | | | | | | | |
| 1178 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D400 x 36.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 2.832.480 | | | | | | | | | | | |
| 1179 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D400 x 44.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 3.403.940 | | | | | | | | | | | |
| 1180 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D450 x 17.2mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.611.060 | | | | | | | | | | | |
| 1181 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D450 x 21.5mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.982.760 | | | | | | | | | | | |
| 1182 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D450 x 26.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 2.426.430 | | | | | | | | | | | |
| 1183 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D450 x 33.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 2.932.540 | | | | | | | | | | | |
| 1184 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D450 x 40.9mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 3.585.120 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1185 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D450 x 50.3mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 4.303.140 | | | | | | | | | | | |
| 1186 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D500 x 19.1mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 1.962.010 | | | | | | | | | | | |
| 1187 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D500 x 23.9mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 2.459.690 | | | | | | | | | | | |
| 1188 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D500 x 29.7mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 3.017.380 | | | | | | | | | | | |
| 1189 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D500 x 36.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 3.649.560 | | | | | | | | | | | |
| 1190 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D500 x 45.4mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 4.444.170 | | | | | | | | | | | |
| 1191 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | m | ISO 4427/2 | Ống HDPE D500 x 55.8mm | Công ty CP DNP HOLDING | Việt Nam | | không có thông tin | Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN | 5.322.530 | | | | | | | | | | | |
| 1192 | Xi măng | Xi măng PCB40 | kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao 50kg | Nhà máy XM Fico Tây Ninh | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 11, Đoàn Văn Bơ, P13,Q4, Tp.HCM; Nguyễn Ngọc Tú Như - 028 38212872 | 1.900 | | | | | | | | | | | |
| 1193 | Xi măng | Xi măng Supreme Power PCB40 | kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao 50kg | Nhà máy XM Fico Tây Ninh | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 11, Đoàn Văn Bơ, P13,Q4, Tp.HCM; Nguyễn Ngọc Tú Như - 028 38212872 | 1.940 | | | | | | | | | | | |
| 1194 | Xi măng | Xi măng Supreme Standard PCB40 | kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao 50kg | Nhà máy XM Fico Tây Ninh | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 11, Đoàn Văn Bơ, P13,Q4, Tp.HCM; Nguyễn Ngọc Tú Như - 028 38212872 | 1.840 | | | | | | | | | | | |
| 1195 | Xi măng | Xi măng PCB40 | kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao 50kg | Nhà máy XM Fico Bình Dương | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 11, Đoàn Văn Bơ, P13,Q4, Tp.HCM; Nguyễn Ngọc Tú Như - 028 38212872 | 1.800 | | | | | | | | | | | |
| 1196 | Xi măng | Xi măng PCB50 | kg | TCVN 6260:2020 | Dạng xá | Nhà máy XM Hiệp Phước | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Số 11, Đoàn Văn Bơ, P13,Q4, Tp.HCM; Nguyễn Ngọc Tú Như - 028 38212872 | 1.780 | | | | | | | | | | | |
| 1197 | Xi măng | Xi măng PCB40 | kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao 50kg | Công ty Cổ phần Xi măng Đỉnh Cao | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 36, Phan Đăng Lưu, P9, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM; ĐT: 0906 990586 | | 1.704 | 1.796 | 1.796 | 1.796 | 1.796 | 1.796 | 1.796 | 1.796 | 1.796 | 1.796 | 1.796 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1198 | Xi măng | Xi măng PCB40 | kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao 50kg | Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Xóm Bắc Thắng, Tân Thắng, Quỳnh Lưu,Nghệ An; ĐT: 0976 331166 (Nguyễn Quang Thắng) | | 1.940 | 1.920 | 1.940 | 1.960 | 1.920 | 1.920 | 1.900 | 1.900 | 1.920 | 1.920 | 1.960 |
| 1199 | Xi măng | Xi măng PCB40 | kg | TCVN 6260:2020 | Dạng xá | Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Xóm Bắc Thắng, Tân Thắng, Quỳnh Lưu,Nghệ An; ĐT: 0976 331166 (Nguyễn Quang Thắng) | 1.820 | | | | | | | | | | | |
| 1200 | Xi măng | Xi măng PCB50 | kg | TCVN 6260:2020 | Dạng xá | Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Xóm Bắc Thắng, Tân Thắng, Quỳnh Lưu,Nghệ An; ĐT: 0976 331166 (Nguyễn Quang Thắng) | 1.910 | | | | | | | | | | | |
| 1201 | Xi măng | Xi măng bền Sulfat PCmsr50 | kg | TCVN 6260:2020 | Dạng xá | Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Xóm Bắc Thắng, Tân Thắng, Quỳnh Lưu,Nghệ An; ĐT: 0976 331166 (Nguyễn Quang Thắng) | 2.000 | | | | | | | | | | | |
| 1202 | Xi măng | Xi măng PCB40 | kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao 50kg | Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Thôn Bồng Lạnh, Thanh Nghị, Thanh Liêm, Hà Nam | | 1.760 | 1.860 | 1.840 | 1.980 | 1.980 | 1.800 | 1.818 | 1.920 | 1.825 | 1.900 | 1.900 |
| 1203 | Xi măng | Xi măng PCB40 | kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao 50kg | CN Công ty CP Xi măng Thăng Long | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, Tp.HCM | 1.574 | | | | | | | | | | | |
| 1204 | Xi măng | Xi măng PCB50 | kg | TCVN 6260:2020 | Dạng xá | CN Công ty CP Xi măng Thăng Long | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, Tp.HCM | 1.574 | | | | | | | | | | | |
| 1205 | Xi măng | Xi măng PCB40 | kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao 50kg | Công ty CP Xi măng Công Thanh | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | 14-16 Hàm Nghi, Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM | | 1.745 | 1.745 | 1.764 | 1.782 | 1.782 | 1.782 | 1.909 | 1.909 | 1.745 | 1.745 | 1.745 |
| 1206 | Xi măng | Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40 | kg | TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD | Đóng bao 50kg | Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | KCN Mỹ Xuân A, P.Mỹ Xuân, TX.Phú Mỹ, BR-VT | 1.800 | | | | | | | | | | | |
| 1207 | Xi măng | Xi măng xây trát MC25 | kg | TCVN 9202-2012 | Đóng bao 50kg | Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | KCN Mỹ Xuân A, P.Mỹ Xuân, TX.Phú Mỹ, BR-VT | 1.600 | | | | | | | | | | | |
| 1208 | Xi măng | Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB50 | kg | TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD | Dạng xá | Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | KCN Mỹ Xuân A, P.Mỹ Xuân, TX.Phú Mỹ, BR-VT | 1.900 | | | | | | | | | | | |
| 1209 | Xi măng | Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40 | kg | TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD | Dạng xá | Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | KCN Mỹ Xuân A, P.Mỹ Xuân, TX.Phú Mỹ, BR-VT | 1.850 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1210 | Xi măng | Xi măng Pooc lăng PC40 | kg | TCVN 2682-2020 QCVN 16:2023/BXD | Dạng xá | Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | KCN Mỹ Xuân A, P.Mỹ Xuân, TX.Phú Mỹ, BR-VT | 1.950 | | | | | | | | | | | |
| 1211 | Xi măng | Xi măng Pooc lăng bền sunfat trung bình loại PCMSR40 | kg | TCVN 6067-2018 QCVN 16:2023/BXD | Dạng xá | Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | KCN Mỹ Xuân A, P.Mỹ Xuân, TX.Phú Mỹ, BR-VT | 2.000 | | | | | | | | | | | |
| 1212 | Xi măng | Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB30 | kg | TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD | Dạng xá | Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam | Việt Nam | | Giao đến chân công trình | KCN Mỹ Xuân A, P.Mỹ Xuân, TX.Phú Mỹ, BR-VT | 1.600 | | | | | | | | | | | |
| 1213 | Bê tông thương phẩm | Bê tông nhựa chặt | tấn | TCVN 8819:2011 | BTNC 9.5 (dùng cho đường ô tô cấp kỹ thuật từ cấp IV trở xuống) | Công ty CP đầu tư xây dựng BMT | Việt Nam | | Giá giao tại trạm Tân Cang: 236/4, tổ 4, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN | Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, P6,Q3, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322 | 1.390.000 | | | | | | | | | | | |
| 1214 | Bê tông thương phẩm | Bê tông nhựa chặt | tấn | TCVN 8819:2012 | BTNC 12.5 dùng cho đường ô tô cấp kỹ thuật từ cấp IV trở xuống | Công ty CP đầu tư xây dựng BMT | Việt Nam | | Giá giao tại trạm Tân Cang: 236/4, tổ 4, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN | Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, P6,Q3, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322 | 1.380.000 | | | | | | | | | | | |
| 1215 | Bê tông thương phẩm | Bê tông nhựa chặt | tấn | TCVN 8819:2013 | BTNC 19 dùng cho đường ô tô cấp kỹ thuật từ cấp IV trở xuống | Công ty CP đầu tư xây dựng BMT | Việt Nam | | Giá giao tại trạm Tân Cang: 236/4, tổ 4, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN | Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, P6,Q3, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322 | 1.360.000 | | | | | | | | | | | |
| 1216 | Bê tông thương phẩm | Bê tông nhựa chặt | tấn | Quyết định số 858/QĐ-BGTVT ngày 26/3/2014 | BTNC 12.5 (dùng cho đường ô tô cao tốc, cấp kỹ thuật I,II,III) | Công ty CP đầu tư xây dựng BMT | Việt Nam | | Giá giao tại trạm Tân Cang: 236/4, tổ 4, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN | Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, P6,Q3, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322 | 1.370.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1217 | Bê tông thương phẩm | Bê tông nhựa chặt | tấn | Quyết định số 858/QĐ-BGTVT ngày 26/3/2014 | BTNC 19 (dùng cho đường ô tô cao tốc, cấp kỹ thuật I,II,III) | Công ty CP đầu tư xây dựng BMT | Việt Nam | | Giá giao tại trạm Tân Cang: 236/4, tổ 4, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN | Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, P6,Q3, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322 | 1.350.000 | | | | | | | | | | | |
| 1218 | Bê tông thương phẩm | Bê tông nhựa nóng | tấn | TCVN 8819:2013 | Bê tông nhựa nóng C19 | Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo | Việt Nam | | Giá giao tại trạm Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN | Văn phòng 2, tầng 8, tòa nhà Pearl Plaza, số 561A, Điện Biên Phủ, P25, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322 | 1.380.000 | | | | | | | | | | | |
| 1219 | Bê tông thương phẩm | Bê tông nhựa nóng | tấn | TCVN 8819:2013 | Bê tông nhựa nóng C12,5 | Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo | Việt Nam | | Giá giao tại trạm Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN | Văn phòng 2, tầng 8, tòa nhà Pearl Plaza, số 561A, Điện Biên Phủ, P25, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322 | 1.400.000 | | | | | | | | | | | |
| 1220 | Nhựa đường | Nhựa đường | kg | TCVN 8818:2011 | Nhựa MC70 | Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo | Việt Nam | | Giá giao tại trạm Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN | Văn phòng 2, tầng 8, tòa nhà Pearl Plaza, số 561A, Điện Biên Phủ, P25, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322 | 23.000 | | | | | | | | | | | |
| 1221 | Bê tông thương phẩm | Bê tông nhựa nóng | tấn | TCVN 8819:2013 | Bê tông nhựa nóng C19 | Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Tấn Lộc | Việt Nam | | Giá giao tại trạm Soklu: Số 168, ấp Tín Nghĩa, xã Gia Kiệm, Thống Nhất, ĐN | Số 36A, đường D2, P25, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322 | 1.460.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1222 | Bê tông thương phẩm | Bê tông nhựa nóng | tấn | TCVN 8819:2013 | Bê tông nhựa nóng C12,5 | Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Tấn Lộc | Việt Nam | | Giá giao tại trạm Soklu: Số 168, ấp Tín Nghĩa, xã Gia Kiệm, Thống Nhất, ĐN | Số 36A, đường D2, P25, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322 | 1.470.000 | | | | | | | | | | | |
| 1223 | Nhựa đường | Nhũ tương | kg | TCVN 8817:2011 | Nhũ tương Polyme CSR-1P | Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương | Việt Nam | | Gía giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì) | Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương | 20.700 | | | | | | | | | | | |
| 1224 | Nhựa đường | Nhũ tương | kg | TCVN 8817:2011 | Phân tách nhanh CRS-1 | Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương | Việt Nam | | Gía giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì) | Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương | 12.800 | | | | | | | | | | | |
| 1225 | Nhựa đường | Nhũ tương | kg | TCVN 8817:2011 | Phân tách nhanh CRS-2 | Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương | Việt Nam | | Gía giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì) | Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương | 16.000 | | | | | | | | | | | |
| 1226 | Nhựa đường | Nhũ tương | kg | TCVN 8817:2011 | Phân tách chậm CSS-1 | Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương | Việt Nam | | Gía giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì) | Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương | 16.200 | | | | | | | | | | | |
| 1227 | Nhựa đường | Nhũ tương | kg | TCVN 8817:2011 | Phân tách chậm CSS-1h | Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương | Việt Nam | | Gía giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì) | Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương | 15.800 | | | | | | | | | | | |
| 1228 | Nhựa đường | Nhựa đường | kg | TCVN 8817:2011 | Nhựa đường lỏng MC70 | Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương | Việt Nam | | Gía giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì) | Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương | 20.700 | | | | | | | | | | | |
| 1229 | Nhựa đường | Nhựa đường | kg | TCVN 8817:2011 | Nhựa đường lỏng RC70 | Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương | Việt Nam | | Gía giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì) | Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương | 21.200 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1230 | Nhựa đường | Nhựa đường | kg | TCVN 7493-05 | Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá) | Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương | Việt Nam | | Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì) | Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương | 15.200 | | | | | | | | | | | |
| 1231 | Nhựa đường | Nhựa đường | kg | TCVN 7493-05 | Nhựa đường 60/70 (phuy) | Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương | Việt Nam | | Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì) | Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương | 16.700 | | | | | | | | | | | |
| 1232 | Bê tông thương phẩm | Bê tông nhựa | tấn | TCCS 09:2014/TCĐBVN | CarboncorAsphalt - CA 6.7 | Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai | Việt Nam | | Vận chuyển ngoài khu vực Tp.Biên Hòa mỗi km cộng thêm 3.000 đ/tấn | Địa chỉ: Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai | | 3.570.000 | | | | | | | | | | |
| 1233 | Bê tông thương phẩm | Bê tông nhựa | tấn | TCCS 09:2014/TCĐBVN | CarboncorAsphalt - CA 9.5 | Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai | Việt Nam | | Vận chuyển ngoài khu vực Tp.Biên Hòa mỗi km cộng thêm 3.000 đ/tấn | Địa chỉ: Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai | | 3.570.000 | | | | | | | | | | |
| 1234 | Bê tông thương phẩm | Bê tông nhựa | tấn | TCCS 09:2014/TCĐBVN | CarboncorAsphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) | Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai | Việt Nam | | Vận chuyển ngoài khu vực Tp.Biên Hòa mỗi km cộng thêm 3.000 đ/tấn | Địa chỉ: Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai | | 2.830.000 | | | | | | | | | | |
| 1235 | Sơn | Sơn đường giao thông | kg | không có thông tin | Sơn nhiệt dẻo trắng | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC | Việt Nam | | Giá tại kho SIC P.Trảng Dài, BH, ĐN | Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức | 19.000 | | | | | | | | | | | |
| 1236 | Sơn | Sơn đường giao thông | kg | không có thông tin | Sơn nhiệt dẻo vàng | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC | Việt Nam | | Giá tại kho SIC P.Trảng Dài, BH, ĐN | Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức | 20.000 | | | | | | | | | | | |
| 1237 | Sơn | Sơn đường giao thông | kg | không có thông tin | Keo lót | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC | Việt Nam | | Giá tại kho SIC P.Trảng Dài, BH, ĐN | Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức | 60.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1238 | Vật liệu khác | Bi phản Quang | kg | không có thông tin | Bi phản Quang | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC | Việt Nam | | Giá tại kho SIC P.Trảng Dài, BH, ĐN | Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức | 13.000 | | | | | | | | | | | |
| 1239 | Bê tông thương phẩm | Bê tông nhựa nóng | tấn | TCVN 13567-1:2022 | Bê tông nhựa nóng C9,5 | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC | Việt Nam | | Giao tại trạm trộn: Tổ 18, Kp.Tân Lập, Phước Tân, BH, ĐN | Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức | 1.380.000 | | | | | | | | | | | |
| 1240 | Bê tông thương phẩm | Bê tông nhựa nóng | tấn | TCVN 13567-1:2022 | Bê tông nhựa nóng C12,5 | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC | Việt Nam | | Giao tại trạm trộn: Tổ 18, Kp.Tân Lập, Phước Tân, BH, ĐN | Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức | 1.360.000 | | | | | | | | | | | |
| 1241 | Bê tông thương phẩm | Bê tông nhựa nóng | tấn | TCVN 13567-1:2022 | Bê tông nhựa nóng C16 | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC | Việt Nam | | Giao tại trạm trộn: Tổ 18, Kp.Tân Lập, Phước Tân, BH, ĐN | Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức | 1.365.000 | | | | | | | | | | | |
| 1242 | Bê tông thương phẩm | Bê tông nhựa nóng | tấn | TCVN 13567-1:2022 | Bê tông nhựa nóng C19 | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC | Việt Nam | | Giao tại trạm trộn: Tổ 18, Kp.Tân Lập, Phước Tân, BH, ĐN | Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức | 1.340.000 | | | | | | | | | | | |
| 1243 | Bê tông thương phẩm | Hỗn hợp nhựa bán rỗng | tấn | TCVN 13567-3:2022 | Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 19 | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC | Việt Nam | | Giao tại trạm trộn: Tổ 18, Kp.Tân Lập, Phước Tân, BH, ĐN | Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức | 1.170.000 | | | | | | | | | | | |
| 1244 | Bê tông thương phẩm | Hỗn hợp nhựa bán rỗng | tấn | TCVN 13567-3:2022 | Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 25 | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC | Việt Nam | | Giao tại trạm trộn: Tổ 18, Kp.Tân Lập, Phước Tân, BH, ĐN | Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức | 1.160.000 | | | | | | | | | | | |
| 1245 | Bê tông thương phẩm | Hỗn hợp nhựa bán rỗng | tấn | TCVN 13567-3:2022 | Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 37,5 | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC | Việt Nam | | Giao tại trạm trộn: Tổ 18, Kp.Tân Lập, Phước Tân, BH, ĐN | Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức | 1.155.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1246 | Bê tông thương phẩm | Bê tông nhựa rỗng thoát nước | tấn | TCVN 13048:2020 | Bê tông nhựa rỗng thoát nước BTNRTN 19 | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC | Việt Nam | | Giao tại trạm trộn: Tổ 18, Kp.Tân Lập, Phước Tân, BH, ĐN | Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức | 1.890.000 | | | | | | | | | | | |
| 1247 | Bê tông thương phẩm | Bê tông nhựa rỗng thoát nước | tấn | TCVN 13048:2020 | Bê tông nhựa rỗng thoát nước BTNRTN 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC | Việt Nam | | Giao tại trạm trộn: Tổ 18, Kp.Tân Lập, Phước Tân, BH, ĐN | Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức | 1.900.000 | | | | | | | | | | | |
| 1248 | Đá xây dựng | Đá 1x2 (10x25 VSI) | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 1x2 (10x25 VSI) - (tỉ trọng tham khảo 1,55) | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 169.000 | | | | | | | | | | | |
| 1249 | Đá xây dựng | Đá 1x2 (Thường) | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 1x2 (Thường) - (tỉ trọng tham khảo 1,55) | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 154.300 | | | | | | | | | | | |
| 1250 | Đá xây dựng | Đá 1x2 (13x22 VSI) | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 1x2 (13x22 VSI) - (tỉ trọng tham khảo 1,55) | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 178.500 | | | | | | | | | | | |
| 1251 | Đá xây dựng | Đá 1x2 (13x22 VO) | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 1x2 (13x22 VO) - (tỉ trọng tham khảo 1,55) | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 165.000 | | | | | | | | | | | |
| 1252 | Đá xây dựng | Đá 5x22 (VSI) | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 5x22 (VSI) - (tỉ trọng tham khảo 1,55) | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 171.000 | | | | | | | | | | | |
| 1253 | Đá xây dựng | Đá mi sàng (5x13 VO) | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá mi sàng (5x13 VO) - (tỉ trọng tham khảo 1,55) | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 115.500 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1254 | Đá xây dựng | Đá mi sàng (5x13 VSI) | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá mi sàng (5x13 VSI) - (tỉ trọng tham khảo 1,55) | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 147.000 | | | | | | | | | | | |
| 1255 | Đá xây dựng | Đá mi sàng (Thường) | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá mi sàng (Thường) - (tỉ trọng tham khảo 1,55) | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 97.000 | | | | | | | | | | | |
| 1256 | Đá xây dựng | Đá mi bụi | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá mi bụi - (tỉ trọng tham khảo 1,7) | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 88.000 | | | | | | | | | | | |
| 1257 | Đá xây dựng | Đá 0x4 | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 0x4 - (tỉ trọng tham khảo 1,7) | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 90.300 | | | | | | | | | | | |
| 1258 | Đá xây dựng | Đá 0x4 A1 | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 0x4 A1 - (tỉ trọng tham khảo 1,7) | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 65.000 | | | | | | | | | | | |
| 1259 | Đá xây dựng | Đá 0x4 (0x37,5 VSI) | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 0x4 (0x37,5 VSI) - (tỉ trọng tham khảo 1,7) | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 115.500 | | | | | | | | | | | |
| 1260 | Đá xây dựng | Đá 0x4 (0x25 VSI) | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 0x4 (0x25 VSI) - (tỉ trọng tham khảo 1,7) | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 131.200 | | | | | | | | | | | |
| 1261 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 4x6 - (tỉ trọng tham khảo 1,7) | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 126.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1262 | Đá xây dựng | Đá 4x6 A1 | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 4x6 A1 - (tỉ trọng tham khảo 1,7) | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 80.000 | | | | | | | | | | | |
| 1263 | Cát nhân tạo | Cát nghiền rửa (0 ÷ 6) | tấn | TCVN 9205 : 2012 | Cát nghiền rửa (0 ÷ 6)\ | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 136.000 | | | | | | | | | | | |
| 1264 | Cát nhân tạo | Cát nghiền rửa máy 5 (Metro) | tấn | TCVN 9205 : 2012 | Cát nghiền rửa máy 5 (Metro) | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 160.000 | | | | | | | | | | | |
| 1265 | Đá xây dựng | Đá hộc (Xô bồ) | tấn | không có thông tin | Đá hộc (Xô bồ) | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 132.000 | | | | | | | | | | | |
| 1266 | Đá xây dựng | Đá phong hoá | tấn | không có thông tin | Đá phong hoá | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 40.000 | | | | | | | | | | | |
| 1267 | Đá xây dựng | Đá vệ sinh | tấn | không có thông tin | Đá vệ sinh | CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mỏ đá Tân Cang 8 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 30.000 | | | | | | | | | | | |
| 1268 | Vật liệu khác | Đất san lấp | m3 | không có thông tin | Đất san lấp | Cty CP XNK và TM Phú Minh Châu - Mỏ đất núi Nứa | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: Xã Tân Lập, TP. Long Khánh, T. Đồng Nai | 72.727 | | | | | | | | | | | |
| 1269 | Đá xây dựng | Đá 0x4 B | m3 | không có thông tin | Đá 0x4 B | Cty CP XNK và TM Phú Minh Châu - Mỏ đất núi Nứa | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: Xã Tân Lập, TP. Long Khánh, T. Đồng Nai | 113.636 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1270 | Đá xây dựng | Đá 1x1 ly tâm | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 1x1 ly tâm | CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mỏ đá Ấp Miễu | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 169.000 | | | | | | | | | | | |
| 1271 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 1x2 | CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mỏ đá Ấp Miễu | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 151.000 | | | | | | | | | | | |
| 1272 | Đá xây dựng | Đá 1x2 ly tâm | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 1x2 ly tâm | CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mỏ đá Ấp Miễu | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 158.000 | | | | | | | | | | | |
| 1273 | Đá xây dựng | Đá mi sàng (5x13) | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá mi sàng (5x13) | CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mỏ đá Ấp Miễu | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 101.000 | | | | | | | | | | | |
| 1274 | Đá xây dựng | Đá mi sàng ly tâm (5x13 ty tâm | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá mi sàng ly tâm (5x13 ty tâm | CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mỏ đá Ấp Miễu | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 113.000 | | | | | | | | | | | |
| 1275 | Đá xây dựng | Đá mi bụi (0÷6) | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá mi bụi (0÷6) | CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mỏ đá Ấp Miễu | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 89.000 | | | | | | | | | | | |
| 1276 | Đá xây dựng | Đá mi bụi ly tâm (0÷6 ly tâm) | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá mi bụi ly tâm (0÷6 ly tâm) | CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mỏ đá Ấp Miễu | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 95.000 | | | | | | | | | | | |
| 1277 | Đá xây dựng | Đá 5x16 VSI | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 5x16 VSI | CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mỏ đá Ấp Miễu | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 252.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1278 | Đá xây dựng | CPĐD loại Dmax25 (đá 0x25) | tấn | TCVN 7570:2006 | CPĐD loại Dmax25 (đá 0x25) | CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mỏ đá Ấp Miễu | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 128.000 | | | | | | | | | | | |
| 1279 | Đá xây dựng | CPĐD loại Dmax37,5 (đá 0x37,5 QC) | tấn | TCVN 7570:2006 | CPĐD loại Dmax37,5 (đá 0x37,5 QC) | CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mỏ đá Ấp Miễu | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 118.000 | | | | | | | | | | | |
| 1280 | Đá xây dựng | Đá 5x10 VSI | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 5x10 VSI | CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mỏ đá Ấp Miễu | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 168.000 | | | | | | | | | | | |
| 1281 | Đá xây dựng | Đá 5x20 VSI | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 5x20 VSI | CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mỏ đá Ấp Miễu | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 198.000 | | | | | | | | | | | |
| 1282 | Cát nhân tạo | Cát nghiền; cát nghiền rửa | tấn | TCVN 9205 : 2012 | Cát nghiền; cát nghiền rửa | CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mỏ đá Ấp Miễu | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 133.000 | | | | | | | | | | | |
| 1283 | Vật liệu khác | Đất san lấp | m3 | không có thông tin | Đất san lấp | XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mỏ đá Tân Cang 7 và Tân Cang 9 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Tam Phước và P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 54.000 | | | | | | | | | | | |
| 1284 | Vật liệu khác | Đất phún | m3 | không có thông tin | Đất phún | XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mỏ đá Tân Cang 7 và Tân Cang 9 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Tam Phước và P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 132.000 | | | | | | | | | | | |
| 1285 | Đá xây dựng | Đá 0x4 | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 0x4 (tỉ trọng 1,75) | XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mỏ đá Tân Cang 1 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 93.800 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1286 | Đá xây dựng | Đá 0x4 A | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 0x4 A (tỉ trọng 1,75) | XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mỏ đá Tân Cang 1 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 90.800 | | | | | | | | | | | |
| 1287 | Đá xây dựng | Đá Dmax37,5 | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá Dmax37,5 (tỉ trọng 1,75) | XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mỏ đá Tân Cang 1 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 111.900 | | | | | | | | | | | |
| 1288 | Đá xây dựng | Đá Dmax25 | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá Dmax25 (tỉ trọng 1,68) | XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mỏ đá Tân Cang 1 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 125.800 | | | | | | | | | | | |
| 1289 | Đá xây dựng | Đá 10-16 | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 10-16 (tỉ trọng 1,5) | XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mỏ đá Tân Cang 1 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 158.900 | | | | | | | | | | | |
| 1290 | Đá xây dựng | Đá 5-20 | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 5-20 (tỉ trọng 1,55) | XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mỏ đá Tân Cang 1 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 176.500 | | | | | | | | | | | |
| 1291 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 1x2 (tỉ trọng 1,55) | XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mỏ đá Tân Cang 1 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 153.900 | | | | | | | | | | | |
| 1292 | Đá xây dựng | Đá 1x2 QC | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 1x2 QC (tỉ trọng 1,55) | XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mỏ đá Tân Cang 1 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 159.900 | | | | | | | | | | | |
| 1293 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 2x4 (tỉ trọng 1,55) | XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mỏ đá Tân Cang 1 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 148.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1294 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá 4x6 (tỉ trọng 1,55) | XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mỏ đá Tân Cang 1 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 131.100 | | | | | | | | | | | |
| 1295 | Đá xây dựng | Đá mi sàng | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá mi sàng (tỉ trọng 1,55) | XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mỏ đá Tân Cang 1 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 80.800 | | | | | | | | | | | |
| 1296 | Đá xây dựng | Đá mi bụi | tấn | TCVN 7570:2006 | Đá mi bụi (tỉ trọng 1,7) | XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mỏ đá Tân Cang 1 | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai | 85.100 | | | | | | | | | | | |
| 1297 | Vật liệu khác | Đất san lấp (đất đắp nền) | m3 | không có thông tin | Đất san lấp (đất đắp nền) | Công ty CP Xây dựng và SX VLXD Biên Hòa | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai; Xã Thạch Phú - Thiện tân, Vĩnh Cửu, Đồng Nai | 50.000 | | | | | | | | | | | |
| 1298 | Vật liệu khác | Đá phong hóa làm vật liệu san lấp | tấn | TCCS 04:2024/BBCC | đá phong hóa mềm yếu chỉ sử dụng làm vật liệu san lấp | Công ty CP Xây dựng và SX VLXD Biên Hòa | Việt Nam | | Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai; Xã Thạch Phú - Thiện tân, Vĩnh Cửu, Đồng Nai | 40.000 | | | | | | | | | | | |
| 1299 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2 | Xí nghiệp bê tông Đồng Nai | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Địa chỉ: Trạm An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN | 990.909 | | | | | | | | | | | |
| 1300 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông mác 150 độ sụt 10 ±2 | Xí nghiệp bê tông Đồng Nai | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Địa chỉ: Trạm An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN | 1.027.273 | | | | | | | | | | | |
| 1301 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông mác 200 độ sụt 10 ±2 | Xí nghiệp bê tông Đồng Nai | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Địa chỉ: Trạm An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN | 1.063.636 | | | | | | | | | | | |
| 1302 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2 | Xí nghiệp bê tông Đồng Nai | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Địa chỉ: Trạm An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN | 1.100.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1303 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2 | Xí nghiệp bê tông Đồng Nai | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Địa chỉ: Trạm An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN | 1.145.455 | | | | | | | | | | | |
| 1304 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2 | Xí nghiệp bê tông Đồng Nai | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Địa chỉ: Trạm An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN | 1.200.000 | | | | | | | | | | | |
| 1305 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2 | Xí nghiệp bê tông Đồng Nai | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Địa chỉ: Trạm An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN | 1.254.545 | | | | | | | | | | | |
| 1306 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2 | Xí nghiệp bê tông Đồng Nai | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Địa chỉ: Trạm An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN | 1.318.182 | | | | | | | | | | | |
| 1307 | Vật liệu khác | Phụ gia chống thấm/đông kết nhanh | m3 | không có thông tin | Phụ gia chống thấm/đông kết nhanh R7 | Xí nghiệp bê tông Đồng Nai | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Địa chỉ: Trạm An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN | 63.636 | | | | | | | | | | | |
| 1308 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông B7.5 (M100) độ sụt 10 ±2 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 1.045.455 | | | | | | | | | | | |
| 1309 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông B10 (M150) độ sụt 10 ±2 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 1.090.909 | | | | | | | | | | | |
| 1310 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông B15 (M200) độ sụt 10 ±2 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 1.136.364 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1311 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông B20 (M250) độ sụt 10 ±2 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 1.181.818 | | | | | | | | | | | |
| 1312 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông B22,5 (M300) độ sụt 10 ±2 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 1.227.273 | | | | | | | | | | | |
| 1313 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông B25 (M350) độ sụt 10 ±2 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 1.272.727 | | | | | | | | | | | |
| 1314 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông B30 (M400) độ sụt 10 ±2 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 1.318.182 | | | | | | | | | | | |
| 1315 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông B35 (M450) độ sụt 10 ±2 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 1.363.636 | | | | | | | | | | | |
| 1316 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông B40 (M500) độ sụt 10 ±2 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 1.454.545 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1317 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông B45 (M600) độ sụt 10 ±2 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 1.545.455 | | | | | | | | | | | |
| 1318 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông B50 (M700) độ sụt 10 ±2 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 1.818.182 | | | | | | | | | | | |
| 1319 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông B60 (M800) độ sụt 10 ±2 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 2.136.364 | | | | | | | | | | | |
| 1320 | Vật liệu khác | Phụ gia đông kết nhanh | m3 | không có thông tin | Phụ gia đông kết nhanh R3 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 136.364 | | | | | | | | | | | |
| 1321 | Vật liệu khác | Phụ gia đông kết nhanh | m3 | không có thông tin | Phụ gia đông kết nhanh R4 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 81.818 | | | | | | | | | | | |
| 1322 | Vật liệu khác | Phụ gia đông kết nhanh | m3 | không có thông tin | Phụ gia đông kết nhanh R7 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 70.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1323 | Vật liệu khác | Phụ gia đông kết nhanh | m3 | không có thông tin | Phụ gia đông kết nhanh R14 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 50.000 | | | | | | | | | | | |
| 1324 | Vật liệu khác | Phụ gia chống thấm | m3 | không có thông tin | Phụ gia chống thấm W6 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 63.636 | | | | | | | | | | | |
| 1325 | Vật liệu khác | Phụ gia chống thấm | m3 | không có thông tin | Phụ gia chống thấm W8 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 81.818 | | | | | | | | | | | |
| 1326 | Vật liệu khác | Phụ gia chống thấm | m3 | không có thông tin | Phụ gia chống thấm W10 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 100.000 | | | | | | | | | | | |
| 1327 | Vật liệu khác | Phụ gia chống thấm | m3 | không có thông tin | Phụ gia chống thấm W12 | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 118.182 | | | | | | | | | | | |
| 1328 | Vật liệu khác | Phụ gia duy trì độ sụt | m3 | không có thông tin | Phụ gia duy trì độ sụt 3h | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 36.364 | | | | | | | | | | | |
| 1329 | Vật liệu khác | Phụ gia duy trì độ sụt | m3 | không có thông tin | Phụ gia duy trì độ sụt 4h | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 54.545 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1330 | Vật liệu khác | Phụ gia duy trì độ sụt | m3 | không có thông tin | Phụ gia duy trì độ sụt 5h | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 72.727 | | | | | | | | | | | |
| 1331 | Vật liệu khác | Phụ gia duy trì độ sụt | m3 | không có thông tin | Phụ gia duy trì độ sụt 6h | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 90.909 | | | | | | | | | | | |
| 1332 | Vật liệu khác | Nhiệt độ <30oC | m3 | không có thông tin | Nhiệt độ <30oC | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 72.727 | | | | | | | | | | | |
| 1333 | Vật liệu khác | Nhiệt độ <32oC | m3 | không có thông tin | Nhiệt độ <32oC | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 45.455 | | | | | | | | | | | |
| 1334 | Vật liệu khác | Phụ gia bê tông bền sunfat | m3 | không có thông tin | Phụ gia bê tông bền sunfat | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 227.273 | | | | | | | | | | | |
| 1335 | Vật liệu khác | Phí bê tông đá mi | m3 | không có thông tin | Phí bê tông đá mi | Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) | 136.364 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1336 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5) | Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn | - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, xã Hố Nai 3, Trảng Bom<br>- Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh | | | 1.100.000 | | 1.100.000 | | | | | | 1.100.000 | |
| 1337 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5) | Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn | - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, xã Hố Nai 3, Trảng Bom<br>- Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh | | | 1.150.000 | | 1.150.000 | | | | | | 1.150.000 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1338 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông M200, R28, độ sụt 10±2 (B15) | Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn | - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, xã Hố Nai 3, Trảng Bom<br>- Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh | | | 1.200.000 | | 1.200.000 | | | | | | 1.200.000 | |
| 1339 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông M250, R28, độ sụt 10±2 (B20) | Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn | - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, xã Hố Nai 3, Trảng Bom<br>- Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh | | | 1.250.000 | | 1.250.000 | | | | | | 1.250.000 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1340 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5) | Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn | - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, xã Hố Nai 3, Trảng Bom<br>- Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh | | | 1.300.000 | | 1.300.000 | | | | | | 1.300.000 | |
| 1341 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5) | Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn | - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, xã Hố Nai 3, Trảng Bom<br>- Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh | | | 1.350.000 | | 1.350.000 | | | | | | 1.350.000 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1342 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông M400, R28, độ sụt 10±2 (B30) | Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn | - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, xã Hố Nai 3, Trảng Bom<br>- Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh | | | 1.400.000 | | 1.400.000 | | | | | | 1.400.000 | |
| 1343 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông M450, R28, độ sụt 10±2 (B35) | Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn | - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, xã Hố Nai 3, Trảng Bom<br>- Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh | | | 1.450.000 | | 1.450.000 | | | | | | 1.450.000 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1344 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông M500, R28, độ sụt 12 (B40) | Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn | - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, xã Hố Nai 3, Trảng Bom<br>- Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh | | | 1.500.000 | | 1.500.000 | | | | | | 1.500.000 | |
| 1345 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông M550, R28, độ sụt 12 (B45) | Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn | - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, xã Hố Nai 3, Trảng Bom<br>- Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh | | | 1.648.000 | | 1.648.000 | | | | | | 1.648.000 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1346 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông M600, R28, độ sụt 14 (B50) | Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn | - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, xã Hố Nai 3, Trảng Bom<br>- Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh | | | 1.741.000 | | 1.741.000 | | | | | | 1.741.000 | |
| 1347 | Bê tông thương phẩm | Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh | m3 | không có thông tin | Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R14 | Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn | - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, xã Hố Nai 3, Trảng Bom<br>- Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh | | | 70.000 | | 70.000 | | | | | | 70.000 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1348 | Bê tông thương phẩm | Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh | m3 | không có thông tin | Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R7 | Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn | - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, xã Hố Nai 3, Trảng Bom<br>- Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh | | | 70.000 | | 70.000 | | | | | | | 70.000 | |
| 1349 | Bê tông thương phẩm | Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh | m3 | không có thông tin | Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R3 | Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn | - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, xã Hố Nai 3, Trảng Bom<br>- Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh | | | 140.000 | | 140.000 | | | | | | | 140.000 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1350 | Bê tông thương phẩm | Phụ gia chống thấm | m3 | không có thông tin | Phụ gia chống thấm B6 | Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn | - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, xã Hố Nai 3, Trảng Bom<br>- Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh | | | 70.000 | | 70.000 | | | | | | | 70.000 | |
| 1351 | Bê tông thương phẩm | Phụ gia chống thấm | m3 | không có thông tin | Phụ gia chống thấm B8 | Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn | - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, xã Hố Nai 3, Trảng Bom<br>- Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh | | | 90.000 | | 90.000 | | | | | | | 90.000 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1352 | Bê tông thương phẩm | Phụ gia chống thấm | m3 | không có thông tin | Phụ gia chống thấm B10 | Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn | - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội<br>- Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, xã Hố Nai 3, Trảng Bom<br>- Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh | | | 120.000 | | 120.000 | | | | | | 120.000 | |
| 1353 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5) | Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương<br>Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân<br>Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa<br>Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh | | 1.000.000 | 990.741 | 1.028.778 | 990.741 | 1.129.630 | 1.129.630 | 1.129.630 | 1.129.630 | 990.741 | 1.018.519 | 1.028.778 |
| 1354 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5) | Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương<br>Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân<br>Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa<br>Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh | | 1.046.296 | 1.037.037 | 1.074.074 | 1.037.037 | 1.175.926 | 1.175.926 | 1.175.926 | 1.175.926 | 1.037.037 | 1.064.815 | 1.074.074 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1355 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông M200, R28, độ sụt 10±2 (B15) | Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương<br>Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân<br>Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa<br>Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh | | 1.092.593 | 1.083.333 | 1.120.370 | 1.083.333 | 1.222.222 | 1.222.222 | 1.222.222 | 1.222.222 | 1.083.333 | 1.111.111 | 1.120.370 |
| 1356 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông M250, R28, độ sụt 10±2 (B20) | Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương<br>Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân<br>Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa<br>Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh | | 1.138.889 | 1.129.630 | 1.166.667 | 1.129.630 | 1.268.519 | 1.268.519 | 1.268.519 | 1.268.519 | 1.129.630 | 1.157.407 | 1.166.667 |
| 1357 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5) | Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương<br>Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân<br>Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa<br>Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh | | 1.185.185 | 1.175.926 | 1.212.963 | 1.175.926 | 1.314.815 | 1.314.815 | 1.314.815 | 1.314.815 | 1.175.926 | 1.203.704 | 1.212.963 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1358 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5) | Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh | | 1.231.481 | 1.222.222 | 1.259.259 | 1.222.222 | 1.361.111 | 1.361.111 | 1.361.111 | 1.361.111 | 1.222.222 | 1.250.000 | 1.259.259 |
| 1359 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông M400, R28, độ sụt 10±2 (B30) | Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh | | 1.277.778 | 1.268.519 | 1.305.556 | 1.268.519 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.268.519 | 1.296.296 | 1.305.556 |
| 1360 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | TCVN 9340:2012 | Bê tông M450, R28, độ sụt 10±2 (B35) | Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia | Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh | | 1.324.074 | 1.314.815 | 1.356.481 | 1.314.815 | 1.458.333 | 1.458.333 | 1.458.333 | 1.458.333 | 1.314.815 | 1.342.593 | 1.356.481 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1361 | Vật liệu khác | Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh | m3 | không có thông tin | Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R3, R4 | Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương<br>Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân<br>Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa<br>Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh | | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 |
| 1362 | Vật liệu khác | Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh | m3 | không có thông tin | Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R7 | Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương<br>Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân<br>Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa<br>Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh | | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 |
| 1363 | Vật liệu khác | Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh | m3 | không có thông tin | Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R14 | Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương<br>Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân<br>Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa<br>Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh | | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1364 | Vật liệu khác | Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh | m3 | không có thông tin | Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R21 | Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương<br>Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân<br>Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa<br>Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh | | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 |
| 1365 | Vật liệu khác | Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh | m3 | không có thông tin | Phụ gia chống thấm B6 | Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương<br>Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân<br>Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa<br>Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh | | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 |
| 1366 | Vật liệu khác | Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh | m3 | không có thông tin | Phụ gia chống thấm B8 | Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương<br>Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân<br>Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa<br>Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh | | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1367 | Vật liệu khác | Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh | m3 | không có thông tin | Phụ gia chống thấm B10 | Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km | Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương<br>Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân<br>Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa<br>Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh | | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 |
| 1368 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA BV1 NEW 26x39x3660x0.72mm-NV | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 102.636 | | | | | | | | | | | |
| 1369 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA FM19 NEW 45x19.5x3660x0.5mm-NV | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 71.182 | | | | | | | | | | | |
| 1370 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA PRO-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 111.804 | | | | | | | | | | | |
| 1371 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | Vĩnh Tường C800X | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 105.500 | | | | | | | | | | | |
| 1372 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | Vĩnh Tường C800 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 68.600 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1373 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | Vĩnh Tường C800X NQC-00-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 36.200 | | | | | | | | | | | |
| 1374 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | Vĩnh Tường C800 NQC-00-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 19.100 | | | | | | | | | | | |
| 1375 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC-BASI PLUS 3050-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 91.705 | | | | | | | | | | | |
| 1376 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | VTC BASI Plus 3050 NT-0.72mm- NQC | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 31.477 | | | | | | | | | | | |
| 1377 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC-BASI NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 91.705 | | | | | | | | | | | |
| 1378 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 57.200 | | | | | | | | | | | |
| 1379 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA 4000 NQC-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 15.009 | | | | | | | | | | | |
| 1380 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | m | ASTM C635 | Vĩnh Tường C600X | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 79.758 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1381 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | m | ASTM C635 | Vĩnh Tường C600 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 45.286 | | | | | | | | | | | |
| 1382 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | m | ASTM C635 | Vĩnh Tường C600X NQC-00-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 24.848 | | | | | | | | | | | |
| 1383 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | Vĩnh Tường C600 NQC-00-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 13.132 | | | | | | | | | | | |
| 1384 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.4-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 32.455 | | | | | | | | | | | |
| 1385 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.32-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 29.939 | | | | | | | | | | | |
| 1386 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.32 NQC -NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 7.485 | | | | | | | | | | | |
| 1387 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | m | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.4 NQC -NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 10.182 | | | | | | | | | | | |
| 1388 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | m | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC-EKO NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 79.758 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1389 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC-TIKA NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 45.286 | | | | | | | | | | | |
| 1390 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC-M29 35x13x4000x0.29mm-NX NEW | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 48.818 | | | | | | | | | | | |
| 1391 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | m | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC 18/22-0.4 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 32.455 | | | | | | | | | | | |
| 1392 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | m | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC 18/22-0.32 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 29.939 | | | | | | | | | | | |
| 1393 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC-EKO 3050 - MTK NQC | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 75.000 | | | | | | | | | | | |
| 1394 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | m | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC-TIKA 4000 35x14.5x3000x0.32mm-NQC NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 38.000 | | | | | | | | | | | |
| 1395 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC-BASI PLUS 3050 NQC-L-0.8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 34.625 | | | | | | | | | | | |
| 1396 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA 4000 NQC-L-0.8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 23.264 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1397 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC 20/20 NQC-L-0.8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 16.495 | | | | | | | | | | | |
| 1398 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm | thanh | ASTM C635 | KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA NQC-0.5mm-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 20.200 | | | | | | | | | | | |
| 1399 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 24x32x3660x0.32mm-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 84.891 | | | | | | | | | | | |
| 1400 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 24x32x3600x0.32mm-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 84.891 | | | | | | | | | | | |
| 1401 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1220 24x32x1220x0.32mm-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 27.364 | | | | | | | | | | | |
| 1402 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1200 24x32x1200x0.32mm-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 27.364 | | | | | | | | | | | |
| 1403 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 610 24x32x610x0.32mm-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 15.750 | | | | | | | | | | | |
| 1404 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 600 24x32x600x0.32mm-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 15.750 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1405 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 84.848 | | | | | | | | | | | |
| 1406 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 84.848 | | | | | | | | | | | |
| 1407 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1220 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 27.273 | | | | | | | | | | | |
| 1408 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1200 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 27.273 | | | | | | | | | | | |
| 1409 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 610 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 15.818 | | | | | | | | | | | |
| 1410 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 600 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 15.818 | | | | | | | | | | | |
| 1411 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT18/22 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 42.000 | | | | | | | | | | | |
| 1412 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 3660 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 93.409 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1413 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 1220 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 26.591 | | | | | | | | | | | |
| 1414 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 610 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 13.636 | | | | | | | | | | | |
| 1415 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT15/20 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 60.273 | | | | | | | | | | | |
| 1416 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 88.200 | | | | | | | | | | | |
| 1417 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 102.408 | | | | | | | | | | | |
| 1418 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 24.094 | | | | | | | | | | | |
| 1419 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 24.094 | | | | | | | | | | | |
| 1420 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 12.566 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1421 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 12.566 | | | | | | | | | | | |
| 1422 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 93.409 | | | | | | | | | | | |
| 1423 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 102.682 | | | | | | | | | | | |
| 1424 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 1220 24x25.4x1220x0.30mm-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 26.591 | | | | | | | | | | | |
| 1425 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 1200 24x25.4x1200x0.30mm-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 26.061 | | | | | | | | | | | |
| 1426 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 13.636 | | | | | | | | | | | |
| 1427 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 600 24x25.4x600x0.30mm-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 15.000 | | | | | | | | | | | |
| 1428 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | Vĩnh Tường E300 3660 - NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 70.560 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1429 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | Vĩnh Tường E300 3600 - NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 87.600 | | | | | | | | | | | |
| 1430 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | Vĩnh Tường E300 1220 - NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 21.450 | | | | | | | | | | | |
| 1431 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | Vĩnh Tường E300 1200 - NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 21.450 | | | | | | | | | | | |
| 1432 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | Vĩnh Tường E300 610 - NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 10.790 | | | | | | | | | | | |
| 1433 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi | thanh | ASTM C635 | Vĩnh Tường E300 600 - NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 10.790 | | | | | | | | | | | |
| 1434 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Sound 90 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 263.394 | | | | | | | | | | | |
| 1435 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 94.909 | | | | | | | | | | | |
| 1436 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 74.432 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1437 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 119.727 | | | | | | | | | | | |
| 1438 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 101.455 | | | | | | | | | | | |
| 1439 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 111.515 | | | | | | | | | | | |
| 1440 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 94.182 | | | | | | | | | | | |
| 1441 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 158.727 | | | | | | | | | | | |
| 1442 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U92 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 144.371 | | | | | | | | | | | |
| 1443 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 158.523 | | | | | | | | | | | |
| 1444 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 135.455 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1445 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C125 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 225.909 | | | | | | | | | | | |
| 1446 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U127 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 194.545 | | | | | | | | | | | |
| 1447 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C150 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 288.227 | | | | | | | | | | | |
| 1448 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U152 NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 263.864 | | | | | | | | | | | |
| 1449 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C51 51x33/35x3000x0.42mm-NV | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 58.620 | | | | | | | | | | | |
| 1450 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U52 52x32x2700x0.42mm-NV | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 50.053 | | | | | | | | | | | |
| 1451 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C63 63x33/35x3000x0.42mm-NV | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 64.588 | | | | | | | | | | | |
| 1452 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U64 64x32x2700x0.42mm-NV | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 56.599 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1453 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C75 75x33/35x3000x0.42mm-NV | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 70.075 | | | | | | | | | | | |
| 1454 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U76 76x32x2700x0.42mm-NV | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 62.471 | | | | | | | | | | | |
| 1455 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C51 51x32x3000x0.4mm-NV NEW | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 55.103 | | | | | | | | | | | |
| 1456 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U52 52x28x2700x0.4mm-NV NEW | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 47.050 | | | | | | | | | | | |
| 1457 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C63 63x32x3000x0.4mm-NV NEW | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 60.713 | | | | | | | | | | | |
| 1458 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U64 64x28x2700x0.4mm-NV NEW | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 53.203 | | | | | | | | | | | |
| 1459 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C75 75x32x3000x0.4mm-NV NEW | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 68.673 | | | | | | | | | | | |
| 1460 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | thanh | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U76 76x28x2700x0.4mm-NV NEW | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 61.221 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1461 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NQC-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 35.600 | | | | | | | | | | | |
| 1462 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NQC-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 31.300 | | | | | | | | | | | |
| 1463 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NQC-0.8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 61.400 | | | | | | | | | | | |
| 1464 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NQC-0.8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 58.000 | | | | | | | | | | | |
| 1465 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NQC-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 47.384 | | | | | | | | | | | |
| 1466 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-0.5mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 41.000 | | | | | | | | | | | |
| 1467 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-0.8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 66.682 | | | | | | | | | | | |
| 1468 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NQC-0.6mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 71.455 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1469 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NQC-0.8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 76.773 | | | | | | | | | | | |
| 1470 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NQC-00 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 70.833 | | | | | | | | | | | |
| 1471 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C125 NQC-0.8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 76.136 | | | | | | | | | | | |
| 1472 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NQC-0.8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 80.000 | | | | | | | | | | | |
| 1473 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NQC-0.8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 69.500 | | | | | | | | | | | |
| 1474 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NQC-00 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 56.000 | | | | | | | | | | | |
| 1475 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C150 NQC-NT | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 96.000 | | | | | | | | | | | |
| 1476 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U152 NQC-00 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 98.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1477 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NQC-L-0.8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 41.760 | | | | | | | | | | | |
| 1478 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NQC-L-0.8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 36.389 | | | | | | | | | | | |
| 1479 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NQC-L-0.8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 45.895 | | | | | | | | | | | |
| 1480 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NQC-L-0.8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 43.212 | | | | | | | | | | | |
| 1481 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NQC-L-0.8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 47.580 | | | | | | | | | | | |
| 1482 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-L-0.8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 44.649 | | | | | | | | | | | |
| 1483 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Sound 90 NQC-L-0.8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 96.578 | | | | | | | | | | | |
| 1484 | Trần, vách thạch cao | Khung vách | m | ASTM C645 | KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U92 NQC-L-0.8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 58.818 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1485 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (200x200/400x400) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 128.333 | | | | | | | | | | | |
| 1486 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (250x250/400x400) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 133.467 | | | | | | | | | | | |
| 1487 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 113.333 | | | | | | | | | | | |
| 1488 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (400x400/603x603) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 168.981 | | | | | | | | | | | |
| 1489 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 116.667 | | | | | | | | | | | |
| 1490 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | tấm | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450/650x600/800) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 240.000 | | | | | | | | | | | |
| 1491 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 196.000 | | | | | | | | | | | |
| 1492 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x1200/700x1400) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 425.600 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1493 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | tấm | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x1400/700x1600) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 404.444 | | | | | | | | | | | |
| 1494 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 247.481 | | | | | | | | | | | |
| 1495 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x800/800x1000) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 388.704 | | | | | | | | | | | |
| 1496 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | tấm | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x900/800x1100) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 388.704 | | | | | | | | | | | |
| 1497 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 408.000 | | | | | | | | | | | |
| 1498 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1200/800x1400) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 415.648 | | | | | | | | | | | |
| 1499 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (800x800/1000x1000) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 428.000 | | | | | | | | | | | |
| 1500 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | tấm | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (800x1200/1000x1400) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 525.300 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1501 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 250.741 | | | | | | | | | | | |
| 1502 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 290.000 | | | | | | | | | | | |
| 1503 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 321.852 | | | | | | | | | | | |
| 1504 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (150x150/250x250) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 66.759 | | | | | | | | | | | |
| 1505 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (200x200/400x400) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 147.000 | | | | | | | | | | | |
| 1506 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (300x300/500x500) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 176.481 | | | | | | | | | | | |
| 1507 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (400x400/603x603) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 194.815 | | | | | | | | | | | |
| 1508 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 218.519 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1509 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | tấm | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x600/650x800) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 316.000 | | | | | | | | | | | |
| 1510 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | tấm | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 239.352 | | | | | | | | | | | |
| 1511 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 276.111 | | | | | | | | | | | |
| 1512 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x800/800x1000) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 404.444 | | | | | | | | | | | |
| 1513 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 500.000 | | | | | | | | | | | |
| 1514 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (800x800/1000x1000) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 510.000 | | | | | | | | | | | |
| 1515 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (800x1000/1000x1200) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 638.600 | | | | | | | | | | | |
| 1516 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (450x450/605x605) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 326.019 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1517 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 277.963 | | | | | | | | | | | |
| 1518 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 434.444 | | | | | | | | | | | |
| 1519 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (300x300/500x500) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 209.352 | | | | | | | | | | | |
| 1520 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (250x250/400x400) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 210.940 | | | | | | | | | | | |
| 1521 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (450x450/603x603) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 381.100 | | | | | | | | | | | |
| 1522 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (600x600/800x800) | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 916.700 | | | | | | | | | | | |
| 1523 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lop | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 113.333 | | | | | | | | | | | |
| 1524 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lop | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 124.630 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1525 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1lop | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 158.611 | | | | | | | | | | | |
| 1526 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lop | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 181.296 | | | | | | | | | | | |
| 1527 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1lop | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 135.926 | | | | | | | | | | | |
| 1528 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lop | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 169.907 | | | | | | | | | | | |
| 1529 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lop | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 101.944 | | | | | | | | | | | |
| 1530 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (300x300/500x500) 1lop | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 113.333 | | | | | | | | | | | |
| 1531 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (400x900/600x1100)1lop | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 172.432 | | | | | | | | | | | |
| 1532 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (400x900/600x1100) 1 l | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 203.989 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1533 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x600/650x800) 1 lớp | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 190.000 | | | | | | | | | | | |
| 1534 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x600/650x800) 1 lớp | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 224.200 | | | | | | | | | | | |
| 1535 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x800/700x1000) 1lop | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 230.000 | | | | | | | | | | | |
| 1536 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200) 1lop | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 235.000 | | | | | | | | | | | |
| 1537 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200) 1lop | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 250.000 | | | | | | | | | | | |
| 1538 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | CuathamtranVĩnh Tường GyprocTC ProX 9mm (600x600/800x800)1lop | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 158.611 | | | | | | | | | | | |
| 1539 | Trần, vách thạch cao | Cửa thăm trần | cái | TCVN8256:2022 | CuathamtranVĩnh Tường Gyproc TC ProX 9mm(450x450/603x603)1lop | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 113.333 | | | | | | | | | | | |
| 1540 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao đục lỗ) 605x1210x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 40.556 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1541 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 29.074 | | | | | | | | | | | |
| 1542 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 32.315 | | | | | | | | | | | |
| 1543 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x1210x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 47.963 | | | | | | | | | | | |
| 1544 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x1210x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 29.444 | | | | | | | | | | | |
| 1545 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 40.926 | | | | | | | | | | | |
| 1546 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao) 605x1210x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 40.926 | | | | | | | | | | | |
| 1547 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 605x1210x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 57.130 | | | | | | | | | | | |
| 1548 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao CA) 605x1210x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 57.130 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1549 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao CA) 605x1210x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 57.130 | | | | | | | | | | | |
| 1550 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x12.5mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 66.667 | | | | | | | | | | | |
| 1551 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x1210x12.5mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 76.944 | | | | | | | | | | | |
| 1552 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x12.5mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 53.889 | | | | | | | | | | | |
| 1553 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng Cao Cap (thạch cao) 605x1210x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 38.684 | | | | | | | | | | | |
| 1554 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo (thạch cao) 605x1210x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 32.100 | | | | | | | | | | | |
| 1555 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Chao Xuan (thạch cao) 605x1210x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 32.100 | | | | | | | | | | | |
| 1556 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Phao Hoa (thạch cao) 605x1210x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 32.100 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1557 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Thang Hoa (thạch cao) 605x1210x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 32.100 | | | | | | | | | | | |
| 1558 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Hoa Hop (thạch cao) 605x1210x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 32.100 | | | | | | | | | | | |
| 1559 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo (thạch cao in lua) 605x1210x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 34.722 | | | | | | | | | | | |
| 1560 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 40.370 | | | | | | | | | | | |
| 1561 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao) 605x1210x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 40.370 | | | | | | | | | | | |
| 1562 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao) 605x1210x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 40.370 | | | | | | | | | | | |
| 1563 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x1210x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 27.593 | | | | | | | | | | | |
| 1564 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x605x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 19.630 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1565 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Blossom (thạch cao) 605x1210x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 33.611 | | | | | | | | | | | |
| 1566 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x605x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 18.889 | | | | | | | | | | | |
| 1567 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x605x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 27.593 | | | | | | | | | | | |
| 1568 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao đục lỗ) 605x1210x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 42.685 | | | | | | | | | | | |
| 1569 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Bo Cong Anh 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 35.509 | | | | | | | | | | | |
| 1570 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Phao Hoa 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 35.509 | | | | | | | | | | | |
| 1571 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Chao Xuan 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 35.509 | | | | | | | | | | | |
| 1572 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 35.509 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1573 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Sao Dem 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 35.509 | | | | | | | | | | | |
| 1574 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Thang Hoa 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 35.509 | | | | | | | | | | | |
| 1575 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Hoa Hop 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 35.509 | | | | | | | | | | | |
| 1576 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Canh Dieu 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 35.509 | | | | | | | | | | | |
| 1577 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo 605x605x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 23.386 | | | | | | | | | | | |
| 1578 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - kien 10 tam | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 28.923 | | | | | | | | | | | |
| 1579 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - 200 tam/pal | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 28.636 | | | | | | | | | | | |
| 1580 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - 400 tam/pal | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 28.636 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1581 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm-500 tam/pallet | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 28.636 | | | | | | | | | | | |
| 1582 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng VC 605x1210x3.0mm-kien 10 tam | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 28.923 | | | | | | | | | | | |
| 1583 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng VC 605x1210x3.0mm-400 tam/pal | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 28.636 | | | | | | | | | | | |
| 1584 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 44.291 | | | | | | | | | | | |
| 1585 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Matrix PVC VT5 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 44.291 | | | | | | | | | | | |
| 1586 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 44.291 | | | | | | | | | | | |
| 1587 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO ánh kim 1 - Doi Xung 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 44.100 | | | | | | | | | | | |
| 1588 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO ánh kim 2 - Doa Hoa 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 44.100 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1589 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO ánh kim 3 - Song Hanh 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 44.100 | | | | | | | | | | | |
| 1590 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO ánh kim 4 - Trung Tấm 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 44.100 | | | | | | | | | | | |
| 1591 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO ánh kim 5 - Trang Sao 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 44.100 | | | | | | | | | | | |
| 1592 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO ánh kim 6 - Lap Lanh 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 44.100 | | | | | | | | | | | |
| 1593 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO ánh kim 7 - Tia Sang 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 44.100 | | | | | | | | | | | |
| 1594 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO ánh kim 8 - Bo Cong Anh 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 44.100 | | | | | | | | | | | |
| 1595 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO ánh kim 9 - Cam Chuong 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 44.100 | | | | | | | | | | | |
| 1596 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO ánh kim 10 - Mat Troi 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 44.100 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1597 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO ánh kim 11 - San Ho 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 44.100 | | | | | | | | | | | |
| 1598 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO ánh kim 12 - Bamboo 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 44.100 | | | | | | | | | | | |
| 1599 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO ánh kim 168 - Siêu trắng Sang 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 44.100 | | | | | | | | | | | |
| 1600 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao) 605x1210x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 40.926 | | | | | | | | | | | |
| 1601 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 595x595x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 28.420 | | | | | | | | | | | |
| 1602 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO PLUS Thạch cao Siêu trắng (595x595x9)mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 19.456 | | | | | | | | | | | |
| 1603 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 595x1195x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 33.284 | | | | | | | | | | | |
| 1604 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 595x1195x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 49.402 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1605 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 595x1195x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 42.972 | | | | | | | | | | | |
| 1606 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 595x1195x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 59.986 | | | | | | | | | | | |
| 1607 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x605x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 17.200 | | | | | | | | | | | |
| 1608 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao CA) 605x1210x9mm KB | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 43.900 | | | | | | | | | | | |
| 1609 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x605x8mm TW | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 21.500 | | | | | | | | | | | |
| 1610 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x605x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 21.930 | | | | | | | | | | | |
| 1611 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 595x595x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 15.900 | | | | | | | | | | | |
| 1612 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 605x605x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 27.850 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1613 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần trang trí | tấm | TCVN8256:2022 | Vĩnh Tường DECO diệt khuẩn 1 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 40.000 | | | | | | | | | | | |
| 1614 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 3.0mm vuông cạnh 605x1210x3.0mm VTI | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 27.300 | | | | | | | | | | | |
| 1615 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 4mm vuông cạnh 1220x2440x4mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 115.278 | | | | | | | | | | | |
| 1616 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1220x2440x4.5mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 131.944 | | | | | | | | | | | |
| 1617 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1100x2440x4.5mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 130.000 | | | | | | | | | | | |
| 1618 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 178.405 | | | | | | | | | | | |
| 1619 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1100x2440x6mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 174.000 | | | | | | | | | | | |
| 1620 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 605x1210x6mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 57.082 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1621 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 250.648 | | | | | | | | | | | |
| 1622 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 287.130 | | | | | | | | | | | |
| 1623 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 341.852 | | | | | | | | | | | |
| 1624 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 389.259 | | | | | | | | | | | |
| 1625 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1000x2000x14mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 306.389 | | | | | | | | | | | |
| 1626 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1220x2440x14mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 407.963 | | | | | | | | | | | |
| 1627 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1000x2000x15mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 347.593 | | | | | | | | | | | |
| 1628 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1220x2440x15mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 414.630 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1629 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1220x2440x16mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 450.093 | | | | | | | | | | | |
| 1630 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1000x2000x16mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 374.815 | | | | | | | | | | | |
| 1631 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 530.185 | | | | | | | | | | | |
| 1632 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1000x2000x18mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 416.574 | | | | | | | | | | | |
| 1633 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 610.185 | | | | | | | | | | | |
| 1634 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1000x2000x20mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 468.148 | | | | | | | | | | | |
| 1635 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x1220x12mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 213.000 | | | | | | | | | | | |
| 1636 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1100x1220x12mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 210.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1637 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1300x1220x12mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 405.000 | | | | | | | | | | | |
| 1638 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 3.0mm vuông cạnh VC 605x1210x3.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 27.300 | | | | | | | | | | | |
| 1639 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 4mm vuông cạnh VC 1220x2440x4mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 115.278 | | | | | | | | | | | |
| 1640 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh VC 1220x2440x4.5mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 131.944 | | | | | | | | | | | |
| 1641 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh VC 1220x2440x6mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 178.405 | | | | | | | | | | | |
| 1642 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 6.0mm vuông cạnh VC 605x1210x6.0mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 57.082 | | | | | | | | | | | |
| 1643 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 8mm vuông cạnh VC 1220x2440x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 250.648 | | | | | | | | | | | |
| 1644 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh VC 1220x2440x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 287.130 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1645 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 10mm vuông cạnh VC 1220x2440x10mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 341.852 | | | | | | | | | | | |
| 1646 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh VC 1220x2440x12mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 389.259 | | | | | | | | | | | |
| 1647 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh VC 1220x2440x14mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 407.963 | | | | | | | | | | | |
| 1648 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh VC 1220x2440x15mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 414.630 | | | | | | | | | | | |
| 1649 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh VC 1220x2440x16mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 450.093 | | | | | | | | | | | |
| 1650 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh VC 1220x2440x18mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 530.185 | | | | | | | | | | | |
| 1651 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh VC 1220x2440x20mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 610.185 | | | | | | | | | | | |
| 1652 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh VC 1220x2440x22mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 686.019 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1653 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 24mm vuông cạnh VC 1220x2440x24mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 782.130 | | | | | | | | | | | |
| 1654 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex Firestop Plus 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 992.250 | | | | | | | | | | | |
| 1655 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex Firestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 826.922 | | | | | | | | | | | |
| 1656 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex Firestop FRD 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 992.250 | | | | | | | | | | | |
| 1657 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 1.190.700 | | | | | | | | | | | |
| 1658 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1000x2000x12mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 283.148 | | | | | | | | | | | |
| 1659 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh 1220x2440x22mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 686.019 | | | | | | | | | | | |
| 1660 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAflex 2X 24mm vuông cạnh 1220x2440x24mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 782.130 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1661 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 1220x2440x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 443.455 | | | | | | | | | | | |
| 1662 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 443.455 | | | | | | | | | | | |
| 1663 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 443.455 | | | | | | | | | | | |
| 1664 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 443.455 | | | | | | | | | | | |
| 1665 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 150x2440x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 60.364 | | | | | | | | | | | |
| 1666 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 75x2440x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 38.364 | | | | | | | | | | | |
| 1667 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 100x2440x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 41.273 | | | | | | | | | | | |
| 1668 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 150x2440x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 60.364 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1669 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 200x2440x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 79.727 | | | | | | | | | | | |
| 1670 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 150x2440x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 60.364 | | | | | | | | | | | |
| 1671 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 60.364 | | | | | | | | | | | |
| 1672 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 75x2440x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 38.364 | | | | | | | | | | | |
| 1673 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 41.273 | | | | | | | | | | | |
| 1674 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 200x2440x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 79.727 | | | | | | | | | | | |
| 1675 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 79.727 | | | | | | | | | | | |
| 1676 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 8mm vát cạnh Vân Đá 75x2440x8mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 42.727 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1677 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x12mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 759.545 | | | | | | | | | | | |
| 1678 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x12mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 759.545 | | | | | | | | | | | |
| 1679 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x12mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 759.545 | | | | | | | | | | | |
| 1680 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Tần Bì 200x2440x16mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 166.455 | | | | | | | | | | | |
| 1681 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x12mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 79.818 | | | | | | | | | | | |
| 1682 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x16mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 104.455 | | | | | | | | | | | |
| 1683 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x16mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 146.091 | | | | | | | | | | | |
| 1684 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x16mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 166.455 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1685 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân Xồi 200x2440x6mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 51.461 | | | | | | | | | | | |
| 1686 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân Xồi 1220x2440x6mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 285.000 | | | | | | | | | | | |
| 1687 | Trần, vách thạch cao | Tấm trần xi măng | tấm | TCVN 8258:2009 | Tấm DURAwood 10mm vuông cạnh Vân Xồi 250x2440x10mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 110.000 | | | | | | | | | | | |
| 1688 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1220x2440x9mm DA | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 113.426 | | | | | | | | | | | |
| 1689 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1210x2425x9mm DA | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 110.833 | | | | | | | | | | | |
| 1690 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x9 DA | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 113.426 | | | | | | | | | | | |
| 1691 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 126.667 | | | | | | | | | | | |
| 1692 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 129.630 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1693 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN1220x2440x12.5 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 146.389 | | | | | | | | | | | |
| 1694 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 146.389 | | | | | | | | | | | |
| 1695 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x15 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 220.093 | | | | | | | | | | | |
| 1696 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuongcanh SGS1220x2440x9DA | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 146.019 | | | | | | | | | | | |
| 1697 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuongcanh SGN1220x2440x9DA | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 146.019 | | | | | | | | | | | |
| 1698 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnhSGN1220x2440x12.5 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 198.611 | | | | | | | | | | | |
| 1699 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc chống cháy vuông cạnh SGN1220x2440x9.5 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 170.000 | | | | | | | | | | | |
| 1700 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh TL 1220x2440x12.5 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 235.741 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1701 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 235.741 | | | | | | | | | | | |
| 1702 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 286.667 | | | | | | | | | | | |
| 1703 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh NKTL 1220x2440x15mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 286.667 | | | | | | | | | | | |
| 1704 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh TL 1220x2440x9 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 146.019 | | | | | | | | | | | |
| 1705 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL 1210x2415x9 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 110.833 | | | | | | | | | | | |
| 1706 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x12.5 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 146.389 | | | | | | | | | | | |
| 1707 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL1220x2440x12.5 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 146.389 | | | | | | | | | | | |
| 1708 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Tấm Eurocoustic Tonga A22 vuông cạnh Blanc 09 (610x610x22)mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 124.722 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1709 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Tấm Eurocoustic Minerval A vuông cạnh (610x610x15)mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 87.222 | | | | | | | | | | | |
| 1710 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (610x610x12)mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 85.278 | | | | | | | | | | | |
| 1711 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (600x600x12)mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 85.800 | | | | | | | | | | | |
| 1712 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông sơn trắng 603x603x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 61.759 | | | | | | | | | | | |
| 1713 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1210x2425x9mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 288.426 | | | | | | | | | | | |
| 1714 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1220x2440x12.5mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 500.000 | | | | | | | | | | | |
| 1715 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Thạch cao GlasrocH Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 897.685 | | | | | | | | | | | |
| 1716 | Trần, vách thạch cao | Tấm thạch cao Gyproc | tấm | TCVN8256:2022 | Tấm Eurocoustic Minerval A15 (600x600x15)mm | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 87.500 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1717 | Vật liệu khác | Vữa trát nội thất | bao | EN 13279 | Vữa trát nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua | Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM | 150.000 | | | | | | | | | | | |
| 1718 | Trần, vách thạch cao | Trần thạch cao | m2 | TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1396 | Khung trần nổi Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser | Công ty CP CN Vạn Phát Hưng | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An | 110.000 | | | | | | | | | | | |
| 1719 | Trần, vách thạch cao | Trần thạch cao | m2 | TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1397 | Khung trần nổi Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser | Công ty CP CN Vạn Phát Hưng | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An | 125.000 | | | | | | | | | | | |
| 1720 | Trần, vách thạch cao | Trần thạch cao | m2 | TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1398 | Khung trần nổi Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser | Công ty CP CN Vạn Phát Hưng | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An | 119.000 | | | | | | | | | | | |
| 1721 | Trần, vách thạch cao | Trần thạch cao | m2 | TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1399 | Khung trần nổi Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser | Công ty CP CN Vạn Phát Hưng | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An | 136.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1722 | Trần, vách thạch cao | Trần thạch cao | m2 | TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1400 | Khung trần nổi T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser | Công ty CP CN Vạn Phát Hưng | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An | 122.000 | | | | | | | | | | | |
| 1723 | Trần, vách thạch cao | Trần thạch cao | m2 | TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1401 | Khung trần nổi T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser | Công ty CP CN Vạn Phát Hưng | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An | 136.000 | | | | | | | | | | | |
| 1724 | Trần, vách thạch cao | Trần thạch cao | m2 | TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1402 | Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư ), Tấm thạch cao kim tuyến Laser | Công ty CP CN Vạn Phát Hưng | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An | 119.000 | | | | | | | | | | | |
| 1725 | Trần, vách thạch cao | Trần thạch cao | m2 | TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1403 | Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư ), Tấm UCO kim tuyến Laser | Công ty CP CN Vạn Phát Hưng | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An | 133.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1726 | Trần, vách thạch cao | Trần thạch cao | m2 | TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1404 | Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser | Công ty CP CN Vạn Phát Hưng | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An | 114.000 | | | | | | | | | | | |
| 1727 | Trần, vách thạch cao | Trần thạch cao | m2 | TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405 | Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser | Công ty CP CN Vạn Phát Hưng | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An | 128.000 | | | | | | | | | | | |
| 1728 | Trần, vách thạch cao | Trần thạch cao | m2 | TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405 | Khung trần chìm đồng dạng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm | Công ty CP CN Vạn Phát Hưng | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An | 101.000 | | | | | | | | | | | |
| 1729 | Trần, vách thạch cao | Trần thạch cao | m2 | TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405 | Khung trần chìm đồng dạng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm | Công ty CP CN Vạn Phát Hưng | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | Nhà máy 2: Lô Q7A, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An | 128.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1730 | Trần, vách thạch cao | Trần thạch cao | m2 | TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1405 | Khung trần chìm Xương cá M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm | Công ty CP CN Vạn Phát Hưng | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | Nhà máy 2: Lô Q7A, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An | 105.300 | | | | | | | | | | | |
| 1731 | Trần, vách thạch cao | Trần thạch cao | m2 | TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1405 | Khung trần chìm Xương cá M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm | Công ty CP CN Vạn Phát Hưng | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An | 128.000 | | | | | | | | | | | |
| 1732 | Trần, vách thạch cao | Trần thạch cao | m2 | TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1405 | Khung trần chìm Inox M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm | Công ty CP CN Vạn Phát Hưng | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An | 165.000 | | | | | | | | | | | |
| 1733 | Trần, vách thạch cao | Trần nhôm | m2 | ASTM C635 | tấm trần nhôm Alo Strong Lay-in 600x600mm, khung xương tiêu chuẩn ty treo ren 8mm và các phụ kiện k2m theo | Công ty CP CN Vạn Phát Hưng | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An | 480.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1734 | Trần, vách thạch cao | Trần nhôm | m2 | ASTM C635 | tấm trần nhôm Alo Strong Lay-in 600x600mm, khung xương tiêu chuẩn ty treo ren 8mm và các phụ kiện k2m theo | Công ty CP CN Vạn Phát Hưng | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An | 580.000 | | | | | | | | | | | |
| 1735 | Vật liệu khác | Bột bả | kg | QCVN 16 :2019 /BXD | Bột trét trong nhà | Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai | 6.000 | | | | | | | | | | | |
| 1736 | Vật liệu khác | Bột bả | kg | QCVN 16 :2019 /BXD | Bột trét ngoài nhà | Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai | 7.500 | | | | | | | | | | | |
| 1737 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà (Anti Alkali) | Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai | 64.000 | | | | | | | | | | | |
| 1738 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn nước trong nhà (Supercoat) | Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai | 63.000 | | | | | | | | | | | |
| 1739 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn nước ngoài nhà (FlintCoat) | Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai | 89.000 | | | | | | | | | | | |
| 1740 | Sơn | Sơn dầu | kg | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn phủ | Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai | 96.000 | | | | | | | | | | | |
| 1741 | Sơn | Sơn chống rỉ | kg | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn lót chống rỉ (màu đỏ, màu xám) | Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai | 67.000 | | | | | | | | | | | |
| 1742 | Sơn | Sơn dầu | kg | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn dầu phủ | Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai | 96.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1743 | Sơn | Sơn kẽm 2 trong 1 | lít | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn kẽm 2 trong 1 | Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai | 124.000 | | | | | | | | | | | |
| 1744 | Vật liệu khác | Dung dịch chống thấm | kg | QCVN 16 :2019 /BXD | Dung dịch chống thấm sàn (Intec24) | Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai | 57.000 | | | | | | | | | | | |
| 1745 | Vật liệu khác | Dung dịch chống thấm | kg | QCVN 16 :2019 /BXD | Dung dịch chống thấm tường (Intec24) | Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai | 52.000 | | | | | | | | | | | |
| 1746 | Sơn | Sơn Expoxy | lít | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn Expoxy dùng cho sàn bê tông | Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai | 171.000 | | | | | | | | | | | |
| 1747 | Sơn | Sơn Expoxy | lít | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn Expoxy dùng cho kim loại | Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai | 171.000 | | | | | | | | | | | |
| 1748 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/B XD | Sơn nội thất tiêu chuẩn Uni Home Standar | Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu | Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hố Nai 3, Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai | 49.818 | | | | | | | | | | | |
| 1749 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/B XD | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Uni Home Easyclean | Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu | Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hố Nai 3, Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai | 110.597 | | | | | | | | | | | |
| 1750 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/B XD | Sơn nội thất bóng mờ cao cấp Uni Home Pearl Glow | Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu | Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hố Nai 3, Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai | 150.597 | | | | | | | | | | | |
| 1751 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/B XD | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Uni Home Super Diamond | Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu | Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hố Nai 3, Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai | 216.571 | | | | | | | | | | | |
| 1752 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/B XD | Sơn ngoại thất tiêu chuẩn Uni Home Standar | Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu | Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hố Nai 3, Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai | 107.481 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1753 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả Uni Home Easyclean | Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu | Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hố Nai 3, Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai | 162.545 | | | | | | | | | | | |
| 1754 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp Uni Home Colour Protect | Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu | Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hố Nai 3, Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai | 214.494 | | | | | | | | | | | |
| 1755 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp Uni Home Superpower | Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu | Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hố Nai 3, Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai | 285.662 | | | | | | | | | | | |
| 1756 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn lót kiềm nội & ngoại thất cao cấp Uni Home Powersealer | Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu | Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hố Nai 3, Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai | 106.961 | | | | | | | | | | | |
| 1757 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn lót kiềm nội & ngoại thất kinh tế Uni Home Ecosealer | Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu | Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hố Nai 3, Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai | 70.078 | | | | | | | | | | | |
| 1758 | Vật liệu khác | Dung dịch chống thấm | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn chống thấm sàn Uni Home Wp Plus | Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu | Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hố Nai 3, Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai | 76.883 | | | | | | | | | | | |
| 1759 | Vật liệu khác | Dung dịch chống thấm | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn chống thấm tường Uni Home Ws Plus | Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu | Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hố Nai 3, Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai | 76.883 | | | | | | | | | | | |
| 1760 | Vật liệu khác | Bột bả | kg | QCVN 16:2019/BXD | Bột bả nội thất Uni Eco | Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu | Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hố Nai 3, Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai | 5.682 | | | | | | | | | | | |
| 1761 | Vật liệu khác | Bột bả | kg | QCVN 16:2019/BXD | Bột bả nội thất cao cấp Uni Home | Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu | Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hố Nai 3, Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai | 8.068 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1762 | Vật liệu khác | Bột bả | kg | QCVN 16:2019/BXD | Bột bả ngoại thất cao cấp Uni Home | Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu | Việt Nam | | Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu | Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hố Nai 3, Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai | 9.205 | | | | | | | | | | | |
| 1763 | Vật liệu khác | Bột bả | kg | TCVN 6934:2001 | Bột bả nội thất (Skimcoat) | Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN; ĐT: 0251 3836579 | 5.050 | | | | | | | | | | | |
| 1764 | Vật liệu khác | Bột bả | kg | TCVN 6934:2001 | Bột bả ngoại thất (Skimcoat) | Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN; ĐT: 0251 3836579 | 7.250 | | | | | | | | | | | |
| 1765 | Sơn | Sơn nước | lít | TCCS 093:2018/NPV | Sơn lót nội thất (Interior Sealer) | Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN; ĐT: 0251 3836579 | 36.556 | | | | | | | | | | | |
| 1766 | Sơn | Sơn nước | lít | TCCS 094:2018/NPV | Sơn lót ngoại thất (Weatherbond Sealer) | Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN; ĐT: 0251 3836579 | 56.722 | | | | | | | | | | | |
| 1767 | Sơn | Sơn nước | lít | TCCS 015:2010/NPV; QCVN 16:2019/BXD | Sơn phủ nội thất có khả năng chịu chùi rửa (Easy Wash) | Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN; ĐT: 0251 3836579 | 66.167 | | | | | | | | | | | |
| 1768 | Sơn | Sơn nước | lít | TCCS 097:2010/NPV; QCVN 16:2019/BXD | Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bon tróc (Supper bond) | Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN; ĐT: 0251 3836579 | 95.056 | | | | | | | | | | | |
| 1769 | Sơn | Sơn nước | lít | TCCS 098:2010/NPV; QCVN 16:2019/BXD | Sơn phủ ngoại thất cao cấp máng sơn bóng mờ bền màu (Weatherbond) | Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN; ĐT: 0251 3836579 | 109.500 | | | | | | | | | | | |
| 1770 | Sơn | Sơn nước | lít | TCCS 096:2013/NPV; QCVN 16:2019/BXD | Sơn phủ ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt (Weatherbond Flex) | Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN; ĐT: 0251 3836579 | 127.000 | | | | | | | | | | | |
| 1771 | Sơn | Sơn giao thông | kg | TCVN 2102:2008 | Sơn giao thông lót - JOLINE Primer (4kg/lon, 16kg/thùng) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 105.455 | | | | | | | | | | | |
| 1772 | Sơn | Sơn giao thông | kg | TCVN 8791:2011 | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25) - JOLINE; (25kg/bao) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 30.864 | | | | | | | | | | | |
| 1773 | Sơn | Sơn giao thông | kg | TCVN 8791:2011 | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPV25) - JOLINE; (25kg/bao) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 32.585 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1774 | Sơn | Sơn giao thông | kg | TCVN 8791:2011 | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25) - JOLINE; (25kg/bao) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 24.300 | | | | | | | | | | | |
| 1775 | Sơn | Sơn giao thông | kg | TCVN 8791:2011 | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JZPV25) - JOLINE; (25kg/bao) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 25.650 | | | | | | | | | | | |
| 1776 | Sơn | Sơn giao thông | kg | AASHTO | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang (JAPT25) - JOLINE; (25kg/bao) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 43.200 | | | | | | | | | | | |
| 1777 | Sơn | Sơn giao thông | kg | AASHTO | Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25) - JOLINE; (25kg/bao) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 45.600 | | | | | | | | | | | |
| 1778 | Sơn | Sơn giao thông | kg | TCVN 8787:2011 | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh - JOWAY (màu tráng, đen; 5kg/lon, 25kg/thùng) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 170.909 | | | | | | | | | | | |
| 1779 | Sơn | Sơn giao thông | kg | TCVN 8787:2011 | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh - JOWAY (màu vàng, đỏ; 5kg/lon, 25kg/thùng) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 212.727 | | | | | | | | | | | |
| 1780 | Sơn | Sơn giao thông | kg | TCVN 8791:2011 | Sơn clear phản quang- JOWAY-PLUS (1 bộ gồm clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg; 5kg/bộ) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 237.273 | | | | | | | | | | | |
| 1781 | Vật liệu khác | Hạt phản quang | kg | BS 6088A | Hạt phản quang - GLASS BEAD (25kg/bao) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 28.182 | | | | | | | | | | | |
| 1782 | Vật liệu khác | Jothiner Joway | lít | TCVN 8787:2011 | Jothiner Joway - TN400 (5 lít/lon, 1 lít/lon) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 96.364 | | | | | | | | | | | |
| 1783 | Sơn | Sơn EPOXY | kg | QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018 | Sơn lót Epoxy gốc dầu, JONES® EPO (4kg/bộ, 20kg/bộ) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 199.091 | | | | | | | | | | | |
| 1784 | Sơn | Sơn EPOXY | kg | QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021 | Sơn phủ Epoxy gốc dầu, JONA® EPO (Trong nhà, 4kg/bộ, 20kg/bộ) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 463.636 | | | | | | | | | | | |
| 1785 | Sơn | Sơn EPOXY | kg | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021 | Sơn lót Epoxy gốc nước, JONES® WEPO (4kg/bộ, 20kg/bộ) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 207.273 | | | | | | | | | | | |
| 1786 | Vật liệu khác | Matis gốc nước | kg | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021 | Matis gốc nước, JOTON® WEPO (20kg/bộ) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 82.727 | | | | | | | | | | | |
| 1787 | Sơn | Sơn EPOXY | kg | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021 | Sơn phủ Epoxy gốc nước, JONA® WEPO (6.5kg/bộ 19.5kg/bộ) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 306.364 | | | | | | | | | | | |
| 1788 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | Sơn phủ ngoài nhà (LOTUS, 18lít/thùng) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 238.611 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1789 | Sơn | Sơn nước | lít | TCCS 06:2011/LQJT | Sơn lót ngoài nhà (PROS, 18lít/thùng) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 118.349 | | | | | | | | | | | |
| 1790 | Vật liệu khác | Bột bả | kg | TCVN 7239:2014 | Bột bả ngoài nhà (PASSION EXT, 40kg/bao) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 11.136 | | | | | | | | | | | |
| 1791 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | Sơn phủ trong nhà (PEACE, 18lít/thùng) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 115.778 | | | | | | | | | | | |
| 1792 | Sơn | Sơn nước | lít | TCCS 06:2011/LQJT | Sơn lót trong nhà (PROSIN, 18lít/thùng) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 74.035 | | | | | | | | | | | |
| 1793 | Vật liệu khác | Bột bả | kg | TCVN 7239:2014 | Bột bả trong nhà (PASSION INT, 40kg/bao) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 8.409 | | | | | | | | | | | |
| 1794 | Vật liệu khác | Keo dán gạch | kg | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | Keo dán gạch (25kg/bao) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 11.418 | | | | | | | | | | | |
| 1795 | Vật liệu khác | Bột chà ron gạch | kg | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | Bột chà ron gạch (5kg/hộp) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 15.091 | | | | | | | | | | | |
| 1796 | Sơn | Sơn sắt mạ kẽm | kg | TCCS SD13-14:2020/LQJT | Sơn sắt mạ kẽm REGAL hệ ACRYLIC (20kg/thùng) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 242.136 | | | | | | | | | | | |
| 1797 | Sơn | Sơn chống thấm | kg | TCVN 7239:2014 | Sơn chống thấm gốc dầu - JOTON CT (18,5kg/thùng) | Cty Cổ phần L.Q JOTON | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM | 137.248 | | | | | | | | | | | |
| 1798 | Sơn | Sơn nước | lit | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp G8.1 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | | 37.857 | 37.857 | 37.857 | 37.857 | 37.857 | 37.857 | 37.857 | 37.857 | 37.857 | 37.857 | 37.857 |
| 1799 | Sơn | Sơn nước | lit | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn nội thất bóng cao cấp G8.4 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | | 181.539 | 181.539 | 181.539 | 181.539 | 181.539 | 181.539 | 181.539 | 181.539 | 181.539 | 181.539 | 181.539 |
| 1800 | Sơn | Sơn nước | lit | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp G8.5 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | | 230.238 | 230.238 | 230.238 | 230.238 | 230.238 | 230.238 | 230.238 | 230.238 | 230.238 | 230.238 | 230.238 |
| 1801 | Sơn | Sơn nước | lit | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn siêu trắng trần cao cấp G8.6 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | | 103.183 | 103.183 | 103.183 | 103.183 | 103.183 | 103.183 | 103.183 | 103.183 | 103.183 | 103.183 | 103.183 |
| 1802 | Sơn | Sơn nước | lit | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp G8.7 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | | 104.550 | 104.550 | 104.550 | 104.550 | 104.550 | 104.550 | 104.550 | 104.550 | 104.550 | 104.550 | 104.550 |
| 1803 | Sơn | Sơn nước | lit | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn ngoại thất bóng cao cấp G8.8 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | | 199.807 | 199.807 | 199.807 | 199.807 | 199.807 | 199.807 | 199.807 | 199.807 | 199.807 | 199.807 | 199.807 |
| 1804 | Sơn | Sơn nước | lit | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp G8.9 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | | 246.592 | 246.592 | 246.592 | 246.592 | 246.592 | 246.592 | 246.592 | 246.592 | 246.592 | 246.592 | 246.592 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1805 | Sơn | Sơn nước | lit | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn nhũ vàng G9.8 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | | 546.000 | 546.000 | 546.000 | 546.000 | 546.000 | 546.000 | 546.000 | 546.000 | 546.000 | 546.000 | 546.000 |
| 1806 | Sơn | Sơn nước | lit | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn phủ bóng clear G9.9 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | | 423.120 | 423.120 | 423.120 | 423.120 | 423.120 | 423.120 | 423.120 | 423.120 | 423.120 | 423.120 | 423.120 |
| 1807 | Sơn | Sơn nước | lit | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn chống thấm G5.5 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | | 173.521 | 173.521 | 173.521 | 173.521 | 173.521 | 173.521 | 173.521 | 173.521 | 173.521 | 173.521 | 173.521 |
| 1808 | Sơn | Sơn nước | lit | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới G5.6 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | | 188.737 | 188.737 | 188.737 | 188.737 | 188.737 | 188.737 | 188.737 | 188.737 | 188.737 | 188.737 | 188.737 |
| 1809 | Sơn | Sơn nước | lit | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn chống thấm 2 thành phần G100 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 |
| 1810 | Vật liệu khác | Bột bả | kg | QCVN 16 :2019 /BXD | Bột bả nội thất cao cấp G9.B1 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | | 6.850 | 6.850 | 6.850 | 6.850 | 6.850 | 6.850 | 6.850 | 6.850 | 6.850 | 6.850 | 6.850 |
| 1811 | Vật liệu khác | Bột bả | kg | QCVN 16 :2019 /BXD | Bột bả ngoại thất cao cấp G9.B2 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | | 8.550 | 8.550 | 8.550 | 8.550 | 8.550 | 8.550 | 8.550 | 8.550 | 8.550 | 8.550 | 8.550 |
| 1812 | Sơn | Sơn nước | lit | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn lót nội thất cao cấp G6.4 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | | 85.827 | 85.827 | 85.827 | 85.827 | 85.827 | 85.827 | 85.827 | 85.827 | 85.827 | 85.827 | 85.827 |
| 1813 | Sơn | Sơn nước | lit | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp G6.5 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | | 115.529 | 115.529 | 115.529 | 115.529 | 115.529 | 115.529 | 115.529 | 115.529 | 115.529 | 115.529 | 115.529 |
| 1814 | Sơn | Sơn nước | lit | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế G6.6 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | | 107.602 | 107.602 | 107.602 | 107.602 | 107.602 | 107.602 | 107.602 | 107.602 | 107.602 | 107.602 | 107.602 |
| 1815 | Sơn | Sơn nước | lit | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp G6.7 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | | 139.172 | 139.172 | 139.172 | 139.172 | 139.172 | 139.172 | 139.172 | 139.172 | 139.172 | 139.172 | 139.172 |
| 1816 | Sơn | Sơn nước | lit | QCVN 16 :2019 /BXD | Sơn bóng semi nội thất cao cấp G8.2 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | | 91.430 | 91.430 | 91.430 | 91.430 | 91.430 | 91.430 | 91.430 | 91.430 | 91.430 | 91.430 | 91.430 |
| 1817 | Vật liệu khác | Pha màu sơn nước | thùng | không có thông tin | Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP001; AP1 đến AP14 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | không có thông tin | | | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 |
| 1818 | Vật liệu khác | Pha màu sơn nước | thùng | không có thông tin | Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu từ AP15 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | không có thông tin | | | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 |
| 1819 | Vật liệu khác | Pha màu sơn nước | thùng | không có thông tin | Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1,2,6 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | không có thông tin | | | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1820 | Vật liệu khác | Pha màu sơn nước | thùng | không có thông tin | Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3,5 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | không có thông tin | | | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 |
| 1821 | Vật liệu khác | Pha màu sơn nước | thùng | không có thông tin | Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 4 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | không có thông tin | | | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 |
| 1822 | Vật liệu khác | Pha màu sơn nước | thùng | không có thông tin | Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L):: Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | không có thông tin | | | 578.000 | 578.000 | 578.000 | 578.000 | 578.000 | 578.000 | 578.000 | 578.000 | 578.000 | 578.000 | 578.000 |
| 1823 | Vật liệu khác | Pha màu sơn nước | thùng | không có thông tin | Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP001; AP1 đến AP14 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | không có thông tin | | | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 |
| 1824 | Vật liệu khác | Pha màu sơn nước | thùng | không có thông tin | Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu từ AP15 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | không có thông tin | | | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 |
| 1825 | Vật liệu khác | Pha màu sơn nước | thùng | không có thông tin | Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1,2,6 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | không có thông tin | | | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 |
| 1826 | Vật liệu khác | Pha màu sơn nước | thùng | không có thông tin | Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3,5 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | không có thông tin | | | 435.000 | 435.000 | 435.000 | 435.000 | 435.000 | 435.000 | 435.000 | 435.000 | 435.000 | 435.000 | 435.000 |
| 1827 | Vật liệu khác | Pha màu sơn nước | thùng | không có thông tin | Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 4 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | không có thông tin | | | 544.000 | 544.000 | 544.000 | 544.000 | 544.000 | 544.000 | 544.000 | 544.000 | 544.000 | 544.000 | 544.000 |
| 1828 | Vật liệu khác | Pha màu sơn nước | thùng | không có thông tin | Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6 | Cty CP Quốc tế AIG | Việt Nam | | không có thông tin | | | 739.000 | 739.000 | 739.000 | 739.000 | 739.000 | 739.000 | 739.000 | 739.000 | 739.000 | 739.000 | 739.000 |
| 1829 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn nội thất - siêu láng mịn (Protecplast) | Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Website: protecpaint.net - Hotline: 0912 031 071; Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn | | 47.497 | 47.497 | 47.497 | 47.497 | 47.497 | 47.497 | 47.497 | 47.497 | 47.497 | 47.497 | 47.497 |
| 1830 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn nội thất - dễ lau chùi (Protec essentials) | Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Website: protecpaint.net - Hotline: 0912 031 071; Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn | | 91.597 | 91.597 | 91.597 | 91.597 | 91.597 | 91.597 | 91.597 | 91.597 | 91.597 | 91.597 | 91.597 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1831 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn nội thất cao cấp chùi rửa tối đa - bóng mờ (Protec easyclean) | Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Website: protecpaint.net - Hotline: 0912 031 071; Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn | | 137.760 | 137.760 | 137.760 | 137.760 | 137.760 | 137.760 | 137.760 | 137.760 | 137.760 | 137.760 | 137.760 |
| 1832 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn ngoại thất - siêu láng mịn (Proteclite) | Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Website: protecpaint.net - Hotline: 0912 031 071; Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn | | 81.221 | 81.221 | 81.221 | 81.221 | 81.221 | 81.221 | 81.221 | 81.221 | 81.221 | 81.221 | 81.221 |
| 1833 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn ngoại thất cao cấp - bóng mờ (Protec hi-shield plus) | Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Website: protecpaint.net - Hotline: 0912 031 071; Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn | | 154.721 | 154.721 | 154.721 | 154.721 | 154.721 | 154.721 | 154.721 | 154.721 | 154.721 | 154.721 | 154.721 |
| 1834 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn ngoại thất cao cấp - chống phai màu, siêu bóng (Protec shield) | Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Website: protecpaint.net - Hotline: 0912 031 071; Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn | | 185.621 | 185.621 | 185.621 | 185.621 | 185.621 | 185.621 | 185.621 | 185.621 | 185.621 | 185.621 | 185.621 |
| 1835 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn ngoại thất cao cấp - siêu bóng, bền màu tối ưu (Protec special) | Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Website: protecpaint.net - Hotline: 0912 031 071; Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn | | 250.950 | 250.950 | 250.950 | 250.950 | 250.950 | 250.950 | 250.950 | 250.950 | 250.950 | 250.950 | 250.950 |
| 1836 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn lót đặc biệt chống kiềm , chống muối cao cấp ngoài nhà (Protec wall sealer) | Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Website: protecpaint.net - Hotline: 0912 031 071; Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn | | 119.438 | 119.438 | 119.438 | 119.438 | 119.438 | 119.438 | 119.438 | 119.438 | 119.438 | 119.438 | 119.438 |
| 1837 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn lót chống kiềm nội & ngoại thất (Protec primer) | Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Website: protecpaint.net - Hotline: 0912 031 071; Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn | | 85.575 | 85.575 | 85.575 | 85.575 | 85.575 | 85.575 | 85.575 | 85.575 | 85.575 | 85.575 | 85.575 |
| 1838 | Vật liệu khác | Dung dịch chống thấm | kg | QCVN 16:2019/BXD | Chống thấm đa năng (sàn, mái sân thượng, vách…) - Protec waterproof | Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Website: protecpaint.net - Hotline: 0912 031 071 | | 103.058 | 103.058 | 103.058 | 103.058 | 103.058 | 103.058 | 103.058 | 103.058 | 103.058 | 103.058 | 103.058 |
| 1839 | Vật liệu khác | Sơn epoxy | kg | QCVN 16:2019/BXD | Sơn epoxy gốc nước cho nền bê tông (Protec epoxy supercrete) | Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Website: protecpaint.net - Hotline: 0912 031 071 | | 309.177 | 309.177 | 309.177 | 309.177 | 309.177 | 309.177 | 309.177 | 309.177 | 309.177 | 309.177 | 309.177 |
| 1840 | Vật liệu khác | Bột bả | kg | QCVN 16:2019/BXD | Bột trét tường cao cấp trong nhà (Protec skimcoat int) | Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Website: protecpaint.net - Hotline: 0912 031 071 | | 5.788 | 5.788 | 5.788 | 5.788 | 5.788 | 5.788 | 5.788 | 5.788 | 5.788 | 5.788 | 5.788 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1841 | Vật liệu khác | Bột bả | kg | QCVN 16:2019/BXD | Bột trét tường cao cấp ngoài nhà (Protec skimcoat ext) | Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Website: protecpaint.net - Hotline: 0912 031 071 | | 8.059 | 8.059 | 8.059 | 8.059 | 8.059 | 8.059 | 8.059 | 8.059 | 8.059 | 8.059 | 8.059 |
| 1842 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 99.510 | | | | | | | | | | | |
| 1843 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 252.520 | | | | | | | | | | | |
| 1844 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài canh, nhóm BIb 15x60cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 202.230 | | | | | | | | | | | |
| 1845 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 263.220 | | | | | | | | | | | |
| 1846 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 150.000 | | | | | | | | | | | |
| 1847 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 101.650 | | | | | | | | | | | |
| 1848 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 133.750 | | | | | | | | | | | |
| 1849 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 273.920 | | | | | | | | | | | |
| 1850 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 199.020 | | | | | | | | | | | |
| 1851 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 99.510 | | | | | | | | | | | |
| 1852 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 194.740 | | | | | | | | | | | |
| 1853 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 98.440 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1854 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 156.220 | | | | | | | | | | | |
| 1855 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 211.860 | | | | | | | | | | | |
| 1856 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 123.050 | | | | | | | | | | | |
| 1857 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 112.350 | | | | | | | | | | | |
| 1858 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 160.500 | | | | | | | | | | | |
| 1859 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 180.000 | | | | | | | | | | | |
| 1860 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 213.000 | | | | | | | | | | | |
| 1861 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 210.000 | | | | | | | | | | | |
| 1862 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 242.890 | | | | | | | | | | | |
| 1863 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 273.920 | | | | | | | | | | | |
| 1864 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 374.500 | | | | | | | | | | | |
| 1865 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 374.500 | | | | | | | | | | | |
| 1866 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 227.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1867 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 304.950 | | | | | | | | | | | |
| 1868 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 385.200 | | | | | | | | | | | |
| 1869 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 315.650 | | | | | | | | | | | |
| 1870 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 294.250 | | | | | | | | | | | |
| 1871 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 540.000 | | | | | | | | | | | |
| 1872 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelain các hiệu ứng đặc biệt mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 580.000 | | | | | | | | | | | |
| 1873 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 620.600 | | | | | | | | | | | |
| 1874 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 60x120cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 695.500 | | | | | | | | | | | |
| 1875 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 80x80cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 438.700 | | | | | | | | | | | |
| 1876 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 1.011.150 | | | | | | | | | | | |
| 1877 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 952.300 | | | | | | | | | | | |
| 1878 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm BIa 60x60cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 337.050 | | | | | | | | | | | |
| 1879 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 349.890 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1880 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 109.140 | | | | | | | | | | | |
| 1881 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 124.120 | | | | | | | | | | | |
| 1882 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 141.240 | | | | | | | | | | | |
| 1883 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 145.520 | | | | | | | | | | | |
| 1884 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 114.490 | | | | | | | | | | | |
| 1885 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 109.140 | | | | | | | | | | | |
| 1886 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm | Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | | 104.860 | | | | | | | | | | | |
| 1887 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch granite 600x600, mặt bóng | Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544 | 240.741 | | | | | | | | | | | |
| 1888 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch granite 600x600, mặt bóng mờ | Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544 | 268.519 | | | | | | | | | | | |
| 1889 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch granite 300x600, mặt bóng | Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544 | 259.259 | | | | | | | | | | | |
| 1890 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch granite 300x600, mặt bóng mờ | Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544 | 277.778 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1891 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch granite 800x800, mặt bóng | Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544 | 319.444 | | | | | | | | | | | |
| 1892 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch granite 800x800, mặt bóng mờ | Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544 | 305.556 | | | | | | | | | | | |
| 1893 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic 500x500, mặt bóng / mờ | Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544 | 148.148 | | | | | | | | | | | |
| 1894 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic 600x600, mặt bóng / mờ | Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544 | 166.667 | | | | | | | | | | | |
| 1895 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic 300x600, mặt bóng / mờ | Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544 | 185.185 | | | | | | | | | | | |
| 1896 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic 400x800 | Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544 | 231.481 | | | | | | | | | | | |
| 1897 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ceramic 150x600 | Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544 | 163.889 | | | | | | | | | | | |
| 1898 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền Ceramic 30x30 cm | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 177.300 | | | | | | | | | | | |
| 1899 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt 30x30 cm | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 210.000 | | | | | | | | | | | |
| 1900 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền Ceramic 40x40 cm | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 157.407 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1901 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 40x40 cm | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 216.000 | | | | | | | | | | | |
| 1902 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt 40x40 cm | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 224.000 | | | | | | | | | | | |
| 1903 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 60x60 cm | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 233.300 | | | | | | | | | | | |
| 1904 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 60x60 cm | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 244.400 | | | | | | | | | | | |
| 1905 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 60x60 cm | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 288.900 | | | | | | | | | | | |
| 1906 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất 60x60 cm | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 368.000 | | | | | | | | | | | |
| 1907 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 80x80 cm | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 314.100 | | | | | | | | | | | |
| 1908 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 80x80 cm | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 344.500 | | | | | | | | | | | |
| 1909 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 80x80 cm | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 359.400 | | | | | | | | | | | |
| 1910 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 100x100 cm | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 583.000 | | | | | | | | | | | |
| 1911 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất 100x100 cm | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 660.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1912 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain 60x120 cm | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 546.273 | | | | | | | | | | | |
| 1913 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ốp tường Ceramic 25x40 cm | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 156.400 | | | | | | | | | | | |
| 1914 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ốp tường Ceramic 30x60 cm | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 244.400 | | | | | | | | | | | |
| 1915 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | Gạch ốp tường Ceramic 40x80 cm | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 295.300 | | | | | | | | | | | |
| 1916 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói bê tông | viên | BS EN 490:2011 + A1: 2017 | Ngói lợp sóng lớn 10 viên/m2 1 màu | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 18.951 | | | | | | | | | | | |
| 1917 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói bê tông | viên | BS EN 490:2011 + A1: 2017 | Ngói rìa | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 29.700 | | | | | | | | | | | |
| 1918 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói bê tông | viên | BS EN 490:2011 + A1: 2017 | Ngói nóc có gờ | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 29.700 | | | | | | | | | | | |
| 1919 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói bê tông | viên | BS EN 490:2011 + A1: 2017 | Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 46.200 | | | | | | | | | | | |
| 1920 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói bê tông | viên | BS EN 490:2011 + A1: 2017 | Ngói đuôi (cuối mái) | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 46.200 | | | | | | | | | | | |
| 1921 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói bê tông | viên | BS EN 490:2011 + A1: 2017 | Ngói ốp cuối rìa | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 46.200 | | | | | | | | | | | |
| 1922 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói bê tông | viên | BS EN 490:2011 + A1: 2017 | Ngói chạc 2 (L phải / L trái) | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 53.900 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1923 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói bê tông | viên | BS EN 490:2011 + A1: 2017 | Ngói chạc ba | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 53.900 | | | | | | | | | | | |
| 1924 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói bê tông | viên | BS EN 490:2011 + A1: 2017 | Ngói chạc tư | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 53.900 | | | | | | | | | | | |
| 1925 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói bê tông | viên | BS EN 490:2011 + A1: 2017 | Ngói chữ T | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 53.900 | | | | | | | | | | | |
| 1926 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói bê tông | viên | BS EN 490:2011 + A1: 2017 | Ngói nóc có gờ có giá gắn ống | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 220.000 | | | | | | | | | | | |
| 1927 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói bê tông | viên | BS EN 490:2011 + A1: 2017 | Ngói lợp có giá gắn ống | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 220.000 | | | | | | | | | | | |
| 1928 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói bê tông | viên | BS EN 490:2011 + A1: 2017 | Ngói chạc 3 có giá gắn ống | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 220.000 | | | | | | | | | | | |
| 1929 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói bê tông | viên | BS EN 490:2011 + A1: 2017 | Ngói chạc 4 có giá gắn ống | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 220.000 | | | | | | | | | | | |
| 1930 | Vật liệu khác | Bệ xí | bộ | QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009 | Pearl 1 (nắp thông minh) | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 7.560.000 | | | | | | | | | | | |
| 1931 | Vật liệu khác | Bệ xí | bộ | QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009 | Pearl 1 (nắp rơi êm) | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 6.300.000 | | | | | | | | | | | |
| 1932 | Vật liệu khác | Bệ xí | bộ | QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009 | Pearl 2 (nắp rơi êm) | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 6.900.000 | | | | | | | | | | | |
| 1933 | Vật liệu khác | Bệ xí | bộ | QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009 | Pearl 3 (nắp thông minh) | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 24.200.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1934 | Vật liệu khác | Lavabo | cái | QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009 | Lavabo âm bàn (vuông) | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 1.040.000 | | | | | | | | | | | |
| 1935 | Vật liệu khác | Lavabo | cái | QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009 | Lavabo dương bàn (tròn) | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 1.155.000 | | | | | | | | | | | |
| 1936 | Vật liệu khác | Lavabo | cái | QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009 | Lavabo dương bàn (tre) | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 1.271.019 | | | | | | | | | | | |
| 1937 | Vật liệu khác | Lavabo | cái | QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009 | Lavabo âm bàn (oval) | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 2.073.981 | | | | | | | | | | | |
| 1938 | Vật liệu khác | Bồn tiểu | cái | QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009 | Bồn tiểu nam Pearl | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 3.342.037 | | | | | | | | | | | |
| 1939 | Vật liệu khác | Bồn tiểu | cái | QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009 | Bồn tiểu nữ Pearl | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN | 5.140.000 | | | | | | | | | | | |
| 1940 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp rung ép | m | TCVN 9116:2012 | Cống hộp đơn 1,0 x 1,0m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 4.453.255 | |
| 1941 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp rung ép | m | TCVN 9116:2012 | Cống hộp đơn 1,2 x 1,2m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 5.137.805 | |
| 1942 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp rung ép | m | TCVN 9116:2012 | Cống hộp đơn 1,6 x 1,6m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 7.310.865 | |
| 1943 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp rung ép | m | TCVN 9116:2012 | Cống hộp đơn 1,6 x 2,0m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 8.810.000 | |
| 1944 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp rung ép | m | TCVN 9116:2012 | Cống hộp đơn 2,0 x 2,0m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 11.861.985 | |
| 1945 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp rung ép | m | TCVN 9116:2012 | Cống hộp đơn 2,0 x 2,5m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 12.697.000 | |
| 1946 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp rung ép | m | TCVN 9116:2012 | Cống hộp đơn 2,5 x 2,5m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 17.853.674 | |
| 1947 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp rung ép | m | TCVN 9116:2012 | Cống hộp đơn 3,0 x 3,0m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 23.678.159 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1948 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp rung ép | m | TCVN 9116:2012 | Cống hộp 2x(2.0x2.0)m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 22.514.884 | |
| 1949 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp rung ép | m | TCVN 9116:2012 | Cống hộp 2x(2.5x2.5)m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 35.785.526 | |
| 1950 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn vỉa hè | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 260.072 | |
| 1951 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn vỉa hè | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 315.691 | |
| 1952 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn vỉa hè | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 432.442 | |
| 1953 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn vỉa hè | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 494.275 | |
| 1954 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn vỉa hè | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 758.763 | |
| 1955 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn vỉa hè | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 1.119.006 | |
| 1956 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn vỉa hè | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 1.666.757 | |
| 1957 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn vỉa hè | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 2.453.517 | |
| 1958 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn vỉa hè | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 2.947.000 | |
| 1959 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn vỉa hè | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 3.434.000 | |
| 1960 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H10 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 263.192 | |
| 1961 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H10 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 316.902 | |
| 1962 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H10 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 441.605 | |
| 1963 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H10 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 495.856 | |
| 1964 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H10 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 792.177 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1965 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H10 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 1.174.555 | |
| 1966 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H10 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 1.681.070 | |
| 1967 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H10 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 2.539.027 | |
| 1968 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H10 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 3.531.000 | |
| 1969 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H10 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 4.033.000 | |
| 1970 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H30 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 263.530 | |
| 1971 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H30 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 319.848 | |
| 1972 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H30 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 450.835 | |
| 1973 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H30 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 502.347 | |
| 1974 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H30 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 797.294 | |
| 1975 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H30 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 1.193.406 | |
| 1976 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H30 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 1.666.583 | |
| 1977 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H30 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 2.623.641 | |
| 1978 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H30 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 3.844.000 | |
| 1979 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn H30 | m | TCVN 9116:2012 | Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | | 4.378.000 | |
| 1980 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D300 A | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 253.000 | 253.000 | 253.000 | 253.000 | 253.000 | 253.000 | 253.000 | 253.000 | 253.000 | 253.000 | 253.000 |
| 1981 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D350 A | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 309.000 | 309.000 | 309.000 | 309.000 | 309.000 | 309.000 | 309.000 | 309.000 | 309.000 | 309.000 | 309.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1982 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D400 A dày 75 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 413.000 | 413.000 | 413.000 | 413.000 | 413.000 | 413.000 | 413.000 | 413.000 | 413.000 | 413.000 | 413.000 |
| 1983 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D400 A dày 80 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 456.000 | 456.000 | 456.000 | 456.000 | 456.000 | 456.000 | 456.000 | 456.000 | 456.000 | 456.000 | 456.000 |
| 1984 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D450 A dày 80 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 533.000 | 533.000 | 533.000 | 533.000 | 533.000 | 533.000 | 533.000 | 533.000 | 533.000 | 533.000 | 533.000 |
| 1985 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D450 A dày 85 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 542.000 | 542.000 | 542.000 | 542.000 | 542.000 | 542.000 | 542.000 | 542.000 | 542.000 | 542.000 | 542.000 |
| 1986 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D500 A | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 609.000 | 609.000 | 609.000 | 609.000 | 609.000 | 609.000 | 609.000 | 609.000 | 609.000 | 609.000 | 609.000 |
| 1987 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D600 A | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 781.000 | 781.000 | 781.000 | 781.000 | 781.000 | 781.000 | 781.000 | 781.000 | 781.000 | 781.000 | 781.000 |
| 1988 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D700 A | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 1.112.000 | 1.112.000 | 1.112.000 | 1.112.000 | 1.112.000 | 1.112.000 | 1.112.000 | 1.112.000 | 1.112.000 | 1.112.000 | 1.112.000 |
| 1989 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D800 A | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 |
| 1990 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D300 B | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 304.000 | 304.000 | 304.000 | 304.000 | 304.000 | 304.000 | 304.000 | 304.000 | 304.000 | 304.000 | 304.000 |
| 1991 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D350 B | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 362.000 | 362.000 | 362.000 | 362.000 | 362.000 | 362.000 | 362.000 | 362.000 | 362.000 | 362.000 | 362.000 |
| 1992 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D400 B dày 75 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 516.000 | 516.000 | 516.000 | 516.000 | 516.000 | 516.000 | 516.000 | 516.000 | 516.000 | 516.000 | 516.000 |
| 1993 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D400 B dày 80 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 568.000 | 568.000 | 568.000 | 568.000 | 568.000 | 568.000 | 568.000 | 568.000 | 568.000 | 568.000 | 568.000 |
| 1994 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D450 B dày 80 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 668.000 | 668.000 | 668.000 | 668.000 | 668.000 | 668.000 | 668.000 | 668.000 | 668.000 | 668.000 | 668.000 |
| 1995 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D450 B dày 85 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 676.000 | 676.000 | 676.000 | 676.000 | 676.000 | 676.000 | 676.000 | 676.000 | 676.000 | 676.000 | 676.000 |
| 1996 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D500 B | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 |
| 1997 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D600 B | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 933.000 | 933.000 | 933.000 | 933.000 | 933.000 | 933.000 | 933.000 | 933.000 | 933.000 | 933.000 | 933.000 |
| 1998 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D700 B | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 1.598.000 | 1.598.000 | 1.598.000 | 1.598.000 | 1.598.000 | 1.598.000 | 1.598.000 | 1.598.000 | 1.598.000 | 1.598.000 | 1.598.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1999 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D800 B | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 1.911.000 | 1.911.000 | 1.911.000 | 1.911.000 | 1.911.000 | 1.911.000 | 1.911.000 | 1.911.000 | 1.911.000 | 1.911.000 | 1.911.000 |
| 2000 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D300 C | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 |
| 2001 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D350 C | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 |
| 2002 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D400 C dày 75 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 556.000 | 556.000 | 556.000 | 556.000 | 556.000 | 556.000 | 556.000 | 556.000 | 556.000 | 556.000 | 556.000 |
| 2003 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D400 C dày 80 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 617.000 | 617.000 | 617.000 | 617.000 | 617.000 | 617.000 | 617.000 | 617.000 | 617.000 | 617.000 | 617.000 |
| 2004 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D450 C dày 80 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 725.000 | 725.000 | 725.000 | 725.000 | 725.000 | 725.000 | 725.000 | 725.000 | 725.000 | 725.000 | 725.000 |
| 2005 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D450 C dày 85 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 |
| 2006 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D500 C | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 833.000 | 833.000 | 833.000 | 833.000 | 833.000 | 833.000 | 833.000 | 833.000 | 833.000 | 833.000 | 833.000 |
| 2007 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D600 C | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 1.140.000 | 1.140.000 | 1.140.000 | 1.140.000 | 1.140.000 | 1.140.000 | 1.140.000 | 1.140.000 | 1.140.000 | 1.140.000 | 1.140.000 |
| 2008 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D700 C | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 1.807.000 | 1.807.000 | 1.807.000 | 1.807.000 | 1.807.000 | 1.807.000 | 1.807.000 | 1.807.000 | 1.807.000 | 1.807.000 | 1.807.000 |
| 2009 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 60Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PC D800 C | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 2.164.000 | 2.164.000 | 2.164.000 | 2.164.000 | 2.164.000 | 2.164.000 | 2.164.000 | 2.164.000 | 2.164.000 | 2.164.000 | 2.164.000 |
| 2010 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D300 A | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 |
| 2011 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D350 A | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 |
| 2012 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Coc PHC D400 A dày 75 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 428.000 | 428.000 | 428.000 | 428.000 | 428.000 | 428.000 | 428.000 | 428.000 | 428.000 | 428.000 | 428.000 |
| 2013 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D400 A dày 80 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 478.000 | 478.000 | 478.000 | 478.000 | 478.000 | 478.000 | 478.000 | 478.000 | 478.000 | 478.000 | 478.000 |
| 2014 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D450 A dày 80 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 559.000 | 559.000 | 559.000 | 559.000 | 559.000 | 559.000 | 559.000 | 559.000 | 559.000 | 559.000 | 559.000 |
| 2015 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D450 A dày 85 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 567.000 | 567.000 | 567.000 | 567.000 | 567.000 | 567.000 | 567.000 | 567.000 | 567.000 | 567.000 | 567.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2016 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D500 A | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 631.000 | 631.000 | 631.000 | 631.000 | 631.000 | 631.000 | 631.000 | 631.000 | 631.000 | 631.000 | 631.000 |
| 2017 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D600 A | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 810.000 | 810.000 | 810.000 | 810.000 | 810.000 | 810.000 | 810.000 | 810.000 | 810.000 | 810.000 | 810.000 |
| 2018 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D700 A | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 1.141.000 | 1.141.000 | 1.141.000 | 1.141.000 | 1.141.000 | 1.141.000 | 1.141.000 | 1.141.000 | 1.141.000 | 1.141.000 | 1.141.000 |
| 2019 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D800 A | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 1.566.000 | 1.566.000 | 1.566.000 | 1.566.000 | 1.566.000 | 1.566.000 | 1.566.000 | 1.566.000 | 1.566.000 | 1.566.000 | 1.566.000 |
| 2020 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D300 B | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 |
| 2021 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D350 B | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 376.000 | 376.000 | 376.000 | 376.000 | 376.000 | 376.000 | 376.000 | 376.000 | 376.000 | 376.000 | 376.000 |
| 2022 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D400 B dày 75 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 535.000 | 535.000 | 535.000 | 535.000 | 535.000 | 535.000 | 535.000 | 535.000 | 535.000 | 535.000 | 535.000 |
| 2023 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D400 B dày 80 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 596.000 | 596.000 | 596.000 | 596.000 | 596.000 | 596.000 | 596.000 | 596.000 | 596.000 | 596.000 | 596.000 |
| 2024 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D450 B dày 80 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 701.000 | 701.000 | 701.000 | 701.000 | 701.000 | 701.000 | 701.000 | 701.000 | 701.000 | 701.000 | 701.000 |
| 2025 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D450 B dày 85 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 |
| 2026 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D500 B | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 760.000 | 760.000 | 760.000 | 760.000 | 760.000 | 760.000 | 760.000 | 760.000 | 760.000 | 760.000 | 760.000 |
| 2027 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D600 B | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 |
| 2028 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D700 B | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 |
| 2029 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D800 B | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 2.011.000 | 2.011.000 | 2.011.000 | 2.011.000 | 2.011.000 | 2.011.000 | 2.011.000 | 2.011.000 | 2.011.000 | 2.011.000 | 2.011.000 |
| 2030 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D300 C | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 368.000 | 368.000 | 368.000 | 368.000 | 368.000 | 368.000 | 368.000 | 368.000 | 368.000 | 368.000 | 368.000 |
| 2031 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D350 C | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 441.000 | 441.000 | 441.000 | 441.000 | 441.000 | 441.000 | 441.000 | 441.000 | 441.000 | 441.000 | 441.000 |
| 2032 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D400 C dày 75 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 577.000 | 577.000 | 577.000 | 577.000 | 577.000 | 577.000 | 577.000 | 577.000 | 577.000 | 577.000 | 577.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2033 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D400 C dày 80 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 647.000 | 647.000 | 647.000 | 647.000 | 647.000 | 647.000 | 647.000 | 647.000 | 647.000 | 647.000 | 647.000 |
| 2034 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D450 C dày 80 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 762.000 | 762.000 | 762.000 | 762.000 | 762.000 | 762.000 | 762.000 | 762.000 | 762.000 | 762.000 | 762.000 |
| 2035 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D450 C dày 85 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 |
| 2036 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D500 C | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 864.000 | 864.000 | 864.000 | 864.000 | 864.000 | 864.000 | 864.000 | 864.000 | 864.000 | 864.000 | 864.000 |
| 2037 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D600 C | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 1.156.000 | 1.156.000 | 1.156.000 | 1.156.000 | 1.156.000 | 1.156.000 | 1.156.000 | 1.156.000 | 1.156.000 | 1.156.000 | 1.156.000 |
| 2038 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D700 C | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 1.621.000 | 1.621.000 | 1.621.000 | 1.621.000 | 1.621.000 | 1.621.000 | 1.621.000 | 1.621.000 | 1.621.000 | 1.621.000 | 1.621.000 |
| 2039 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông 80Mpa | m | TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016 | Cọc PHC D800 C | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | 2.275.000 | 2.275.000 | 2.275.000 | 2.275.000 | 2.275.000 | 2.275.000 | 2.275.000 | 2.275.000 | 2.275.000 | 2.275.000 | 2.275.000 |
| 2040 | Gạch ốp lát | Gạch bê tông tự chèn | m2 | TCVN 6476:1999 | Gạch bê tông tự chèn ép khô dày 60, M200 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | 172.000 | | |
| 2041 | Gạch ốp lát | Gạch bê tông tự chèn | m2 | TCVN 6476:1999 | Gạch bê tông tự chèn ép khô dày 60, M300 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | 186.000 | | |
| 2042 | Gạch ốp lát | Gạch bê tông tự chèn | m2 | TCVN 6476:1999 | Gạch bê tông tự chèn ép khô dày 60, M400 | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | 195.000 | | |
| 2043 | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo 400x400x30 màu xám, đỏ, xanh lá | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | 85.000 | | |
| 2044 | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo 400x400x30 màu vàng, xanh dương | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | 95.000 | | |
| 2045 | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo 300x300x30 màu xám, đỏ, xanh lá | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | 85.000 | | |
| 2046 | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo 300x300x30 màu vàng, xanh dương | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | 95.000 | | |
| 2047 | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo 200x400x30 màu xám, đỏ, xanh lá | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | 85.000 | | |
| 2048 | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo 200x400x30 màu vàng, xanh dương | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | 95.000 | | |
| 2049 | Gạch ốp lát | Gạch Trồng cỏ | m2 | TCVN 6476:1999 | Gạch trồng cỏ 8 lỗ 390x260x80mm | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | 160.000 | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2050 | Gạch ốp lát | Gạch Trồng cỏ | m2 | TCVN 6476:1999 | Gạch trồng cỏ 8 lỗ 533x333x80mm | Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN | | | | | | | | | | 160.000 | | |
| 2051 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø300 VH | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø300 VH-4m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 300.849 | 300.849 | |
| 2052 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø400 VH | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø400 VH-4m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 361.665 | 361.665 | |
| 2053 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø500 VH | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø500 VH-4m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 455.186 | 455.186 | |
| 2054 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø600 VH | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø600 VH-4m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 534.978 | 534.978 | |
| 2055 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø800 VH | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø800 VH-4m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 883.834 | 883.834 | |
| 2056 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø1000 VH | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø1000 VH-4m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 1.242.555 | 1.242.555 | |
| 2057 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø1200 VH | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø1200 VH-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 2.330.789 | 2.330.789 | |
| 2058 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø1500 VH | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø1500 VH-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 3.244.256 | 3.244.256 | |
| 2059 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø1800 VH | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø1800 VH-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 4.179.895 | 4.179.895 | |
| 2060 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø2000 VH | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø2000 VH-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 5.230.210 | 5.230.210 | |
| 2061 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø300 H10 | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø300 H10-4m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 302.312 | 302.312 | |
| 2062 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø400 H10 | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø400 H10-4m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 370.293 | 370.293 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2063 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø500 H10 | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø500 H10-4m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 485.945 | 485.945 | |
| 2064 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø600 H10 | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø600 H10-4m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 592.473 | 592.473 | |
| 2065 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø800 H10 | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø800 H10-4m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 961.950 | 961.950 | |
| 2066 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø1000 H10 | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø1000 H10-4m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 1.598.184 | 1.598.184 | |
| 2067 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø1200 H10 | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø1200 H10-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 2.540.384 | 2.540.384 | |
| 2068 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø1500 H10 | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø1500 H10-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 3.571.561 | 3.571.561 | |
| 2069 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø1800 H10 | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø1800 H10-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 4.637.728 | 4.637.728 | |
| 2070 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø2000 H10 | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø2000 H10-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 6.093.492 | 6.093.492 | |
| 2071 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø400 H30 | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø400 H30-4m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 386.438 | 386.438 | |
| 2072 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø500 H30 | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø500 H30-4m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 502.532 | 502.532 | |
| 2073 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø600 H30 | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø600 H30-4m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 600.746 | 600.746 | |
| 2074 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø800 H30 | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø800 H30-4m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 1.103.264 | 1.103.264 | |
| 2075 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø1000 H30 | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø1000 H30-4m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 1.741.834 | 1.741.834 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2076 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø1500 H30 | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø1500 H30-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 3.721.139 | 3.721.139 | |
| 2077 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø1800 H30 | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø1800 H30-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 5.589.136 | 5.589.136 | |
| 2078 | Bê tông đúc sẵn | Cống BTLT Ø2000 H30 | m | TCVN 9113:2012 | Cống BTLT Ø2000 H30-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 6.416.331 | 6.416.331 | |
| 2079 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø300 VH | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø300 VH-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 273.614 | 273.614 | |
| 2080 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø400 VH | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø400 VH-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 328.776 | 328.776 | |
| 2081 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø500 VH | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø500 VH-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 426.181 | 426.181 | |
| 2082 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø600 VH | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø600 VH-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 485.855 | 485.855 | |
| 2083 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø800 VH | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø800 VH-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 835.358 | 835.358 | |
| 2084 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø1000 VH | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø1000 VH-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 1.102.173 | 1.102.173 | |
| 2085 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø1200 VH | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø1200 VH-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 2.021.445 | 2.021.445 | |
| 2086 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø1500 VH | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø1500 VH-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 2.745.468 | 2.745.468 | |
| 2087 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø300 H10 | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø300 H10-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 277.481 | 277.481 | |
| 2088 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø400 H10 | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø400 H10-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 341.525 | 341.525 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2089 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø500 H10 | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø500 H10-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 455.006 | 455.006 | |
| 2090 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø600 H10 | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø600 H10-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 551.682 | 551.682 | |
| 2091 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø800 H10 | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø800 H10-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 920.944 | 920.944 | |
| 2092 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø1000 H10 | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø1000 H10-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 1.366.348 | 1.366.348 | |
| 2093 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø1200 H10 | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø1200 H10-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 2.225.397 | 2.225.397 | |
| 2094 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø1500 H10 | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø1500 H10-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 3.202.053 | 3.202.053 | |
| 2095 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø400 H30 | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø400 H30-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 362.234 | 362.234 | |
| 2096 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø500 H30 | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø500 H30-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 480.564 | 480.564 | |
| 2097 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø600 H30 | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø600 H30-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 575.091 | 575.091 | |
| 2098 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø800 H30 | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø800 H30-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 1.075.576 | 1.075.576 | |
| 2099 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø1000 H30 | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø1000 H30-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 1.491.576 | 1.491.576 | |
| 2100 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø1200 H30 | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø1200 H30-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 2.348.946 | 2.348.946 | |
| 2101 | Bê tông đúc sẵn | Cống QE Ø1500 H30 | m | TCVN 9113:2012 | Cống QE Ø1500 H30-3m | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 3.349.344 | 3.349.344 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2102 | Bê tông đúc sẵn | Gối Cống BTLT Ø300 | cái | Không có thông tin | Gối Cống BTLT Ø300 | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 135.695 | 135.695 | |
| 2103 | Bê tông đúc sẵn | Gối Cống BTLT Ø400 | cái | Không có thông tin | Gối Cống BTLT Ø400 | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 149.552 | 149.552 | |
| 2104 | Bê tông đúc sẵn | Gối Cống BTLT Ø500 | cái | Không có thông tin | Gối Cống BTLT Ø500 | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 201.869 | 201.869 | |
| 2105 | Bê tông đúc sẵn | Gối Cống BTLT Ø600 | cái | Không có thông tin | Gối Cống BTLT Ø600 | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 217.751 | 217.751 | |
| 2106 | Bê tông đúc sẵn | Gối Cống BTLT Ø800 | cái | Không có thông tin | Gối Cống BTLT Ø800 | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 237.060 | 237.060 | |
| 2107 | Bê tông đúc sẵn | Gối Cống BTLT Ø1000 | cái | Không có thông tin | Gối Cống BTLT Ø1000 | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 297.994 | 297.994 | |
| 2108 | Bê tông đúc sẵn | Gối Cống BTLT Ø1200 | cái | Không có thông tin | Gối Cống BTLT Ø1200 | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 482.663 | 482.663 | |
| 2109 | Bê tông đúc sẵn | Gối Cống BTLT Ø1500 | cái | Không có thông tin | Gối Cống BTLT Ø1500 | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 602.373 | 602.373 | |
| 2110 | Bê tông đúc sẵn | Gối Cống BTLT Ø1800 | cái | Không có thông tin | Gối Cống BTLT Ø1800 | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 1.172.826 | 1.172.826 | |
| 2111 | Bê tông đúc sẵn | Gối Cống BTLT Ø2000 | cái | Không có thông tin | Gối Cống BTLT Ø2000 | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 1.596.112 | 1.596.112 | |
| 2112 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp (1.0x1.0)x 1.2m (CH) | cái | TCVN 9113:2012 | Cống hộp (1.0x1.0)x1.2m (CH) | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 4.304.272 | 4.304.272 | |
| 2113 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp (1.2x1.2)x 1.2m (CH) | cái | TCVN 9113:2012 | Cống hộp (1.2x1.2)x1.2m (CH) | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 4.974.437 | 4.974.437 | |
| 2114 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp (1.6x1.6)x 1.2m (CH) | cái | TCVN 9113:2012 | Cống hộp (1.6x1.6)x1.2m (CH) | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 8.261.218 | 8.261.218 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2115 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp (1.6x2,0)x 1.2m (CH) | cái | TCVN 9113:2012 | Cống hộp (1.6x2,0)x1.2m (CH) | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 10.392.509 | 10.392.509 | |
| 2116 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp (2,0x2.0)x 1.2m (CH) | cái | TCVN 9113:2012 | Cống hộp (2,0x2.0)x1.2m (CH) | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 12.719.658 | 12.719.658 | |
| 2117 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp (2.5x2.5)x 1.2m (CH) | cái | TCVN 9113:2012 | Cống hộp (2.5x2.5)x1.2m (CH) | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 19.427.347 | 19.427.347 | |
| 2118 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp (3.0x3.0)x 1.2m (CH) | cái | TCVN 9113:2012 | Cống hộp (3.0x3.0)x1.2m (CH) | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 26.078.999 | 26.078.999 | |
| 2119 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp đôi (1,6x1,6)x 1.2m (CH) | cái | TCVN 9113:2012 | Cống hộp đôi (1,6x1,6)x1.2m (CH) | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 14.263.646 | 14.263.646 | |
| 2120 | Bê tông đúc sẵn | - Cống hộp đôi (1,6x2,0)x 1.2m (CH) | cái | TCVN 9113:2012 | - Cống hộp đôi (1,6x2,0)x1.2m (CH) | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 17.819.656 | 17.819.656 | |
| 2121 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp đôi (2.0x2.0)x 1.2m (CH) | cái | TCVN 9113:2012 | Cống hộp đôi (2.0x2.0)x1.2m (CH) | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 19.638.366 | 19.638.366 | |
| 2122 | Bê tông đúc sẵn | - Cống hộp đôi (2.5x2.5)x 1.2m (CH) | cái | TCVN 9113:2012 | - Cống hộp đôi (2.5x2.5)x1.2m (CH) | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 27.798.249 | 27.798.249 | |
| 2123 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp đôi (3.0x3.0)x 1.2m (CH) | cái | TCVN 9113:2012 | Cống hộp đôi (3.0x3.0)x1.2m (CH) | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 43.095.378 | 43.095.378 | |
| 2124 | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu đỏ | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 92.273 | 92.273 | |
| 2125 | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 91.364 | 91.364 | |
| 2126 | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 95.909 | 95.909 | |
| 2127 | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 85.000 | 85.000 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2128 | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 97.273 | 97.273 | |
| 2129 | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 96.364 | 96.364 | |
| 2130 | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu xanh | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 101.364 | 101.364 | |
| 2131 | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 88.728 | 88.728 | |
| 2132 | Gạch ốp lát | Gạch bê tông tự chèn | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Gạch chữ I màu xám (195x160x60mm, M200 | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 110.000 | 110.000 | |
| 2133 | Gạch ốp lát | Gạch bê tông tự chèn | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Gạch chữ I màu vàng đỏ (195x160x60)mm, M200 | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 116.364 | 116.364 | |
| 2134 | Gạch ốp lát | Gạch bê tông tự chèn | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Gạch con sâu màu xám (220x110x60)mm, M200 | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 108.819 | 108.819 | |
| 2135 | Gạch ốp lát | Gạch bê tông tự chèn | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Gạch con sâu màu vàng đỏ (220x110x60)mm, M200 | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 114.273 | 114.273 | |
| 2136 | Gạch ốp lát | Gạch bê tông tự chèn | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Gạch con sâu màu xám ghi (220x110x60)mm, M200 | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 113.545 | 113.545 | |
| 2137 | Gạch xây | Gạch bê tông | viên | QCVN 16:2019/BXD | Gạch bê tông đặc 40 x 80 x 180 mm | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 1.109 | 1.109 | |
| 2138 | Gạch xây | Gạch bê tông | viên | QCVN 16:2019/BXD | Gạch bê tông 4 lỗ 80 x 80 x 180 mm | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 1.381 | 1.381 | |
| 2139 | Gạch ốp lát | Gạch bê tông | viên | TCVN 7744:2013 | Gạch cách âm Hourdis bê tông (400 x 200 x 150mm) | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 16.667 | 16.667 | |
| 2140 | Gạch ốp lát | Gạch terrazzo men bóng | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo (400x400x45) mm, MEN BÓNG (loại ngoại thất, mức chỉ tiêu loại I), màu ghi | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 166.667 | 166.667 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2141 | Gạch ốp lát | Gạch terrazzo men bóng | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo (400x400x45) mm, MEN BÓNG (loại ngoại thất, mức chỉ tiêu loại I), màu đỏ, màu vàng | Cty Cổ phần CIC39 | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com | | | | | | | | | | 171.296 | 171.296 | |
| 2142 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới | bộ | TCVN 10333:1-2014 | Hố ga ngăn mùi hợp khối kiểu - K2 bê tông cốt sợi (BTCS); Kt: 780x380x1000mm | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 7.392.593 | | | | | | | | | | |
| 2143 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới | bộ | TCVN 10333:1-2014 | Hố ga ngăn mùi hợp khối kiểu – K1 bê tông cốt sợi (BTCS); Kt: 780x760x1000mm | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 8.828.704 | | | | | | | | | | |
| 2144 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn | m | TCVN 10332:2014 | Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B200x200 H300-L2000mm | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 1.393.319 | | | | | | | | | | |
| 2145 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn | m | TCVN 10332:2014 | Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200x200 H300-L2000mm | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 2.230.556 | | | | | | | | | | |
| 2146 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn | m | TCVN 12393-2:2018 | Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B200-H650-L2000mm. | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 1.837.963 | | | | | | | | | | |
| 2147 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn | m | TCVN 12393-2:2018 | Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B500-H650-L2000mm. | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 2.402.778 | | | | | | | | | | |
| 2148 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn | m | TCVN 12393-2:2018 | Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B600-H650-L2000mm . | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 2.591.667 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2149 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn | m | TCVN 12393-2:2018 | Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B1000-H650-L2000mm . | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 3.307.407 | | | | | | | | | | |
| 2150 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn | m | TCVN 12393-2:2018 | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B600x200-H650-L2000mm | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 3.400.000 | | | | | | | | | | |
| 2151 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn | m | TCVN 12393-2:2018 | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B1000x200-H650-L2000mm | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 4.099.074 | | | | | | | | | | |
| 2152 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn | m | TCVN 12393-2:2018 | Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B600x200x400-H650-L2000mm | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 4.527.778 | | | | | | | | | | |
| 2153 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn | m | TCVN 12393-2:2018 | Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B1000x200x400-H650-L2000mm | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 5.757.407 | | | | | | | | | | |
| 2154 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn | m | TCVN 10332:2014 | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm). | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 3.410.185 | | | | | | | | | | |
| 2155 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn | m | TCVN 10332:2014 | Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm). | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 4.143.519 | | | | | | | | | | |
| 2156 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn | m | TCVN 11240:2016 | Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B450x200x400-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm). | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 4.772.222 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2157 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn | m | TCVN 11240:2016 | Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường Kt: B450x200x400-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm). | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 5.852.778 | | | | | | | | | | |
| 2158 | Bê tông đúc sẵn | Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn | bộ | TCVN 10332-2014 | Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1240x2240x1380mm. | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 17.797.222 | | | | | | | | | | |
| 2159 | Bê tông đúc sẵn | Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn | bộ | TCVN 10332-2014 | Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1540x2240x1380mm. | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 20.398.148 | | | | | | | | | | |
| 2160 | Bê tông đúc sẵn | Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn | bộ | TCVN 10332-2014 | Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1840x2240x1380mm. | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 23.012.963 | | | | | | | | | | |
| 2161 | Bê tông đúc sẵn | Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn | bộ | TCVN 10332-2014 | Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:2240x2240x1380mm. | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 27.325.926 | | | | | | | | | | |
| 2162 | Bê tông đúc sẵn | Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển | Cấu kiện | TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019 | Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=2.5m. | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 17.026.851 | | | | | | | | | | |
| 2163 | Bê tông đúc sẵn | Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển | Cấu kiện | TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019 | Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=4.0m. | Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com. | | 26.544.444 | | | | | | | | | | |
| 2164 | Vật liệu khác | Neoweb 330 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neolov) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 149.528 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2165 | Vật liệu khác | Neoweb 330 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 212.316 | | | | | | | | | | | |
| 2166 | Vật liệu khác | Neoweb 330 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 286.964 | | | | | | | | | | | |
| 2167 | Vật liệu khác | Neoweb 330 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 358.123 | | | | | | | | | | | |
| 2168 | Vật liệu khác | Neoweb 330 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 415.795 | | | | | | | | | | | |
| 2169 | Vật liệu khác | Neoweb 330 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 589.741 | | | | | | | | | | | |
| 2170 | Vật liệu khác | Neoweb 356 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 141.854 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2171 | Vật liệu khác | Neoweb 356 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 200.015 | | | | | | | | | | | |
| 2172 | Vật liệu khác | Neoweb 356 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 273.476 | | | | | | | | | | | |
| 2173 | Vật liệu khác | Neoweb 356 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 340.915 | | | | | | | | | | | |
| 2174 | Vật liệu khác | Neoweb 356 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 396.029 | | | | | | | | | | | |
| 2175 | Vật liệu khác | Neoweb 356 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 546.254 | | | | | | | | | | | |
| 2176 | Vật liệu khác | Neoweb 445 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 126.041 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2177 | Vật liệu khác | Neoweb 445 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 195.087 | | | | | | | | | | | |
| 2178 | Vật liệu khác | Neoweb 445 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 242.082 | | | | | | | | | | | |
| 2179 | Vật liệu khác | Neoweb 445 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 302.544 | | | | | | | | | | | |
| 2180 | Vật liệu khác | Neoweb 445 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 351.147 | | | | | | | | | | | |
| 2181 | Vật liệu khác | Neoweb 445 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 484.397 | | | | | | | | | | | |
| 2182 | Vật liệu khác | Neoweb 660 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 89.066 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2183 | Vật liệu khác | Neoweb 660 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 126.971 | | | | | | | | | | | |
| 2184 | Vật liệu khác | Neoweb 660 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 171.388 | | | | | | | | | | | |
| 2185 | Vật liệu khác | Neoweb 660 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 214.409 | | | | | | | | | | | |
| 2186 | Vật liệu khác | Neoweb 660 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 249.291 | | | | | | | | | | | |
| 2187 | Vật liệu khác | Neoweb 660 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 357.656 | | | | | | | | | | | |
| 2188 | Vật liệu khác | Neoweb 712 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 74.183 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2189 | Vật liệu khác | Neoweb 712 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 105.577 | | | | | | | | | | | |
| 2190 | Vật liệu khác | Neoweb 712 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 142.319 | | | | | | | | | | | |
| 2191 | Vật liệu khác | Neoweb 712 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 177.899 | | | | | | | | | | | |
| 2192 | Vật liệu khác | Neoweb 712 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 206.735 | | | | | | | | | | | |
| 2193 | Vật liệu khác | Neoweb 712 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 284.406 | | | | | | | | | | | |
| 2194 | Vật liệu khác | Đầu neo clip | cái | JIVC | Đầu neo clip | JIVC | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 7.440 | | | | | | | | | | | |
| 2195 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ | cái | QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; ASTM A123 | Biển tròn D=0,9m (Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm, Khung xương T20x40x2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang là 3M loại XI) | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 2.539.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2196 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ | cái | QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; ASTM A123 | Biển tròn D=1,4m (Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm, Khung xương T20x40x2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang là 3M loại XI) | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 6.389.000 | | | | | | | | | | | |
| 2197 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ | cái | QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; ASTM A123 | Biển tam giác L=0,9m (Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm, Khung xương T20x40x2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang là 3M loại XI) | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 1.388.000 | | | | | | | | | | | |
| 2198 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ | cái | QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; ASTM A123 | Biển tam giác L=1,4m (Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm, Khung xương T20x40x2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang là 3M loại XI) | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 2.490.000 | | | | | | | | | | | |
| 2199 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ | cái | QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; ASTM A123 | Biển CN, S<1m2, (Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm, Khung xương T20x40x2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang là 3M loại XI) | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 3.645.000 | | | | | | | | | | | |
| 2200 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ | cái | QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; ASTM A123 | Biển CN, S<5m2, (Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm, Khung xương T20x40x2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang là 3M loại XI) | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 4.390.000 | | | | | | | | | | | |
| 2201 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ | m2 | QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; ASTM A123 | Biển CN, S>5m2 (Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm, Khung xương T20x40x2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang là 3M loại XI) | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 5.389.000 | | | | | | | | | | | |
| 2202 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ | m | QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; ASTM A123 | Cột biển báo + thanh chống xoay: D88.8 dày 3mm (Cột dán màng phản quang trắng đỏ loại IV, Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng) | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 679.000 | | | | | | | | | | | |
| 2203 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ | kg | không có thông tin | Cột tay vươn (Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6) | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 55.800 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2204 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ | kg | không có thông tin | Giá long môn (Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6) | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 56.500 | | | | | | | | | | | |
| 2205 | Vật liệu khác | Hàng rào dây thép gai bảo vệ đường | m | không có thông tin | Dây thép gai d2,5x2 | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 5.500 | | | | | | | | | | | |
| 2206 | Vật liệu khác | Hàng rào dây thép gai bảo vệ đường | m | không có thông tin | Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 710.500 | | | | | | | | | | | |
| 2207 | Vật liệu khác | Hàng rào lưới thép B40 bảo vệ đường | tấm | không có thông tin | Khung hàng rào gồm khung P50x3; lưới thép F4 (63x63mm) và các tai liên kết KT=1500x2730mm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 2.986.000 | | | | | | | | | | | |
| 2208 | Vật liệu khác | Hàng rào lưới thép B40 bảo vệ đường | cái | không có thông tin | Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12 | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 713.000 | | | | | | | | | | | |
| 2209 | Vật liệu khác | Hàng rào lưới thép B40 bảo vệ đường | cái | không có thông tin | Cửa hàng rào lưới thép B40, mạ kẽm nhúng nóng (khung thép hộp T25x50x1,8, nẹp L40x4, lưới F4mm, (63x63mm) KT 1200x900mm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 2.815.100 | | | | | | | | | | | |
| 2210 | Vật liệu khác | Hàng rào lưới thép B40 bảo vệ đường | cái | không có thông tin | Thanh chống bằng thép ống mạ kẽm P50, 1x2,8x1240 (bao gồm tai bắt, tấm gia cường) | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 295.100 | | | | | | | | | | | |
| 2211 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | tấm | không có thông tin | Tấm sóng giữa 6330x310x3.2mm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 3.772.000 | | | | | | | | | | | |
| 2212 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | tấm | không có thông tin | Tấm sóng giữa 2330x310x4mm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 1.544.000 | | | | | | | | | | | |
| 2213 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | tấm | không có thông tin | Tấm sóng giữa 4320x310x4mm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 2.814.500 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2214 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | tấm | không có thông tin | Tấm sóng giữa 3 sóng 2330x460x4mm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 2.041.200 | | | | | | | | | | | |
| 2215 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | tấm | không có thông tin | Tấm sóng giữa 3 sóng 4320x460x4mm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 3.755.500 | | | | | | | | | | | |
| 2216 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | tấm | không có thông tin | Tấm sóng giữa chuyển tiếp giữa loại 2 sóng và 3 sóng 4330x460x4mm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 3.519.500 | | | | | | | | | | | |
| 2217 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | tấm | không có thông tin | Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 1.200.000 | | | | | | | | | | | |
| 2218 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | tấm | không có thông tin | Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 710.000 | | | | | | | | | | | |
| 2219 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | cái | không có thông tin | Cột hộ lan D141,3x4,5x2050mm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 1.365.000 | | | | | | | | | | | |
| 2220 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | cái | không có thông tin | Cột hộ lan D141,3x4,5x1150mm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 771.000 | | | | | | | | | | | |
| 2221 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | cái | không có thông tin | Ống nối D76x6x390mm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 189.700 | | | | | | | | | | | |
| 2222 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | cái | không có thông tin | Hộp đệm tôn 3 sóng 624x389x4.3mm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 780.000 | | | | | | | | | | | |
| 2223 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | cái | không có thông tin | Hộp đệm tôn 2 sóng 30x700x4,5mm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 49.000 | | | | | | | | | | | |
| 2224 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | cái | không có thông tin | Nắp bịt trụ hộ lan | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 33.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2225 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | cái | không có thông tin | Tiêu phản quang 3M seri 3900 | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 10.500 | | | | | | | | | | | |
| 2226 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | cái | không có thông tin | Bu lông M16x35, mạ kẽm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 10.000 | | | | | | | | | | | |
| 2227 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | cái | không có thông tin | Bu lông M19x180, mạ kẽm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 44.670 | | | | | | | | | | | |
| 2228 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | cái | không có thông tin | Bu lông M20x165, mạ kẽm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 44.020 | | | | | | | | | | | |
| 2229 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | cái | không có thông tin | Bu lông M20x52, mạ kẽm | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 15.750 | | | | | | | | | | | |
| 2230 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | cái | không có thông tin | Ụ chống xô va | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 9.980.000 | | | | | | | | | | | |
| 2231 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn lượn sóng | m | không có thông tin | Lưới chống chói trên dải phân cách: Khung lưới modul 2m, cột D59,9 x 3mm, cao 750cm, bao gồm tấm lưới chống chói, bịt đầu mũ chỏm cầu Chi tiết U liến kết chân, đế, gân, tai cột theo thiết kế | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 795.000 | | | | | | | | | | | |
| 2232 | Vật liệu khác | Tường chống ồn | m2 | không có thông tin | Tường cao 4m, khoảng cách 2m/trụ; quy cách trụ H125x125x6.5x9 | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 8.538.000 | | | | | | | | | | | |
| 2233 | Vật liệu khác | Tường chống ồn | m2 | không có thông tin | Tường cao 4m, khoảng cách 4m/trụ; quy cách trụ H150x150x7x10 | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 7.548.000 | | | | | | | | | | | |
| 2234 | Vật liệu khác | Tường chống ồn | m2 | không có thông tin | Tường cao 3m, khoảng cách 2m/trụ; quy cách trụ H125x125x6.5x9 | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 7.933.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2235 | Vật liệu khác | Tường chống ồn | m2 | không có thông tin | Tường cao 3m, khoảng cách 4m/trụ; quy cách trụ H150x150x7x10 | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) | 7.150.000 | | | | | | | | | | | |
| 2236 | Đá tự nhiên | Đá granite tấm | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá granite tấm bóng K600 (khổ 1,5m trở xuống) | Công ty TNHH TMDV Meludes | Việt Nam | | Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM | VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí) | 360.000 | | | | | | | | | | | |
| 2237 | Đá tự nhiên | Đá granite tấm | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá granite tấm bóng K600 (khổ 1,5m x2,4m) | Công ty TNHH TMDV Meludes | Việt Nam | | Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM | VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí) | 370.000 | | | | | | | | | | | |
| 2238 | Đá tự nhiên | Đá granite tấm | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá granite tấm bóng K800 (khổ 1,5m x2,4m) | Công ty TNHH TMDV Meludes | Việt Nam | | Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM | VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí) | 420.000 | | | | | | | | | | | |
| 2239 | Đá tự nhiên | Đá granite tấm | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá granite tấm bóng K900 (khổ 1,5m x2,4m) | Công ty TNHH TMDV Meludes | Việt Nam | | Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM | VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí) | 420.000 | | | | | | | | | | | |
| 2240 | Đá tự nhiên | Đá granite tấm | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá granite tấm bóng K1000 (khổ 1,5m x2,4m) | Công ty TNHH TMDV Meludes | Việt Nam | | Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM | VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí) | 440.000 | | | | | | | | | | | |
| 2241 | Đá tự nhiên | Đá granite tấm | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá granite tấm bóng K1200 (khổ 1,5m x2,4m) | Công ty TNHH TMDV Meludes | Việt Nam | | Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM | VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí) | 460.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2242 | Đá tự nhiên | Đá granite khò mặt | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá granite khò mặt 300x600x20 | Công ty TNHH TMDV Meludes | Việt Nam | | Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM | VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí) | 360.000 | | | | | | | | | | | |
| 2243 | Đá tự nhiên | Đá granite khò mặt | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá granite khò mặt 600x600x30 | Công ty TNHH TMDV Meludes | Việt Nam | | Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM | VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí) | 420.000 | | | | | | | | | | | |
| 2244 | Đá tự nhiên | Đá granite khò mặt | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá granite khò mặt 600x600x20 | Công ty TNHH TMDV Meludes | Việt Nam | | Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM | VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí) | 420.000 | | | | | | | | | | | |
| 2245 | Đá tự nhiên | Đá granite khò mặt | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá granite khò mặt 300x600x20 | Công ty TNHH TMDV Meludes | Việt Nam | | Giá giao tại Mỏ đá Hòn Giồ, xã Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận | VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí) | 340.000 | | | | | | | | | | | |
| 2246 | Đá tự nhiên | Đá granite khò mặt | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá granite khò mặt 600x600x30 | Công ty TNHH TMDV Meludes | Việt Nam | | Giá giao tại Mỏ đá Hòn Giồ, xã Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận | VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí) | 390.000 | | | | | | | | | | | |
| 2247 | Đá tự nhiên | Đá granite khò mặt | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá granite khò mặt 600x600x20 | Công ty TNHH TMDV Meludes | Việt Nam | | Giá giao tại Mỏ đá Hòn Giồ, xã Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận | VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí) | 390.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2248 | Đá tự nhiên | Đá granite khò mặt | | QCVN 16:2019 BXD | Đá Granite Xám, mặt khò 300x300x20mm | Công ty TNHH Sơn Thạch | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai | | 561.000 | | | | | | | | | | |
| 2249 | Đá tự nhiên | Đá granite khò mặt | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá Granite Xám, mặt khò 300x300x30mm | Công ty TNHH Sơn Thạch | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai | | 616.000 | | | | | | | | | | |
| 2250 | Đá tự nhiên | Đá granite khò mặt | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá Granite Đen, mặt khò 300x300x20mm | Công ty TNHH Sơn Thạch | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai | | 666.000 | | | | | | | | | | |
| 2251 | Đá tự nhiên | Đá granite khò mặt | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá Granite Đen, mặt khò 300x300x30mm | Công ty TNHH Sơn Thạch | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai | | 721.000 | | | | | | | | | | |
| 2252 | Đá tự nhiên | Đá granite khò mặt | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá Granite Xám, mặt khò 600x300x20mm | Công ty TNHH Sơn Thạch | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai | | 419.000 | | | | | | | | | | |
| 2253 | Đá tự nhiên | Đá granite khò mặt | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá Granite Xám, mặt khò 600x300x30mm | Công ty TNHH Sơn Thạch | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai | | 497.000 | | | | | | | | | | |
| 2254 | Đá tự nhiên | Đá granite khò mặt | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá Granite Đen, mặt khò 600x300x20mm | Công ty TNHH Sơn Thạch | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai | | 524.000 | | | | | | | | | | |
| 2255 | Đá tự nhiên | Đá granite khò mặt | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá Granite Đen, mặt khò 600x300x30mm | Công ty TNHH Sơn Thạch | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai | | 602.000 | | | | | | | | | | |
| 2256 | Đá tự nhiên | Đá Granite bó via thẳng | m2 | QCVN 16:2019 BXD | Đá Granite Xám, bó via thẳng, mặt thô | Công ty TNHH Sơn Thạch | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai | | 12.433.500 | | | | | | | | | | |
| 2257 | Đá tự nhiên | Đá Granite bó via thẳng | m3 | QCVN 16:2019 BXD | Đá Granite Xám, bó via thẳng, mặt khò/hone/bóng | Công ty TNHH Sơn Thạch | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai | | 12.838.500 | | | | | | | | | | |
| 2258 | Đá tự nhiên | Đá Granite bó via cong | m3 | QCVN 16:2019 BXD | Đá Granite Xám, bó via cong, mặt thô | Công ty TNHH Sơn Thạch | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai | | 17.698.500 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2259 | Đá tự nhiên | Đá Granite bó vỉa cong | m3 | QCVN 16:2019 BXD | Đá Granite Xám, bó vỉa cong, mặt khò/hone/bóng | Công ty TNHH Sơn Thạch | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai | | 18.103.500 | | | | | | | | | | |
| 2260 | Đá tự nhiên | Đá Granite bó vỉa thẳng | m3 | QCVN 16:2019 BXD | Đá Granite Đen, bó vỉa thẳng, mặt thô | Công ty TNHH Sơn Thạch | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai | | 13.783.500 | | | | | | | | | | |
| 2261 | Đá tự nhiên | Đá Granite bó vỉa thẳng | m3 | QCVN 16:2019 BXD | Đá Granite Đen, bó vỉa thẳng, mặt khò/hone/bóng | Công ty TNHH Sơn Thạch | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai | | 14.188.500 | | | | | | | | | | |
| 2262 | Đá tự nhiên | Đá Granite bó vỉa cong | m3 | QCVN 16:2019 BXD | Đá Granite Đen, bó vỉa cong, mặt thô | Công ty TNHH Sơn Thạch | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai | | 19.723.500 | | | | | | | | | | |
| 2263 | Đá tự nhiên | Đá Granite bó vỉa cong | m3 | QCVN 16:2019 BXD | Đá Granite Đen, bó vỉa cong, mặt khò/hone/bóng | Công ty TNHH Sơn Thạch | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai | | 20.128.500 | | | | | | | | | | |
| 2264 | Gạch ốp lát | Gạch terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường lát vỉa hè màu đỏ/ vàng/ xám | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 105.000 | | | | | | | | | | | |
| 2265 | Gạch ốp lát | Gạch terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường lát vỉa hè màu xanh | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 110.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2266 | Gạch ốp lát | Gạch terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo 300x300x30 thông thường lát vỉa hè màu đỏ/ vàng/ xám | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 110.000 | | | | | | | | | | | |
| 2267 | Gạch ốp lát | Gạch terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo 300x300x30 thông thường lát vỉa hè màu xanh | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 115.000 | | | | | | | | | | | |
| 2268 | Gạch ốp lát | Gạch terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường, lát vỉa hè | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 110.000 | | | | | | | | | | | |
| 2269 | Gạch ốp lát | Gạch terrazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terrazzo 400x400x30 nghệ thuật hàng cao cấp, lát vỉa hè | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 275.000 | | | | | | | | | | | |
| 2270 | Gạch ốp lát | Gạch bê tông tự chèn | m2 | TCVN 6476:1999 | Gạch bê tông tự chèn M200 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I) | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 172.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2271 | Gạch ốp lát | Gạch bê tông tự chèn | m2 | TCVN 6476:1999 | Gạch bê tông tự chèn M300 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I) | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 186.000 | | | | | | | | | | | |
| 2272 | Gạch ốp lát | Gạch bê tông tự chèn | m2 | TCVN 6476:1999 | Gạch bê tông tự chèn M400 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I) | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 195.500 | | | | | | | | | | | |
| 2273 | Gạch ốp lát | Gạch bê tông tự chèn | m2 | TCVN 6476:1999 | Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M200 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm) | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 260.000 | | | | | | | | | | | |
| 2274 | Gạch ốp lát | Gạch bê tông tự chèn | m2 | TCVN 6476:1999 | Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M300 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm) | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 315.000 | | | | | | | | | | | |
| 2275 | Gạch ốp lát | Gạch bê tông tự chèn | m2 | TCVN 6476:1999 | Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M400 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm) | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 370.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2276 | Gạch ốp lát | Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe | m2 | TCVN 6476:1999 | Gạch trồng cỏ 8 lỗ M100, 390x260x80 | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 133.000 | | | | | | | | | | | |
| 2277 | Gạch ốp lát | Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe | m2 | TCVN 6476:1999 | Gạch trồng cỏ 8 lỗ M200, 390x260x80 | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 160.000 | | | | | | | | | | | |
| 2278 | Gạch ốp lát | Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe | m2 | TCVN 6476:1999 | Gạch trồng cỏ 2 lỗ M100 | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 140.000 | | | | | | | | | | | |
| 2279 | Gạch ốp lát | Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe | m2 | TCVN 6476:1999 | Gạch trồng cỏ 2 lỗ M200 | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 150.000 | | | | | | | | | | | |
| 2280 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói lợp | viên | TCVN 1453:86 | Ngói sóng tròn (lợp chính), 334x422mm | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 16.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2281 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện mái ngói | viên | TCVN 1453:86 | Phụ kiện sóng tròn bò nóc/ bò cạnh | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 25.500 | | | | | | | | | | | |
| 2282 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện mái ngói | viên | TCVN 1453:86 | Phụ kiện sóng tròn bò cuối nóc/ bò cuối cạnh/ bò cuối mái | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 55.000 | | | | | | | | | | | |
| 2283 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện mái ngói | viên | TCVN 1453:86 | Phụ kiện sóng tròn chạc 3T/ chạc 3Y | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 65.000 | | | | | | | | | | | |
| 2284 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện mái ngói | viên | TCVN 1453:86 | Phụ kiện sóng tròn chạc 4/ góc vuông | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 70.500 | | | | | | | | | | | |
| 2285 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói lợp | viên | TCVN 1453:86 | Ngói phẳng kiểu Pháp, 345x406 mm | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 24.500 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2286 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói lợp | viên | TCVN 1453:86 | Ngói sóng vuông, 333x423 mm | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 24.500 | | | | | | | | | | | |
| 2287 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói lợp | viên | TCVN 1453:86 | Ngói giả đá, 345x406 mm | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 24.500 | | | | | | | | | | | |
| 2288 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện mái ngói | viên | TCVN 1453:86 | Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bò nóc/ bò cạnh | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 30.000 | | | | | | | | | | | |
| 2289 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện mái ngói | viên | TCVN 1453:86 | Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bò cuối nóc/ bò cuối cạnh | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 78.500 | | | | | | | | | | | |
| 2290 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện mái ngói | viên | TCVN 1453:86 | Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 3Y/ góc vuông | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 87.500 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2291 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện mái ngói | viên | TCVN 1453:86 | Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 4 | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 127.500 | | | | | | | | | | | |
| 2292 | Vật liệu khác | Gạch bông gió | viên | TCCS-SVB | Gạch bông gió màu trắng, 190x190x65 mm | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 18.200 | | | | | | | | | | | |
| 2293 | Vật liệu khác | Gạch bông gió | viên | TCCS-SVB | Gạch bông gió màu xám, 190x190x65 mm | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 22.800 | | | | | | | | | | | |
| 2294 | Vật liệu khác | Gạch bông gió | viên | TCCS-SVB | Gạch bông gió màu vàng, màu đỏ, 190x190x65 mm | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và không bao gồm chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 32.800 | | | | | | | | | | | |
| 2295 | Vật liệu khác | Gạch bông gió | viên | TCCS-SVB | Gạch bông gió màu xanh dương, xanh lá, 190x190x65 mm | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và không bao gồm chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 35.500 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2296 | Vật liệu khác | Gạch bông gió | viên | TCCS-SVB | Gạch bông gió sơn ngọc trai, 190x190x65 mm | Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN | Việt Nam | | Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và không bao gồm chi phí thí nghiệm | Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 36.500 | | | | | | | | | | | |
| 2297 | Đá tự nhiên | Đá granite | m2 | QCVN 16:2019BXD | Đá granite vàng - nhám sần - GVBT #1070 (30x60cm, dày 2cm) | Công ty CP Khải Minh An | Việt Nam | | Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cẩu | Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749 | 547.000 | | | | | | | | | | | |
| 2298 | Đá tự nhiên | Đá granite | m2 | QCVN 16:2019BXD | Đá granite trắng hạt mịn - nhám ráp - GTKZPM #11130 (30x60cm, dày 2cm) | Công ty CP Khải Minh An | Việt Nam | | Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cẩu | Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749 | 389.000 | | | | | | | | | | | |
| 2299 | Đá tự nhiên | Đá granite | m2 | QCVN 16:2019BXD | Đá granite xám đen - nhám ráp - GXK #1053 (30x60cm, dày 2cm) | Công ty CP Khải Minh An | Việt Nam | | Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cẩu | Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749 | 428.000 | | | | | | | | | | | |
| 2300 | Đá tự nhiên | Đá granite | m2 | QCVN 16:2019BXD | Đá granite Bzan đen - nhám ráp - BZK #135 (30x60cm, dày 3cm) | Công ty CP Khải Minh An | Việt Nam | | Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cẩu | Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749 | 614.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2301 | Đá tự nhiên | Đá granite | m2 | QCVN 16:2019B XD | Đá granite Bzan đen - nhám ráp - BZK #1728 (30x60cm, dày 5cm) | Công ty CP Khải Minh An | Việt Nam | | Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cẩu | Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749 | 906.000 | | | | | | | | | | | |
| 2302 | Đá tự nhiên | Đá granite | m2 | QCVN 16:2019B XD | Đá granite Bzan đen - láng mờ - BZMH #211 (30x60cm, dày 2cm) | Công ty CP Khải Minh An | Việt Nam | | Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cẩu | Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749 | 528.000 | | | | | | | | | | | |
| 2303 | Đá tự nhiên | Đá granite | m2 | QCVN 16:2019B XD | Đá hoa - xanh đậm - láng mờ - XRMH #1267 (30x60cm, dày 2cm) | Công ty CP Khải Minh An | Việt Nam | | Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cẩu | Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749 | 361.000 | | | | | | | | | | | |
| 2304 | Đá tự nhiên | Đá granite | m2 | QCVN 16:2019B XD | Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOMV #107 (15x30cm, dày 1cm) | Công ty CP Khải Minh An | Việt Nam | | Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cẩu | Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749 | 445.000 | | | | | | | | | | | |
| 2305 | Đá tự nhiên | Đá granite | m2 | QCVN 16:2019B XD | Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOM #201 (30x60cm, dày 2cm) | Công ty CP Khải Minh An | Việt Nam | | Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cẩu | Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749 | 782.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2306 | Đá tự nhiên | Đá granite | m2 | QCVN 16:2019BXD | Đá hoa - mosaic 23x23mm - láng mờ - trắng mosaic #1754 (23x23mm) | Công ty CP Khải Minh An | Việt Nam | | Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cẩu | Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749 | 802.000 | | | | | | | | | | | |
| 2307 | Đá tự nhiên | Đá sa thạch | m2 | QCVN 16:2019BXD | Đá sa thạch - xám xanh - nhám ráp XSK #167 (30x60cm, dày 2cm) | Công ty CP Khải Minh An | Việt Nam | | Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cẩu | Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749 | 366.000 | | | | | | | | | | | |
| 2308 | Đá tự nhiên | Đá sa thạch | m2 | QCVN 16:2019BXD | Đá sa thạch - đa quy cách dài 60cm - nhám ráp - xanh xám XSK #1471 | Công ty CP Khải Minh An | Việt Nam | | Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cẩu | Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749 | 439.000 | | | | | | | | | | | |
| 2309 | Đá tự nhiên | Đá phiến | m2 | QCVN 16:2019BXD | Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDT #36 (10x20cm, dày 1cm) | Công ty CP Khải Minh An | Việt Nam | | Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cẩu | Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749 | 118.000 | | | | | | | | | | | |
| 2310 | Đá tự nhiên | Đá phiến | m2 | QCVN 16:2019BXD | Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #901 (15x30cm, dày 1cm) | Công ty CP Khải Minh An | Việt Nam | | Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cẩu | Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749 | 132.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2311 | Đá tự nhiên | Đá phiến | m2 | QCVN 16:2019BXD | Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #903 (30x60cm, dày 2cm) | Công ty CP Khải Minh An | Việt Nam | | Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cẩu | Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749 | 260.000 | | | | | | | | | | | |
| 2312 | Đá tự nhiên | Đá phiến | m2 | QCVN 16:2019BXD | Đá phiến - chẻ lát D<>20cm - bóc phẳng - vàng đất - VDC #836 | Công ty CP Khải Minh An | Việt Nam | | Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cẩu | Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749 | 51.000 | | | | | | | | | | | |
| 2313 | Vật liệu khác | Gối chậu cố định cho dầm Supper T | cái | không có thông tin | Gối chậu cố định cho dầm Supper T, VHB-1.2FX loại tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN | Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng | Việt Nam | Nơi xe tải hạng nặng vào được | Giá giao đến chân công trình | Website: www.vinhhungjsc.com | 22.000.000 | | | | | | | | | | | |
| 2314 | Vật liệu khác | Gối chậu di động đa hướng cho dầm Supper T | cái | không có thông tin | Gối chậu di động đa hướng cho dầm Supper T, VHB-1.2FS, tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN | Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng | Việt Nam | Nơi xe tải hạng nặng vào được | Giá giao đến chân công trình | Website: www.vinhhungjsc.com | 22.550.000 | | | | | | | | | | | |
| 2315 | Vật liệu khác | Gối chậu di động đơn hướng cho dầm Supper T | cái | không có thông tin | Gối chậu di động đơn hướng cho dầm Supper T, VHB-1.2GS, tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN | Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng | Việt Nam | Nơi xe tải hạng nặng vào được | Giá giao đến chân công trình | Website: www.vinhhungjsc.com | 23.100.000 | | | | | | | | | | | |
| 2316 | Vật liệu khác | Khe co giãn dạng răng lược | m | không có thông tin | Khe co giãn dạng răng lược VHF-C100, chuyển vị 100mm, phủ bảo vệ lớp chống ăn mòn Al-Mg | Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng | Việt Nam | Nơi xe tải hạng nặng vào được | Giá giao đến chân công trình | Website: www.vinhhungjsc.com | 19.800.000 | | | | | | | | | | | |
| 2317 | Vật liệu khác | Khe co giãn dạng răng lược | m | không có thông tin | Khe co giãn dạng răng lược VHF-C50, chuyển vị 50mm, phủ bảo vệ lớp chống ăn mòn Al-Mg | Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng | Việt Nam | Nơi xe tải hạng nặng vào được | Giá giao đến chân công trình | Website: www.vinhhungjsc.com | 16.500.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2318 | Vật liệu khác | Tường chống ồn | m | TCCS 45:2022/TCĐBVN/ TCVN7571-16:2017 | Vật liệu tường chống ồn chiều cao 2m theo công nghệ tiêu âm, gồm:<br>- Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp);<br>- Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm);<br>- Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400. | Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng | Việt Nam | Nơi xe tải hạng nặng vào được | Giá giao đến chân công trình | Website: www.vinhhungjsc.com | 15.900.000 | | | | | | | | | | | | |
| 2319 | Vật liệu khác | Tường chống ồn | m | TCCS 45:2022/TCĐBVN/ TCVN7571-16:2017 | Vật liệu tường chống ồn chiều cao 3m theo công nghệ tiêu âm, gồm:<br>- Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp);<br>- Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm);<br>- Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400 | Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng | Việt Nam | Nơi xe tải hạng nặng vào được | Giá giao đến chân công trình | Website: www.vinhhungjsc.com | 23.400.000 | | | | | | | | | | | | |
| 2320 | Vật liệu khác | Tường chống ồn | m | TCCS 45:2022/TCĐBVN | Vật liệu tường chống ồn chiều cao 4m theo công nghệ tiêu âm, gồm:<br>- Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp);<br>- Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm);<br>- Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400 | Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng | Việt Nam | Nơi xe tải hạng nặng vào được | Giá giao đến chân công trình | Website: www.vinhhungjsc.com | 30.800.000 | | | | | | | | | | | | |
| 2321 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh | m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 61.601 | | | | | | | | | | | |
| 2322 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh | m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 64.676 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2323 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh | m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 80.195 | | | | | | | | | | | |
| 2324 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh | m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 88.189 | | | | | | | | | | | |
| 2325 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh | m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 94.955 | | | | | | | | | | | |
| 2326 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh | m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 100.896 | | | | | | | | | | | |
| 2327 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh | m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 106.545 | | | | | | | | | | | |
| 2328 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh | m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 98.217 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2329 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh | m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 106.370 | | | | | | | | | | | |
| 2330 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh | m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 113.641 | | | | | | | | | | | |
| 2331 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh | m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 120.648 | | | | | | | | | | | |
| 2332 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu | m | JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A755M-15 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 73.805 | | | | | | | | | | | |
| 2333 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu | m | JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A755M-15 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 79.040 | | | | | | | | | | | |
| 2334 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu | m | JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A755M-15 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 92.390 | | | | | | | | | | | |
| 2335 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu | m | JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A755M-15 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 100.900 | | | | | | | | | | | |
| 2336 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu | m | JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A755M-15 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 109.280 | | | | | | | | | | | |
| 2337 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu | m | JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A755M-15 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 117.190 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2338 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu | m | JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A755M-15 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 134.265 | | | | | | | | | | | |
| 2339 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu | m | JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A755M-15 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 113.978 | | | | | | | | | | | |
| 2340 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu | m | JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A755M-15 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 124.636 | | | | | | | | | | | |
| 2341 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu | m | JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A755M-15 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 132.689 | | | | | | | | | | | |
| 2342 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu | m | JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A755M-15 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 142.173 | | | | | | | | | | | |
| 2343 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu | m | JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A755M-15 | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 133.111 | | | | | | | | | | | |
| 2344 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu | m | JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A755M-15 | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 142.583 | | | | | | | | | | | |
| 2345 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu | m | JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A755M-15 | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 151.183 | | | | | | | | | | | |
| 2346 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu | m | JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A755M-15 | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550 | Cty CP Tôn POMINA | Việt Nam | | Giá giao đến chân công trình | Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu | 163.883 | | | | | | | | | | | |
| 2347 | Nhựa đường | Nhựa đường | kg | TCVN 8817:2011 | Nhũ tương Polyme CSR-1P | Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương | Việt Nam | | Gía giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì). | - VP: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, Tp.HCM; Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương; ĐT: 02838627963; | 19.900 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2348 | Nhựa đường | Nhựa đường | kg | TCVN 8816:2011 | Phân tách nhanh CRS-1 | Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương | Việt Nam | | Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì). | - VP: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, Tp.HCM; Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương; ĐT: 02838627963; | 12.800 | | | | | | | | | | | |
| 2349 | Nhựa đường | Nhựa đường | kg | TCVN 8817:2011 | Phân tách nhanh CRS-2 | Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương | Việt Nam | | Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì). | - VP: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, Tp.HCM; Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương; ĐT: 02838627963; | 15.200 | | | | | | | | | | | |
| 2350 | Nhựa đường | Nhựa đường | kg | TCVN 8817:2011 | Phân tách chậm CSS-1 | Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương | Việt Nam | | Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì). | - VP: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, Tp.HCM; Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương; ĐT: 02838627963; | 15.400 | | | | | | | | | | | |
| 2351 | Nhựa đường | Nhựa đường | kg | TCVN 8817:2011 | Phân tách chậm CSS-1h | Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương | Việt Nam | | Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì). | - VP: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, Tp.HCM; Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương; ĐT: 02838627963; | 15.000 | | | | | | | | | | | |
| 2352 | Nhựa đường | Nhựa đường | kg | TCVN 8818:2011 | Nhựa đường lỏng MC70 | Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương | Việt Nam | | Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì). | - VP: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, Tp.HCM; Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương; ĐT: 02838627963; | 19.900 | | | | | | | | | | | |
| 2353 | Nhựa đường | Nhựa đường | kg | TCVN 8818:2011 | Nhựa đường lỏng RC70 | Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương | Việt Nam | | Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì). | - VP: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, Tp.HCM; Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương; ĐT: 02838627963; | 20.400 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2354 | Nhựa đường | Nhựa đường | kg | TCVN 8818:2011 | Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá) | Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương | Việt Nam | | Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì). | - VP: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, Tp.HCM; Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương; ĐT: 02838627963; | 14.200 | | | | | | | | | | | |
| 2355 | Nhựa đường | Nhựa đường | kg | TCVN 8818:2011 | Nhựa đường 60/70 (phuy) | Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương | Việt Nam | | Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì). | - VP: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, Tp.HCM; Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương; | 15.700 | | | | | | | | | | | |
| 2356 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa đi LV50 - 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304) | Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt | 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887 | 3.200.000 | | | | | | | | | | | |
| 2357 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa đi LV50 - 1 cánh + Fix | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304) | Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt | 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887 | 3.141.000 | | | | | | | | | | | |
| 2358 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa đi LV50 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304) | Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt | 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887 | 3.376.000 | | | | | | | | | | | |
| 2359 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa đi LV50 2 cánh + Fix | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304) | Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt | 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887 | 3.477.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2360 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa đi LV50 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304) | Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt | 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887 | 4.267.000 | | | | | | | | | | | |
| 2361 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa đi LV50 4 cánh + Fix | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304) | Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt | 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887 | 4.208.000 | | | | | | | | | | | |
| 2362 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ bật LV50 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304) | Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt | 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887 | 3.159.000 | | | | | | | | | | | |
| 2363 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ bật LV50 1 cánh + Fix | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304) | Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt | 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887 | 3.191.000 | | | | | | | | | | | |
| 2364 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ bật LV50 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304) | Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt | 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887 | 3.446.000 | | | | | | | | | | | |
| 2365 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ bật LV50 2 cánh + Fix | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304) | Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt | 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887 | 3.312.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2366 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ lùa LV50 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304) | Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt | 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887 | 3.318.000 | | | | | | | | | | | |
| 2367 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ lùa LV50 2 cánh + Fix | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304) | Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt | 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887 | 3.282.000 | | | | | | | | | | | |
| 2368 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ lùa LV50 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304) | Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt | 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887 | 3.621.000 | | | | | | | | | | | |
| 2369 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ lùa LV50 4 cánh + Fix | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304) | Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt | 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887 | 3.518.000 | | | | | | | | | | | |
| 2370 | Vật liệu khác | Vách ngăn LV50 | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: ốc vít Inox 304) | Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt | 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887 | 1.424.000 | | | | | | | | | | | |
| 2371 | Vật liệu khác | Vách ngăn LV50 chia ô | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: ốc vít Inox 304) | Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt | 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887 | 1.248.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2372 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, ốc vít Inox 304) | Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt | 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887 | 3.530.000 | | | | | | | | | | | |
| 2373 | Cửa khung nhựa /nhôm /sắt | Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh + Fix | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, ốc vít Inox 304) | Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt | 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887 | 3.258.000 | | | | | | | | | | | |
| 2374 | Vật liệu khác | Bột bả | kg | không có thông tin | Bột trét Nội và Ngoại thất cao cấp – MyKolor Putty Int & Ext | Công ty 4 Oranges Co.,LTD | Việt Nam | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới công trình | | | 8.900 | | | | | | | | 8.900 | | 8.900 |
| 2376 | Vật liệu khác | Bột bả | kg | | Bột trét Nội thất cao cấp MyKolor Putty Int | Công ty 4 Oranges Co.,LTD | Việt Nam | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới công trình | | | 6.700 | | | | | | | | 6.700 | | 6.700 |
| 2376 | Sơn | Sơn lót ngoài nhà | lít | QCVN 08:2020/BCT | Sơn lót chống kiềm Ngoại thất – MyKolor Alkali Seal | Công ty 4 Oranges Co.,LTD | Việt Nam | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới công trình | | | 180.900 | | | | | | | | 180.900 | | 180.900 |
| 2377 | Sơn | Sơn lót trong nhà | lít | QCVN 08:2020/BCT | Sơn lót chống kiềm Nội thất – MyKolor Alkali Seal For Int | Công ty 4 Oranges Co.,LTD | Việt Nam | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới công trình | | | 120.700 | | | | | | | | 120.700 | | 120.700 |
| 2378 | Sơn | Sơn lót trong nhà | lít | QCVN 08:2020/BCT | Sơn chống thấm, sơn pha xi măng cao cấp bóng – MyKolor Water Seal | Công ty 4 Oranges Co.,LTD | Việt Nam | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới công trình | | | 181.600 | | | | | | | | 181.600 | | 181.600 |
| 2379 | Sơn | Sơn chống thấm | lít | QCVN 08:2020/BCT | Sơn chống thấm sàn pha xi măng – MyKolor Waterproof | Công ty 4 Oranges Co.,LTD | Việt Nam | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới công trình | | | 144.700 | | | | | | | | 144.700 | | 144.700 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2380 | Sơn | Sơn chống thấm | lít | QCVN 08:2020/BCT | Sơn chống thấm đa năng pha màu – MyKolor Water Seal T1000 | Công ty 4 Oranges Co.,LTD | Việt Nam | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới công trình | | | 170.900 | | | | | | | | 170.900 | | 170.900 |
| 2381 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT | Siêu trắng trần – Mykolor Special White For Ceiling Finish | Công ty 4 Oranges Co.,LTD | Việt Nam | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới công trình | | | 87.400 | | | | | | | | 87.400 | | 87.400 |
| 2382 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 08:2020/BCT | Sơn nội thất mờ - Kawa Interior Paint | Công ty 4 Oranges Co.,LTD | Việt Nam | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới công trình | | | 62.000 | | | | | | | | 62.000 | | 62.000 |
| 2383 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT | Sơn nội thất láng mờ - MyKolor Special Ilka | Công ty 4 Oranges Co.,LTD | Việt Nam | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới công trình | | | 104.900 | | | | | | | | 104.900 | | 104.900 |
| 2384 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT | Sơn nội thất hoàn hảo – MyKolor Classic Finish | Công ty 4 Oranges Co.,LTD | Việt Nam | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới công trình | | | 130.500 | | | | | | | | 130.500 | | 130.500 |
| 2385 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả - MyKolor Touch Cleankot | Công ty 4 Oranges Co.,LTD | Việt Nam | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới công trình | | | 141.000 | | | | | | | | 141.000 | | 141.000 |
| 2386 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT | Sơn nội thất cao cấp bóng láng Semi – MyKolor Semigloss Finish For Int | Công ty 4 Oranges Co.,LTD | Việt Nam | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới công trình | | | 164.100 | | | | | | | | 164.100 | | 164.100 |
| 2387 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 08:2020/BCT | Sơn ngoại thất mờ - Kawa Exterior Paint | Công ty 4 Oranges Co.,LTD | Việt Nam | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới công trình | | | 129.300 | | | | | | | | 129.300 | | 129.300 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2388 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT | Sơn ngoại thất bóng mờ - MyKolor Touch Shiny | Công ty 4 Oranges Co.,LTD | Việt Nam | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới công trình | | | 203.200 | | | | | | | | 203.200 | | 203.200 |
| 2389 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT | Sơn ngoại thất bóng mịn Semi - MyKolor Semigloss Finish (MT) | Công ty 4 Oranges Co.,LTD | Việt Nam | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới công trình | | | 250.500 | | | | | | | | 250.500 | | 250.500 |
| 2390 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT | Sơn ngoại thất bóng láng cao cấp – MyKolor Ultra Finish (MT) | Công ty 4 Oranges Co.,LTD | Việt Nam | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới công trình | | | 470.000 | | | | | | | | 470.000 | | 470.000 |
| 2391 | Vật liệu khác | Bột bả | kg | TCVN 7239-2014 | Bột bả nội thất (40kg/bao) | Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | VP chính: BT4-A12 Phố Bùi Xuân thái, KĐT Mỹ đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 9.545 | | | | | | | | | | | |
| 2392 | Vật liệu khác | Bột bả | kg | TCVN 7239-2014 | Bột bả nội thất và ngoại thất (40kg/bao) | Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | VP chính: BT4-A12 Phố Bùi Xuân thái, KĐT Mỹ đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 11.227 | | | | | | | | | | | |
| 2393 | Vật liệu khác | Bột bả | kg | TCVN 7239-2014 | Bột bả ngoại thất (40kg/bao) | Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | VP chính: BT4-A12 Phố Bùi Xuân thái, KĐT Mỹ đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 12.636 | | | | | | | | | | | |
| 2394 | Sơn | Sơn lót | lít | TCVN 8562-2012 | Sơn lót chống kiềm nội thất (18L) | Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | VP chính: BT4-A12 Phố Bùi Xuân thái, KĐT Mỹ đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 137.727 | | | | | | | | | | | |
| 2395 | Sơn | Sơn lót | lít | TCVN 8562-2012 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18L) | Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | VP chính: BT4-A12 Phố Bùi Xuân thái, KĐT Mỹ đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 181.616 | | | | | | | | | | | |
| 2396 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn nước nội thất 3 in 1 (18L) | Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | VP chính: BT4-A12 Phố Bùi Xuân thái, KĐT Mỹ đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 59.959 | | | | | | | | | | | |
| 2397 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn nước nội thất cao cấp dễ lau chùi | Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | VP chính: BT4-A12 Phố Bùi Xuân thái, KĐT Mỹ đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 116.010 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2398 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn bóng nội thất cao cấp | Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | VP chính: BT4-A12 Phố Bùi Xuân thái, KĐT Mỹ đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 236.515 | | | | | | | | | | | |
| 2399 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn bóng nội siêu trắng | Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | VP chính: BT4-A12 Phố Bùi Xuân thái, KĐT Mỹ đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 101.111 | | | | | | | | | | | |
| 2400 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn mịn ngoại thất | Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | VP chính: BT4-A12 Phố Bùi Xuân thái, KĐT Mỹ đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 138.939 | | | | | | | | | | | |
| 2401 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn ngoại thất chống phai màu | Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | VP chính: BT4-A12 Phố Bùi Xuân thái, KĐT Mỹ đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 186.717 | | | | | | | | | | | |
| 2402 | Sơn | Sơn nước | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn bóng ngoại thất | Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | VP chính: BT4-A12 Phố Bùi Xuân thái, KĐT Mỹ đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 320.959 | | | | | | | | | | | |
| 2403 | Sơn | Sơn chống thấm | lít | QCVN 16:2019/BXD | Sơn chống thấm | Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | VP chính: BT4-A12 Phố Bùi Xuân thái, KĐT Mỹ đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 196.767 | | | | | | | | | | | |
| 2404 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01B | bộ | - TCVN 10333-1:2014<br>- TCVN 10333-2:2014<br>- TCVN 10333-3:2014<br>- TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cấu thành gồm:<br>- Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300<br>- Song chắn rác không khung (gang cầu) kích thước 760x360x45mm<br>- Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm<br>- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm | Công ty TNHH SiGen | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên | Vận chuyển đến chân công trình | Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ Nhà máy: 780/11/10 Bình Giã, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | 10.000.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2405 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02B | bộ | - TCVN 10333-1:2014<br>- TCVN 10333-2:2014<br>- TCVN 10333-3:2014<br>- TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cấu thành gồm:<br>- Hố ga cho hệ thống thoát nước 02B kích thước ngoài 440x840x800mm kích thước trong 300x700x730mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300)<br>- Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 760x360x45mm<br>- Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm<br>- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm | Công ty TNHH SiGen | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên | Vận chuyển đến chân công trình | Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ Nhà máy: 780/11/10 Bình Giã, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | 10.300.000 | | | | | | | | | | | |
| 2406 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-03B | bộ | - TCVN 10333-1:2014<br>- TCVN 10333-2:2014<br>- TCVN 10333-3:2014<br>- TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cấu thành gồm:<br>- Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300)<br>- Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 760x360x45mm<br>- Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm | Công ty TNHH SiGen | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên | Vận chuyển đến chân công trình | Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ Nhà máy: 780/11/10 Bình Giã, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | 7.500.000 | | | | | | | | | | | |
| 2407 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A | bộ | - TCVN 10333-1:2014<br>- TCVN 10333-2:2014<br>- TCVN 10333-3:2014<br>- TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cấu thành gồm:<br>- Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A kích thước ngoài 580x1000x670mm kích thước trong 440x860x600mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300)<br>- Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 920x360x45mm và 930x175x40mm<br>- Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm<br>- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm | Công ty TNHH SiGen | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên | Vận chuyển đến chân công trình | Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ Nhà máy: 780/11/10 Bình Giã, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | 12.000.000 | | | | | | | | | | | |
| 2408 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04B | bộ | - TCVN 10333-1:2014<br>- TCVN 10333-2:2014<br>- TCVN 10333-3:2014<br>- TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cấu thành gồm:<br>- Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A kích thước ngoài 580x1000x800mm kích thước trong 440x860x730mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300)<br>- Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 920x360x45mm và 930x175x40mm<br>- Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-04 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm<br>- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm | Công ty TNHH SiGen | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên | Vận chuyển đến chân công trình | Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ Nhà máy: 780/11/10 Bình Giã, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | 12.000.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2409 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 30W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828- | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 4.600.000 | | | | | | | | | | |
| 2410 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828- | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 4.800.000 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2411 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 50W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828- | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 4.909.000 | | | | | | | | | | |
| 2412 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 60W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828- | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 5.600.000 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2413 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828- | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 5.909.000 | | | | | | | | | | |
| 2414 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828- | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 6.200.000 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2415 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828- | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 6.300.000 | | | | | | | | | | |
| 2416 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828- | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 7.000.000 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2417 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828- | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 7.500.000 | | | | | | | | | | |
| 2418 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 140W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828- | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 9.000.000 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2419 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828- | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 9.091.000 | | | | | | | | | | |
| 2420 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828- | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 10.000.000 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2421 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828- | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 10.909.000 | | | | | | | | | | |
| 2422 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC -30W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 5.136.364 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2423 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 5.863.636 | | | | | | | | | | |
| 2424 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 6.500.000 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2425 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 7.000.000 | | | | | | | | | | |
| 2426 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 7.772.727 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2427 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 7.872.727 | | | | | | | | | | | |
| 2428 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 8.181.818 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2429 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 8.863.636 | | | | | | | | | | |
| 2430 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 10.318.182 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2431 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 11.318.182 | | | | | | | | | | | |
| 2432 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 12.272.727 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2433 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 12.727.273 | | | | | | | | | | | |
| 2434 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 16.818.182 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2435 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 18.681.818 | | | | | | | | | | |
| 2436 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 250W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 21.636.364 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2437 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 320W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 23.818.182 | | | | | | | | | | | |
| 2438 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 20W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP66, chịu va đập kính lens IK09, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline. Chế | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 7.200.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2439 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP66, chịu va đập kính lens IK09, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline. Chế | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 10.200.000 | | | | | | | | | | |
| 2440 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 60W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP66, chịu va đập kính lens IK09, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline. Chế | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 13.800.000 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2441 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP66, chịu va đập kính lens IK09, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline. Chế | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 17.800.000 | | | | | | | | | | |
| 2442 | Vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017 | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 6.436.364 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2443 | Vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017 | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 7.272.727 | | | | | | | | | | | |
| 2444 | Vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017 | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 8.727.273 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2445 | Vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017 | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 9.545.455 | | | | | | | | | | |
| 2446 | Vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017 | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 9.909.091 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2447 | Vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017 | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 10.363.636 | | | | | | | | | | | |
| 2448 | Vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017 | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 7.090.909 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2449 | Vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017 | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 7.727.273 | | | | | | | | | | | |
| 2450 | Vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí dạng nấm MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W, thân đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, IP66, IK08. Chế độ bảo hành: 2 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, IEC 62262:2002, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 4.290.909 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2451 | Vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí dạng nấm MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, thân đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, IP66, IK08. Chế độ bảo hành: 2 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, IEC 62262:2002, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 3.527.273 | | | | | | | | | | |
| 2452 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 3.727.273 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2453 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 3.818.182 | | | | | | | | | | |
| 2454 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 4.000.000 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2455 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 4.181.818 | | | | | | | | | | |
| 2456 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 5.000.000 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2457 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 5.181.818 | | | | | | | | | | |
| 2458 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 6.090.909 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2459 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 6.363.636 | | | | | | | | | | |
| 2460 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 7.727.273 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2461 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 8.181.818 | | | | | | | | | | |
| 2462 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 8.818.182 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2463 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 10.000.000 | | | | | | | | | | |
| 2464 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 8.313.182 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2465 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 8.590.909 | | | | | | | | | | |
| 2466 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 8.909.091 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2467 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 10.136.364 | | | | | | | | | | |
| 2468 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 11.000.000 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2469 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 12.000.000 | | | | | | | | | | |
| 2470 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 12.590.909 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2471 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 13.136.364 | | | | | | | | | | |
| 2472 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 15.227.273 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2473 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 15.909.091 | | | | | | | | | | |
| 2474 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 17.318.182 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2475 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 29.000.000 | | | | | | | | | | |
| 2476 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 31.000.000 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2477 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 32.818.182 | | | | | | | | | | |
| 2478 | Vật tư ngành điện | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A | đ/Tủ | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018. | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 79.500.000 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tỉnh Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa | Huyện Trảng Bom | Huyện Thống Nhất | Thành phố Long Khánh | Huyện Xuân Lộc | Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán | Huyện Tân Phú | Huyện Long Thành | Huyện Nhơn Trạch | Huyện Vĩnh Cửu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2479 | Vật tư ngành điện | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A | đ/Tủ | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018. | Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm) | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0943042098 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình | | 81.100.000 | | | | | | | | | | | |

- Giá công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa theo Báo cáo giá VLXD hàng tháng, hàng quý của các huyện, thành phố Long Khánh, Tp Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp (nếu không có ghi chú nào khác)

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Sđt: 0251.3846283)./.

***Nơi nhận:***

- Đăng Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD. Nam

**SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**
**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

**Đỗ Thành Phương**